



<http://ngoainguhanoi.com>

Minna no Nihongo I

みんなの 日本語

初級 I 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

Lời mở đầu

Cuốn sách này, như tiêu đề “**Minna no Nihongo**” của nó biểu thị, là cuốn sách được viết ra để cho người học tiếng Nhật có thể vui học, đồng thời giáo viên cũng có thể tìm thấy nhiều điều thú vị trong việc giảng dạy. Là thành quả của quá trình thiết kế và biên soạn trong một khoảng thời gian hơn 3 năm, cuốn sách này là một cuốn sách tiếng Nhật bài bản, đồng thời cũng là cuốn sách anh em với cuốn “**Shin Nihongo no Kiso**”.

Như các bạn đã biết, tuy “**Shin Nihongo no Kiso**” là cuốn sách giáo khoa được biên soạn cho tu nghiệp sinh kỹ thuật, nhưng nó có nội dung phong phú và mang lại hiệu quả học tập nổi bật đối với những học viên muốn nâng cao khả năng hội thoại trong một thời gian ngắn. Vì thế cho đến tận bây giờ cuốn sách này vẫn được dùng rộng rãi không những ở Nhật Bản mà còn cả ở nước ngoài với tư cách là tài liệu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trong những năm gần đây việc dạy tiếng Nhật đang ngày càng đa dạng hóa. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ quốc tế thì sự giao lưu với người nước ngoài ngày càng phát triển về chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều người nước ngoài được tiếp nhận vào Nhật Bản với những hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Sự gia tăng của số lượng người nước ngoài này đã làm thay đổi môi trường xã hội đối với việc dạy tiếng Nhật, và sự thay đổi này đến lượt nó đã và đang ảnh hưởng đến từng cơ sở nơi mà việc dạy tiếng Nhật đang diễn ra. Sự đa dạng hóa của nhu cầu học đặt ra yêu cầu là cần phải có những đáp ứng cụ thể phù hợp với những nhu cầu riêng biệt này.

Trong một bối cảnh như thế, để đáp ứng được nguyện vọng và ý kiến của nhiều người đã từng hoạt động lâu năm trong công tác dạy tiếng Nhật ở trong và ngoài nước, Công ty 3A Network đã xuất bản cuốn “**Minna no Nihongo**”. Trong cuốn sách “**Minna no Nihongo**” này, một mặt chúng tôi phát huy đặc điểm của cuốn “**Shin Nihongo no Kiso**” là sự rõ ràng, dễ hiểu của các nội dung học và của phương pháp học. Mặt khác, bằng việc làm cho phần hội thoại mang tính toàn cầu hơn với nhiều tình huống hơn, nhiều nhân vật hơn, chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho học viên trên toàn thế giới có thể dễ tiếp cận hơn. Nội dung của cuốn sách được thiết kế phong phú để làm sao cho mọi đối tượng người học có thể học tiếng Nhật với niềm vui thích.

Đối tượng của cuốn sách “**Minna no Nihongo**” này là tất cả các bạn người nước ngoài đang cần ngay tiếng Nhật để giao tiếp ở nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v.. Tuy đây là tài liệu ở trình độ sơ cấp, nhưng chúng tôi cố gắng làm sao cho những tình huống giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật phản ánh được trung thực hoàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày ở Nhật. Đối tượng chủ yếu mà chúng tôi nhắm đến là những người đã hoàn thành quá

trình học tập của mình và đang làm việc hoặc sinh sống trong xã hội, nhưng chúng tôi cũng muốn giới thiệu cuốn sách này làm sách giáo khoa cho những khóa học ngắn hạn tập trung ở các trường đại học, trung học dạy nghề, hoặc cho các khóa học dự bị trước khi vào đại học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng nhu cầu học tập ngày một đa dạng của một phạm vi rộng các đối tượng người học, Công ty 3A Network của chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành một cách tích cực công việc biên soạn và xuất bản các tài liệu phục vụ học tập, và chúng tôi chân thành hy vọng rằng các quý vị độc giả sẽ tiếp tục ủng hộ chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự giúp đỡ và hợp tác với công ty của các quý vị dưới các hình thức như góp ý, sử dụng thử làm tài liệu cho các giờ học v.v. trong quá trình chúng tôi biên soạn cuốn sách này. Công ty 3A Network hy vọng rằng thông qua việc xuất bản những tài liệu học tiếng Nhật của mình, chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa mạng lưới giao lưu giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong được sự ủng hộ và hợp tác của các quý vị.

Tháng 3 năm 1998
Công ty cổ phần 3A Network
Giám đốc Ogawa Iwao

Vài lời chú thích

I. Hệ thống tài liệu học tập

Hệ thống tài liệu của 『みんなの日本語 初級 I』 (Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 1) bao gồm *Quyển chính*, *Bản dịch* và *Giải thích Ngữ pháp*, và *Băng cát-xét/Đĩa CD*. Về *Bản dịch* và *Giải thích Ngữ pháp* thì có bản dịch tiếng Anh. Bản dịch ra các ngôn ngữ khác sẽ lần lượt được xuất bản.

Hệ thống tài liệu này được biên soạn với nội dung tập trung vào khả năng nghe và nói, vì thế không có phần hướng dẫn về việc đọc và viết các chữ Hiragana, Katakana và chữ Hán.

II. Nội dung và cách sử dụng

1. Quyền chính

1) Phát âm của tiếng Nhật

Phần này giới thiệu những điểm cần lưu ý trong cách phát âm tiếng Nhật với các ví dụ minh họa.

2) Những cách nói dùng trong lớp học, cách chào hỏi, chữ số

Phần này giới thiệu các nội dung như những cách nói thường dùng trong lớp học, cách chào hỏi cơ bản v.v..

3) Các bài học

Phần này bao gồm phạm vi từ Bài 1 đến Bài 25, mỗi bài có cấu trúc như sau.

① Mẫu câu

Phần này giới thiệu những mẫu câu cơ bản được học trong bài.

② Ví dụ

Phần này là những mẫu hội thoại ngắn dưới dạng câu hỏi và câu trả lời để cho người học có thể thấy được các mẫu câu cơ bản sẽ được dùng như thế nào trong các hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra còn có một số những nội dung như cách dùng các phó từ, liên từ hoặc những nội dung ngoài phần mẫu câu cơ bản.

③ Hội thoại

Trong bài hội thoại, nhiều nhân vật là những người nước ngoài sống ở Nhật xuất hiện trong nhiều văn cảnh khác nhau. Nội dung của bài hội thoại bao gồm những nội dung được học trong bài chính, cộng với những cách nói thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Vì nội dung của bài hội thoại đơn giản nên người học tốt nhất là nên học thuộc cả bài. Nếu ai còn có khả năng hơn nữa thì có thể xem thêm phần Từ và thông tin tham khảo ở *Bản dịch* và *giải thích ngữ pháp* để phát triển thêm bài hội thoại, từ đó nâng cao năng lực hội thoại của mình.

④ Luyện tập

Phần luyện tập được chia làm ba mức độ là A, B, C.

Phần A được trình bày dưới dạng sơ đồ để người học có thể lý giải cấu trúc ngữ pháp một cách dễ dàng. Chúng tôi hy vọng như thế sẽ làm cho các mẫu câu cơ bản định hình trong người học, đồng thời còn giúp cho người đọc dễ nắm bắt

được cách biến đổi các từ, cách nối các phần của câu.

Phần B sử dụng nhiều mẫu câu luyện tập với mục đích cung cấp thêm sự định hình của mẫu câu cơ bản trong người học. Người đọc cần thực hiện theo các hướng dẫn trong các câu mẫu để luyện tập. Kí hiệu ở trước số thứ tự biểu thị rằng phần luyện tập đó dùng sơ đồ tranh vẽ.

Phần C là những bài luyện hội thoại ngắn giúp người học nâng cao năng lực hội thoại của mình thông qua việc lý giải các mẫu câu được dùng trong những tình huống cụ thể trong thực tế như thế nào, trong mỗi tình huống như thế các mẫu câu này có chức năng gì. Chúng tôi mong rằng trong khi luyện tập, người học không chỉ lặp lại những câu mẫu đã có, mà còn thay thế bộ phận của những câu này bằng những nội dung khác, làm phong phú hơn nội dung của câu, và hơn thế phát triển tình huống trong câu.

⑤ **Bài tập**

Phần này bao gồm các bài tập nghe (), bài tập ngữ pháp và bài tập đọc. Phần bài tập nghe có thể là nghe băng cát- xét/dĩa CD rồi trả lời một câu hỏi ngắn, nhưng cũng có thể nghe một đoạn hội thoại ngắn rồi nắm bắt được những nội dung chính. Phần này có mục đích là giúp cho người học tăng cường khả năng nghe của mình. Phần bài tập ngữ pháp giúp người học xác nhận được mức độ lý giải của mình đối với các nội dung ngữ pháp và từ vựng. Ở phần bài tập đọc, người học sẽ đọc những đoạn văn dễ hiểu, có sử dụng các từ và ngữ pháp đã học, sau đó trả lời các câu hỏi đặt ra.

⑥ **Ôn tập**

Phần này sẽ sắp xếp những nội dung chính trong một số bài đã học trước đó.

⑦ **Phần tóm tắt**

Ở cuối quyển là phần tóm tắt theo từng mục các nội dung đã học trong cuốn sách như các trợ từ, các thể của động từ, các nội dung ngữ pháp có liên quan đến phó từ và liên từ v.v., và có kèm theo các câu ví dụ.

⑧ **Phần phụ lục**

Phần này bao gồm các phần như “Những cách nói thường dùng trong lớp học”, “Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản”, “Số đếm”, và một bảng các từ và ngữ có ghi rõ số thứ tự của bài học mà những từ và ngữ này lần đầu tiên xuất hiện.

2. Bản dịch và giải thích ngữ pháp

Bao gồm:

- 1) Phần giải thích về đặc điểm của tiếng Nhật, hệ thống chữ viết của tiếng Nhật, phát âm trong tiếng Nhật.
- 2) Phần dịch “Những cách nói thường dùng trong lớp học” và “Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản” trong Quyển chính.
- 3) Các nội dung dưới đây của Bài 1 đến Bài 25
 - ① Từ mới và dịch nghĩa
 - ② Phần dịch của các mẫu câu, câu ví dụ, và bài hội thoại

- ③ Phần giới thiệu các từ và các kiến thức về Nhật có liên quan đến nội dung của bài học.
 - ④ Phần giải thích ngữ pháp đối với các mẫu câu và các cách nói.
- 4) Phần dịch của phần tóm tắt ở cuối Quyển chính như trợ từ, các thẻ của động từ, phó từ, liên từ.
- 5) Phần tóm tắt một số nội dung không được nêu ra ở Quyển chính như số đếm, cách nói thời gian, lượng từ v.v..

3. Bảng cát-xét/Đĩa CD

Các phần như từ vựng mới, mẫu câu, ví dụ, luyện tập C, hội thoại, bài tập nghe của các bài được thu ở trong bảng cát-xét/đĩa CD. Chúng tôi mong người học ở các phần từ vựng, mẫu câu, ví dụ thì sẽ lưu ý đến thanh điệu và cách phát âm khi luyện phát âm, còn ở phần luyện tập C và hội thoại thì cố gắng làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và tạo cho mình một khả năng nghe hiểu.

4. Chú thích cách ghi từ và chữ

1) Về nguyên tắc thì các chữ Hán đều từ “Bảng các chữ Hán thường dùng” (「常用漢字表」).

- ① Nếu phần chữ Hán cấu thành của 「熟字訓」 (là một từ ghép gồm từ 2 chữ Hán trở lên, có cách đọc đặc biệt) nằm trong phạm vi của “Bảng các chữ Hán thường dùng” (xem phần Bảng chữ Hán kèm theo) thì phần này sẽ được ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 友達 bạn 果物 hoa quả 眼鏡 kính

- ② Đối với các tên riêng chỉ tên vùng, tên nước hoặc các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật thì cho chúng tôi vẫn để nguyên các chữ Hán ngay cả khi chúng không thuộc “Bảng các chữ Hán thường dùng.”

Ví dụ: 大阪 Osaka 奈良 Nara 歌舞伎 kịch Kabuki

2) Đối với các chữ Hán nằm trong phạm vi của 「常用漢字表」 và trong Bảng chữ Hán kèm theo thì chúng tôi ghi cách đọc bằng Hiragana ở trên. Nhưng cũng có một số chữ chúng tôi không ghi bằng chữ Hán mà bằng Hiragana để tiện đọc hơn cho người học.

Ví dụ: ある (有る có · 在る có) たぶん (多分 có lẽ) きのう (昨日 hôm qua)

3) Đối với chữ số, về nguyên tắc chúng tôi dùng cách viết chữ số Ả-rập

Ví dụ: 9 時 9 giờ 4 月 1 日 ngày mồng 1 tháng 4 1 つ một cái

Thế nhưng, trong những trường hợp như sau thì chúng tôi ghi bằng chữ Hán

Ví dụ: 一人 một người 一度 một lần 一万円札 tờ mười nghìn yên

5. Một số nội dung khác

1) Phần từ hoặc ngữ có thể giản lược được ở trong câu thì được đặt trong []

Ví dụ: 父は 54 [歳] です。 Bố tôi 54 tuổi.

2) Một từ hoặc ngữ có cách nói khác thì được đặt trong ()

Ví dụ: だれ (どなた) ai

3) Trong Bản dịch và giải thích ngữ pháp, những phần có thể thay thế thì được biểu thị bằng ~

Ví dụ: ~は いかがですか。 ~ thế nào?

Nhưng trong trường hợp phần có thể thay thế là chữ số thì chúng tôi dùng – để biểu thị.

Ví dụ: -歳 -tuổi -円 -yên -時間 -tiếng

Vài lời với các bạn học viên

Phương pháp học tập hiệu quả

1. Nhớ kỹ từ

Trong *Bản dịch và Giải thích ngữ pháp* này ở mỗi bài học đều có các từ mới. Trước hết, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD, chú ý đến thanh điệu và cách phát âm đúng của các từ để nhớ kỹ từ. Các bạn hãy cố gắng luyện tập bằng cách viết ra các câu ngắn đối với mỗi từ mới học, bởi vì không chỉ có việc nhớ từ mà việc nhớ cách sử dụng từ đó trong câu cũng rất quan trọng.

2. Luyện tập các mẫu câu

Các bạn hãy nắm vững ý nghĩa của các mẫu câu, và hãy thực hiện nhiều lần các phần Luyện tập A, B cho đến khi mẫu câu định hình trong các bạn. Đặc biệt là nên chú trọng việc luyện đọc thành tiếng ở phần Luyện tập B.

3. Luyện tập hội thoại

Phần tiếp theo của luyện tập mẫu câu là luyện tập hội thoại. Phần hội thoại đưa ra nhiều tình huống mà người nước ngoài ở Nhật thường gặp phải trong sinh hoạt hàng ngày. Để làm quen với những kiểu hội thoại như thế này thì trước hết các bạn hãy luyện kỹ ở phần Luyện tập C. Khi luyện tập như thế, các bạn không chỉ dừng ở các tình huống nêu ra ở phần Luyện tập C, mà hãy phát triển tiếp thành những trường hợp khác. Thêm nữa, qua phần hội thoại các bạn hãy nhớ cách dùng các mẫu câu, cách nói cho phù hợp với từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. Nghe băng cát-xét/đĩa CD nhiều lần

Khi thực hiện phần Luyện tập C và phần Hội thoại trên băng cát-xét/đĩa CD, các bạn hãy vừa luyện nghe vừa nói thành tiếng để nắm được ngữ điệu và cách phát âm. Ngoài ra, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD thật nhiều lần để làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và từ đó tạo cho mình một khả năng nghe hiểu tốt.

5. Luôn ôn bài cũ và chuẩn bị cho bài mới

Để không quên những gì đã học trên lớp, các bạn luôn phải ôn lại ngay trong ngày hôm đó. Sau cùng để tổng kết phần ôn tập thì các bạn hãy hoàn thành phần bài tập của bài học. Ngoài ra, nếu các bạn còn đủ thời gian thì hãy xem trước phần từ vựng và ngữ pháp của bài tiếp theo. Nếu các bạn có phần chuẩn bị cơ bản tốt thì các bạn sẽ học bài tiếp theo ở trên lớp hiệu quả hơn.

6. Dùng những gì mình học để nói

Nơi học tiếng Nhật của các bạn không phải chỉ có lớp học. Các bạn hãy dùng tiếng Nhật mình học được để nói chuyện với người Nhật thử xem. Thử dùng ngay những gì mình học được. Đó là con đường ngắn nhất để giỏi tiếng Nhật.

Nếu thực hiện theo phương pháp như trên thì khi học xong phần cơ bản của tài liệu này các bạn sẽ nắm được các từ vựng cơ bản cần thiết và những cách nói cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Trung tâm học tiếng Nhật tại Hà Nội

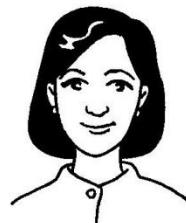
<http://ngoainguhanoi.com/lop-hoc-tieng-nhat-o-ha-noi.html>

Các nhân vật xuất hiện trong các bài hội thoại



Mike Miller

Người Mỹ, nhân viên Công ty IMC



Sato Keiko

Người Nhật, nhân viên Công ty IMC



Hose Santos

Người Braxin,
nhân viên Công ty Hàng không Braxin



Maria Santos

Người Braxin, bà nội trợ



Karina

Người Indonesia,
sinh viên Trường Đại học Fuji



Wang Shue

Người Trung Quốc,
bác sĩ Bệnh viện Kobe



Yamada Ichiro

Người Nhật,
nhân viên Công ty IMC



Yamada Tomoko

Người Nhật,
nhân viên ngân hàng



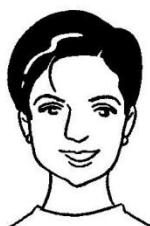
Matsumoto Tadashi

Người Nhật,
trưởng phòng Công ty IMC



Matsumoto Yoshiko

Người Nhật, bà nội trợ



Kimura Izumi

Người Nhật, phát thanh viên

— Các nhân vật khác —



Watt

Người Anh,

giáo sư Trường Đại học Sakura



Schmidt

Người Đức,
kỹ sư Công ty Điện Power



Lee

Người Hàn Quốc,
chuyên viên nghiên cứu AKC



Teresa

Người Braxin, học sinh tiểu học, 9 tuổi,
con gái của Hose Santos và Maria



Taro

Người Nhật, học sinh tiểu học, 8 tuổi,
con trai của Yamada Ichiro và Tomoko



Gupta

Người Ấn Độ, nhân viên Công ty IMC



Thawaphon

Người Thái Lan,
học sinh trường tiếng Nhật

※ IMC (tên một công ty phần mềm máy tính)

※ AKC (アジア研究センター : Trung tâm nghiên cứu châu Á)

Trung tâm học tiếng Nhật tại Hà Nội

<http://ngoinguanhanoi.com/lop-hoc-tieng-nhat-o-ha-noi.html>

Mục lục

Giới thiệu	2
I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật	
II. Chữ viết trong tiếng Nhật	
III. Phát âm của tiếng Nhật	
Bài chuẩn bị.....	8
I. Phát âm của tiếng Nhật	
II. Những cách nói thường dùng trong lớp học	
III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày	
IV. Chữ số	
Các thuật ngữ dùng trong sách	10
Bài 1	12
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Rất vui được làm quen với chị	
III. Từ và thông tin tham khảo	
NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ です	
2. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ じゃ ありません	
3. Câu ₁ か	
4. Danh từ ₁ も	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂	
6. ~さん	
Bài 2	18
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Gọi là chút lòng thành thôi	
III. Từ và thông tin tham khảo	
HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. これ／それ／あれ	
2. この Danh từ ₁ ／その Danh từ ₂ ／ あの Danh từ ₃	
3. そうです／そうじゃ ありません	
4. Câu ₁ か、 Câu ₂ か	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂	
6. そうですか	

Bài 3 24

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị cho tôi chai này

III. Từ và thông tin tham khảo

CỦA HÀNG BÁCH HÓA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. ここ／そこ／あそこ／こちら／

そちら／あちら

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) です

3. どこ／どちら

4. Danh từ₁ の Danh từ₂

5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và

tính từ chỉ thị tương ứng

6. お国

Bài 4 30

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chỗ cửa chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến
lúc mấy giờ ạ?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 今 - 時 - 分 です

2. Động từ ます

3. Động từ ます／Động từ ません／

Động từ ました／Động từ ませんでした

4. Danh từ (thời gian) に Động từ

5. Danh từ₁ から Danh từ₂まで

6. Danh từ₁ と Danh từ₂

7. Câu ね

Bài 5 36

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／

来ます／帰ります

2. どこ [へ] も 行きません／

行きませんでした

3. Danh từ (phương tiện giao thông) で

行きます／来ます／帰ります

4. Danh từ (người/động vật) と Danh từ

5. いつ

6. Câu よ

Bài 6 42

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

III. Từ và thông tin tham khảo

THỨC ĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)
2. Danh từ を します
3. 何を しますか
4. なん 和 なに
5. Danh từ (địa điểm) で Động từ
6. Động từ ませんか
7. Động từ ましょう
8. わ～

Bài 7 48

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

III. Từ và thông tin tham khảo

GIA ĐÌNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で
Động từ
2. “Từ/câu” は ～語で 何ですか
3. Danh từ (người) に あげます, v.v.
4. Danh từ (người) に もらいます, v.v.
5. もう Động từ ました

Bài 8 54

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

III. Từ và thông tin tham khảo

MÀU & VI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ
2. Danh từ は Tính từ đuôi な [な] です
3. Danh từ は Tính từ đuôi い(～い) です
4. Tính từ đuôi な な Danh từ
5. Tính từ đuôi い(～い) Danh từ
6. とても／あまり
7. Danh từ は どうですか
8. Danh từ は どんな Danh từ ですか
9. Câu₁ が、 Câu₂
10. どれ

Bài 9	60
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Thật đáng tiếc	
III. Từ và thông tin tham khảo	
ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ が あります／わかります	
Danh từ が 好きです／嫌いです／ 上手です／下手です	
2. どんな Danh từ	
3. よく／だいたい／たくさん／少し／あまり／全然	
4. Câu ₁ から、Câu ₂	
5. どうして	
Bài 10	66
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Có tương ứng không ạ?	
III. Từ và thông tin tham khảo	
TRONG NHÀ	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ が あります／います	
2. Danh từ ₁ (địa điểm) に Danh từ ₂ が あります／います	
3. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ (địa điểm) に あります／います	
4. Danh từ ₁ (vật/người/địa điểm) の Danh từ ₂ (vị trí)	
5. Danh từ ₁ や Danh từ ₂	
6. Từ/cụm từですか	
7. チリソースは ありませんか	
Bài 11	72
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển	
III. Từ và thông tin tham khảo	
THỰC ĐƠN	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Đếm đồ vật	
2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ	
3. Lượng từだけ／Danh từだけ	
Bài 12	78
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Lễ hội thế nào?	
III. Từ và thông tin tham khảo	
LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な	
2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い	
3. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ より Tính từ です	
4. Danh từ ₁ と Danh từ ₂ とどちらが Tính từですか …Danh từ ₁ /Danh từ ₂ の ほうが Tính từ です	
5. Danh từ ₁ [の 中] で 何／どこ／だれ ／いつも いちばん Tính từ ですか …Danh từ ₁ が いいかげん Tính từ ですか	

Bài 13 84

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

III. Từ và thông tin tham khảo

TRONG KHU PHỐ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです

2. Động từ thè ます たいです

3. Danh từ (địa điểm) へ $\left\{ \begin{array}{l} \text{Động từ thè ます} \\ \text{Danh từ} \end{array} \right\}$ に
行きます／来ます／帰ります

4. Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ

5. どこか／何か

6. ご注文

Bài 14 90

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cho tôi đến Umeda

III. Từ và thông tin tham khảo

GA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Chia cách động từ

2. Các nhóm động từ

3. Thể て của động từ

4. Động từ thè て ください

5. Động từ thè て います

6. Động từ thè ます ましょうか

7. Câu が、Câu₂

8. Danh từ が Động từ

Bài 15 96

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Gia đình anh thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGHỀ NGHIỆP

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thè て も いいです

2. Động từ thè て は いけません

3. Động từ thè て います

4. Động từ thè て います

5. 知りません

Bài 16 102

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thè て, [Động từ thè て,] ~

2. Tính từ đuôi い (~イ) → ~くて, ~

3. Danh từ
Tính từ đuôi な [な] } で, ~

4. Động từ thè て から, Động từ

5. Động từ は Động từ が Tính từ

6. どうやって

7. どの Danh từ

Trung tâm học tiếng Nhật tại Hà Nội

<http://ngoinguahanoi.com/lop-hoc-tieng-nhat-o-ha-noi.html>

Bài 17 108

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Ông bị làm sao?

III. Từ và thông tin tham khảo

CƠ THỂ VÀ CÁC LOẠI BỆNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể **ない** của động từ
2. Động từ **thể** **ない** **ないで** **ください**
3. Động từ **thể** **ない** **なければ** **なりません**
4. Động từ **thể** **ない** **なくとも** **いいです**
5. Danh từ (tân ngữ) **は**
6. Danh từ (thời gian) **までに** **Động từ**

Bài 18 114

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Sở thích của anh là gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐỘNG TÁC

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể nguyên dạng của động từ
2. Danh từ **が** **できます**
Động từ thể nguyên dạng **こと**
3. **わたしの 趣味は** **{** Danh từ
Động từ thể nguyên dạng **こと****}** **です**
4. Động từ **thể** **nguyên** **dạng**
Danh từ **の** **まえに** , Động từ
Lượng từ (khoảng thời gian)
5. **なかなか**
6. **ぜひ**

Bài 19 120

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày
mai vậy

III. Từ và thông tin tham khảo

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể **た** của động từ
2. Động từ **thể** **た** **ことが** **あります**
3. Động từ **thể** **たり** , Động từ **thể** **たり**
します
4. Tính từ **đuôi** **い** (**～い**) **→～く**
Tính từ **đuôi** **な** [**な**] **→～に**
Danh từ **に**
5. **そうですね**

Bài 20 126

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Nghỉ hè cậu làm gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH XƯNG HÔ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường
2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông
thường
3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

Bài 21 132

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi cũng nghĩ như thế

III. Từ và thông tin tham khảo

CHỨC DANH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường と 想います

2. Câu
Thể thông thường } と 言います

3. Động từ
Tính từ đuôi い } Thể thông thường } でしょう?
Tính từ đuôi な } Thể thông thường }
Danh từ } だ

4. Danh từ (địa điểm) で Danh từ が あります

5. Danh từ (sự việc) で

6. Danh từ でも Động từ

7. Động từ thể ない ないと……

Bài 22 138

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh muốn tìm cẩm hộ như thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

QUẦN ÁO

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Bồ nghĩa cho danh từ

2. Bồ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ

3. Danh từ が

4. Động từ thể nguyên dạng 時間／
約束／用事

Bài 23 144

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đi như thế nào à?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng

Động từ thể ない
Tính từ đuôi い (~y~) } とき, ~

Tính từ đuôi な な

Danh từ の

2. Động từ thể nguyên dạng } とき, ~
Động từ thể た

3. Động từ thể nguyên dạng と, ~

4. Danh từ が Tính từ/Động từ

5. Danh từ (địa điểm) を Động từ (chuyển động)

Bài 24 150

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh giúp tôi được không?

III. Từ và thông tin tham khảo

TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. くれます

2. Động từ thể て
Động từ thể て

3. Danh từ (người) が

4. Nghi vấn từ か

あげます
もらいます
くれます

Bài 25 156

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

III. Từ và thông tin tham khảo

CUỘC ĐỜI MỘT CON NGƯỜI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～

2. Động từ thể た ら、～

3. Động từ thể て

Tính từ đuôi い (~イ) → ~くて

Tính từ đuôi な [な] → ~で

Danh từ で

4. もし và いくら

5. Danh từ が

あげます
もらいます
くれます

Phần tóm tắt 163

I. Trợ từ

II. Cách dùng các thể

III. Các cách nói dùng phó từ

IV. Các cách nói dùng liên từ

Phụ lục 172

I. Số đếm

II. Cách nói thời gian

III. Cách nói khoảng thời gian

IV. Đếm

V. Biến đổi động từ

Giới thiệu

I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật

1. Từ loại

Trong tiếng Nhật có các từ loại như sau: động từ, tính từ, danh từ, phó từ, liên từ, và trợ từ.

2. Trật tự từ trong câu

Vị ngữ luôn ở cuối câu. Bộ phận bô nghĩa (từ hoặc ngữ) luôn đứng trước bộ phận được bô nghĩa.

3. Vị ngữ

Vị ngữ trong tiếng Nhật được cấu thành từ một trong ba từ loại là danh từ, động từ, và tính từ. Vị ngữ biểu thị thể (khẳng định hoặc phủ định) và thời.

Tính từ có hai loại là tính từ đuôi イ và tính từ đuôi ヲ. Cách biến đổi của hai loại này khác nhau.

Trong tiếng Nhật, từ không thay đổi theo ngôi, giống, và số.

4. Trợ từ

Trợ từ biểu thị quan hệ giữa các từ hoặc ý định của người nói và nói các câu.

5. Giản lược

Trong trường hợp đã được làm rõ nghĩa trong văn cảnh của câu thì một số bộ phận của câu được giản lược. Ngay cả chủ ngữ, tân ngữ cũng được giản lược.

2

II. Chữ viết trong tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật có ba loại chữ viết là Hiragana, Katakana, và chữ Hán. Hiragana và Katakana là các chữ tượng âm. Về nguyên tắc thì mỗi chữ trong hệ thống chữ này biểu thị một đơn vị âm trong tiếng Nhật (tham khảo phần III). Còn chữ Hán là chữ tượng hình, ngoài việc biểu thị âm, mỗi chữ Hán còn biểu thị nghĩa.

Câu trong tiếng Nhật được viết bằng chữ Hán và chữ Kana (Hiragana và Katakana). Chữ Katakana được dùng để biểu thị tên người hoặc địa danh nước ngoài hoặc các từ ngoại lai. Số lượng chữ Hán thông dụng được quy định là 1945 chữ. Chữ Hiragana được dùng để biểu thị trợ từ hoặc các phần biến đổi của động từ, tính từ v.v.. Ngoài ra, trong một số trường hợp chữ Latin cũng được dùng trong trường hợp viết cho đối tượng là người nước ngoài. Những chữ này thường thấy ở trên các bảng biển, tên nhà ga v.v.. Các ví dụ dưới đây cho thấy bốn loại chữ được dùng để viết tiếng Nhật.

田中 さん は ミラー さん と デパート 行 きます。
○ □ △ □ □ △ □ ○ □

Anh Tanaka đi cửa hàng bách hóa với anh Miller.

大阪 Osaka

○ ☆

(○ -chữ Hán □ -Hiragana △ -Katakana ☆ -chữ Latin)

III. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

	あ -côt	い -côt	う -côt	え -côt	お -côt
あ -hang	あア a	いイ i	うウ u	えエ e	おオ o
か -hang	かカ ka	きキ ki	くク ku	けケ ke	こコ ko
さ -hang	さサ sa	しシ shi	すス su	せセ se	そソ so
た -hang	たタ ta	ちチ chi	つツ tsu	てテ te	とト to
な -hang	なナ na	ニニ ni	ぬヌ nu	ねネ ne	ノノ no
は -hang	はハ ha	ヒヒ hi	フフ fu	ヘヘ he	ホホ ho
ま -hang	まマ ma	ミミ mi	ムム mu	メメ me	モモ mo
や -hang	やヤ ya	(いイ) (i)	ユユ yu	(えエ) (e)	ヨヨ yo
ら -hang	らラ ra	リリ ri	ルル ru	レレ re	ロロ ro
わ -hang	わワ wa	(いイ) (i)	(うウ) (u)	(えエ) (e)	ヲヲ o
	ん n				

chú thích

あ	A	Hiragana
ア	ア	Katakana
a	ア	chữ La Mã

きゃ キャ kya	きゅ キュ kyu	きょ キョ kyo
しゃ シャ sha	しゅ シュ shu	しょ ショ sho
ちゃ チャ cha	ちゅ チュ chu	ちょ チョ cho
にゃ ニャ nya	にゅ ニュ nyu	にょ ニョ nyo
ひゃ ヒャ hya	ひゅ ヒュ hyu	ひょ ヒョ hyo
みゃ ミャ mya	みゅ ミュ myu	みょ ミョ myo

りゃ リャ rya	りゅ リュ ryu	りょ リョ ryo
--------------	--------------	--------------

3

が -hang	がガ ga	ぎギ gi	ぐグ gu	げゲ ge	ごゴ go
ざ -hang	ざザ za	じジ ji	ずズ zu	ぜゼ ze	ぞゾ zo
だ -hang	だダ da	ぢヂ ji	づヅ zu	でデ de	どド do
ば -hang	ばバ ba	びビ bi	ぶブ bu	べベ be	ぼボ bo
ぱ -hang	ぱパ pa	ぴピ pi	ぷプ pu	ペペ pe	ぽポ po

ぎゃ ギャ gya	ぎゅ ギュ gyu	ぎょ ギョ gyo
じゃ ジャ ja	じゅ ジュ ju	じょ ジョ jo

びゃ ビャ bya	びゅ ビュ byu	びょ ビョ byo
ぴゃ ピャ pya	ぴゅ ピュ pyu	ぴょ ピョ pyo

Bảng bên phải này là cách ghi những âm không có ở bảng bên trên. Những âm này được dùng để ghi các từ ngoại lai, những từ vốn không có trong tiếng Nhật.

ウイ wi	ウェ we	ウォ wo
	シェ she	
	チエ che	
ツア tsa	ツエ tse	ツオ tso
ティ ti	トウ tu	
ファ fa	フィ fi	フェ fe
		フォ fo
デイ di	ドウ du	ジエ je
	デュ dyu	

Âm trong tiếng Nhật được cấu thành bởi một trong năm nguyên âm sau: 「あ a」「い i」「う u」「え e」「お o」(tham khảo trang trước). Các nguyên âm này có thể đứng một mình hoặc đứng sau phụ âm, đứng sau phụ âm + y (bán nguyên âm) để tạo thành một đơn vị âm (ví dụ: k + a = か , k + y + a = きや). Trừ một trường hợp ngoại lệ là 「ん」 không đi kèm với nguyên âm nào nhưng vẫn tạo thành một đơn vị âm. Các đơn vị âm trong tiếng Nhật đều được phát âm với độ dài giống nhau.[Chú ý 1] Các từ tiếng Nhật được cấu thành từ các đơn vị âm. [Chú ý 2] Chữ Kana được dùng để ghi các âm trong tiếng Nhật (xem phần “Chữ Kana và đơn vị âm” ở trang trước). Về nguyên tắc thì một âm được biểu thị bằng một chữ Hiragana, hoặc một chữ Hiragana và một chữ nữa có kích thước nhỏ hơn như trong 「きや」.

2. Trường âm

Trường âm là những nguyên âm kéo dài, có độ dài gấp hai lần các nguyên âm 「あ」「い」「う」「え」「お」. Ví dụ nếu như âm 「あ」 có độ dài là 1, thì âm 「ああ」 có độ dài gấp đôi. Hay nói cách khác nếu dùng khái niệm đơn vị âm, thì âm 「あ」 có độ dài là 1 đơn vị, còn âm 「ああ」 tuy có cùng âm phát ra nhưng có độ dài là 2 đơn vị.

Trường âm làm thay đổi ý nghĩa của từ.

Ví dụ: おばさん (cô, bác gái)	: おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai)	: おじいさん (ông)
ゆき (tuyết)	: ゆうき (đึง cảm)
え (bức tranh)	: ええ (vâng, dạ)
とる (lấy)	: とおる (đi qua)
ここ (đây)	: こうち (trường PTTH)
へや (căn phòng)	: へいや (đồng bằng)
カ二ド (thẻ, bưu thiếp)	: タクシード (tắc-xi) スーパード (siêu thị)
テニス (bóng cát-xét)	: ノート (quyển vở)

[Chú ý]

1) Cách ghi trường âm bằng Hiragana

(1) Trường âm của cột あ

thêm 「あ」 vào sau chữ Kana của cột あ .

(2) Trường âm của cột い

thêm 「い」 vào sau chữ Kana của cột い .

(3) Trường âm của cột う

thêm 「う」 vào sau chữ Kana của cột う .

(4) Trường âm của cột え

thêm 「い」 vào sau chữ Kana của cột え .

(Ngoại lệ: ええ vâng, ねえ này, おねえさん chị gái)

(5) Trường âm của cột お

thêm 「う」 vào sau chữ Kana của cột お .

(Ngoại lệ: おおきい to, おおい nhiều, とおい xa v.v.)

2) Cách ghi trường âm bằng Katakana

Trong trường hợp này trường âm của bất cứ âm nào cũng được biểu thị bởi ký hiệu 「ー」

3. Cách phát âm của 「ん」

Chữ 「ん」 không bao giờ đứng ở đầu một từ. Chữ này có phát âm tương đương với một đơn vị âm. Tùy vào chữ tiếp theo sau mà phát âm của 「ん」 có thể là /n/, /m/, hoặc /ng/.

1) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「た」「だ」「ら」 hoặc 「な」 thì phát âm của 「ん」 là /n/.

Ví dụ: はんたい (phản đối) うんどう (vận động) セんろ (đường ray)

みんな (mọi người)

2) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「ば」「ぱ」 hoặc 「ま」 thì phát âm của 「ん」 là /m/.

Ví dụ: しんぶん (báo) えんぴつ (bút chì) うんめい (vận mệnh, số mệnh)

3) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「か」「が」 thì phát âm của 「ん」 là /ng/.

Ví dụ: てんき (thời tiết) げんがく (thăm quan học tập)

4. Cách phát âm của 「っ」

Âm 「っ」 có độ dài bằng một đơn vị âm. Nó đứng trước các âm thuộc hàng 「か」「さ」「た」「ぱ」 và 「さ」「た」「ぱ」. Tuy nhiên trong trường hợp của từ ngoại lai thì nó có thể đứng trước các âm thuộc hàng 「ザ」「ダ」 v.v..

Ví dụ: ぶか (cấp dưới) : ぶっか (mức giá, vật giá)

かさい (hỏa hoạn) : かっさい ((võ tay) tán thường, hoan nghênh)

おと (âm thanh) : おっこと (chồng)

にっさき (nhật ký) : ざっし (tạp chí) きっさて (con tem)

いっぱい (đầy) : コップ (cái cốc) ベッド (cái giường)

5

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ 「や」「ゆ」「よ」

Các chữ 「き」「ぎ」「し」「じ」「ち」「に」「ひ」「び」「ぴ」「み」「り」 có thể được ghép với các chữ nhỏ 「や」「ゅ」「よ」 để tạo thành một âm hai chữ.

Ví dụ: ひやく (nhảy vọt) : ひゃく (một trăm)

じゅう (tự do) : じゅう (mười)

びょういん (mỹ viện) : びょういん (bệnh viện)

シャツ (áo sơ-mi) おちゃ (trà) ぎゅうにゅう (sữa bò)

きょう (hôm nay) ぶちょう (trưởng phòng) りょこう (du lịch)

6. Cách phát âm của các chữ thuộc hàng 「が」

Khi một chữ thuộc hàng 「が」 đứng đầu một từ thì phụ âm của chữ này đọc là /g/.

Trong các trường hợp khác thì phụ âm này đọc là /ng/. Nhưng gần đây có xu hướng là không phân biệt /g/ và /ng/ mà đều đọc là /g/.

7. Sự vô âm hóa của nguyên âm

Các nguyên âm như [i] [u] khi nằm giữa các phụ âm vô âm thì bị vô âm hóa, và không được nghe thấy khi phát âm. Ngoài ra, đối với các câu kết thúc với 「～です」 「～ます」 thì nguyên âm u trong chữ 「す su」 bị vô âm hóa.

Ví dụ: すき (thích) したいです (muốn làm) ききます (nghe)

8. Trọng âm

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có trọng âm cao thấp. Hay nói cách khác là trong một từ, có đơn vị âm thì có giọng cao, có đơn vị âm lại có giọng thấp. Theo trọng âm thì có thể chia các từ ra làm hai loại lớn là loại có và loại không có sự hạ giọng từ cao xuống thấp. Thêm nữa, kiểu hạ giọng lại được chia ra làm ba loại theo vị trí của âm bắt đầu hạ giọng.

[Các kiểu trọng âm]

1) Kiểu không có hạ giọng



Ví dụ: にわ (vườn) はな (mũi) なまえ (tên) にほんご (tiếng Nhật)

2) Kiểu hạ giọng ở đầu từ



Ví dụ: ほん (quyển sách) てんき (thời tiết) らいげつ (tháng sau)

3) Kiểu hạ giọng ở giữa từ



Ví dụ: たまご (quả trứng) ひこうき (máy bay) せんせい (giáo viên)

4) Kiểu hạ giọng ở cuối từ



Ví dụ: くつ (đôi giày) はな (hoa) やすみ (nghỉ) おとうと (em trai)

—⁶

Từ はな ở ví dụ 1) và 4) viết giống nhau, nhưng có kiểu trọng âm khác nhau, khi thêm trợ từ 「が」 vào sau thì trường hợp của 1) đọc là はなが, còn của 4) thì đọc là はなが. Tương tự như thế, còn một số trường hợp khác ý nghĩa của từ khác nhau do trọng âm khác nhau.

Ví dụ: はし (cầu) : はし (đúa) いち (một) : いち (vị trí)

Ngoài ra thì trọng âm còn khác nhau theo từng địa phương. Ví dụ trọng âm ở vùng Osaka khác khá nhiều so với tiếng Nhật chuẩn (tiếng Tokyo). Dưới đây là một số ví dụ.

Ví dụ: trọng âm Tokyo: trọng âm Osaka

(trọng âm chuẩn)

はな : はな (hoa)

りんご : りんご (quả táo)

おんがく : おんがく (âm nhạc)

9. Ngữ điệu

Có ba kiểu ngữ điệu của câu là 1) đều giọng (từ đầu đến cuối), 2) cao giọng ở cuối câu, 3) thấp giọng ở cuối câu. Đôi với câu hỏi thì cao giọng ở cuối câu. Đôi với các câu khác thì phần lớn là đều giọng, nhưng đôi lúc khi muốn bày tỏ sự đồng ý, hoặc sự thất vọng v.v. thì thấp giọng ở cuối câu.

Ví dụ: 佐藤 : あした 友達と お花見を します。【→ giọng đều】

ミラーさんも いっしょに 行きませんか。【↑ giọng cao ở cuối câu】

ミラー : ああ、いいですねえ。【↑ giọng thấp ở cuối câu】

Sato : Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.

Anh Miller có đi với tôi không?

Miller :Ồ, thế thì vui nhỉ.

Bài chuẩn bị

I. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

2. Trường âm

おばさん (cô, bác gái)	: おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai)	: おじいさん (ông)
ゆき (tuyết)	: ゆうき (đồng cảm)
え (bức tranh)	: ええ (vâng)
とる (lấy)	: とおる (đi qua)
ここ (đây)	: ここの (trường PTTH)
へや (căn phòng)	: へいや (đồng bằng)
カード (thẻ, bưu thiếp (card))	タクシード (tắc-xi) スーパード (siêu thị)
テープ (băng cát-xét)	: ノート (quyển vở)

3. Cách phát âm của 「ん」

えんぴつ (bút chì) みんな (mọi người) てんき (thời tiết) きんえん (cầm hút thuốc)

4. Cách phát âm của 「っ」

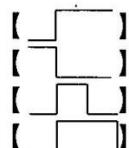
ぶか (cấp dưới)	: ぶっか (mức giá, vật giá)
かさい (hỏa hoạn)	: かっさい ((võ tay) tán thưởng, hoan nghênh)
おと (âm thanh)	: おっこ (chồng)
にっさき (nhật ký)	ざっし (tạp chí) きっと (con tem)
いっぱい (đầy)	コップ (cái cốc) ベッド (cái giường)

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ 「ゃ」「ゅ」「ょ」

ひやく (nhảy vọt)	: ひゃく (một trăm)
じゅう (tự do)	: じゅう (mười)
びょういん (mỹ viện)	: びょーやん (bệnh viện)
シャツ (áo sơ-mi)	おちや (trà) ぎゅうにゅう (sữa bò)
きょう (hôm nay)	ぶぢょう (trường phòng) りょこう (du lịch)

6. Trọng âm

にわ (vườn)	なまえ (tên)	にほんご (tiếng Nhật)
ほん (quyển sách)	てんき (thời tiết)	らいげつ (tháng sau)
たまご (quả trứng)	ひこうき (máy bay)	せんせい (giáo viên)
くつ (đôi giày)	やすみ (nghỉ)	おとうと (em trai)
はー (cầu) : はーー (đuối)	いーち (một) : いーち (vị trí)	



trọng âm Tokyo : trọng âm Osaka

はな : はな (hoa)

りんご : りんご (quả táo)

おんがく : おんがく (âm nhạc)

7. Ngữ điệu

- 佐藤 : あした 友達と お花見をします。【→】
ミラーさんも いっしょに 行きませんか。【↗】
- ミラー : ああ、いいですねえ。【↘】
- Sato : Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.
Anh Miller có đi với tôi không?
- Miller : Ồ, thế thì vui nhỉ.

II. Những cách nói thường dùng trong lớp học

1. Chúng ta (hãy) bắt đầu.
2. Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
3. Chúng ta (hãy) nghỉ.
4. Anh/chị có hiểu không? (...Vâng, tôi hiểu./Không, tôi không hiểu.)
5. Hãy nhắc lại.
6. Được.
7. Không được.
8. tên
9. bài thi, bài tập về nhà
10. câu hỏi, câu trả lời, ví dụ

III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày

9

1. Chào buổi sáng.
2. Chào buổi trưa và chiều.
3. Chào buổi tối.
4. Chúc ngủ ngon.
5. Tạm biệt.
6. Cám ơn.
7. Xin lỗi.
8. Làm phiền anh/chị.

IV. Chữ số

- 0 không
- 1 một
- 2 hai
- 3 ba
- 4 bốn
- 5 năm
- 6 sáu
- 7 bảy
- 8 tám
- 9 chín
- 10 mười

Các thuật ngữ dùng trong sách

第一課	bài -	フォーム	thể
文型	mẫu câu	～形	thể ~
例文	ví dụ	修飾	bổ nghĩa
会話	hội thoại	例外	ngoại lệ
練習	luyện tập		
問題	bài tập	名詞	danh từ
答え	trả lời	動詞	động từ
読み物	phản luyện đọc	形容詞	tính từ
復習	ôn tập	い形容詞 な形容詞	tính từ đuôi い tính từ đuôi な
目次	mục lục	助詞	trợ từ
索引	tra cứu	副詞	phó từ
文法	ngữ pháp	接続詞	liên từ
文	câu	数詞	số từ
單語 (語)	từ	助数詞	lượng từ (từ chỉ cách đếm)
句	ngữ	名詞文	theo loại)
節	mệnh đề	動詞文	từ nghi vấn
発音	phát âm	形容詞文	câu danh từ
母音	nguyên âm	主語	câu động từ
子音	phụ âm	述語	câu tính từ
拍	đơn vị âm	目的語	
アクセント	trọng âm	主題	
イントネーション	ngữ điệu	肯定	khẳng định
[か]行	[か]- hàng	否定	phủ định
[い]列	[い]- cột	完了	hoàn thành
丁寧体	kiều lịch sự	未完了	chưa hoàn thành
普通体	kiểu thông thường	過去	quá khứ
活用	biến đổi (từ)	非過去	phi quá khứ (hiện tại và tương lai)

Minna no Nihongo I

**みんなの
日本語**

初級 I 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

Bài 1

I. Từ vựng

1

わたし	tôi
わたしたち	chúng tôi, chúng ta
あなた	anh/chị, ông/bà, bạn (ngôi thứ II số ít)
あのひと (あのかた)	người kia, người đó (「あのかた」 là cách nói lịch sự của 「あのひと」, vị kia)
みなさん	các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị
～さん	anh, chị, ông, bà (cách gọi người khác một cách lịch sự bằng cách thêm từ này vào sau tên của người đó) (hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho 「～さん」)
～ちゃん	(hậu tố thêm vào sau tên của em trai)
～くん	(hậu tố mang nghĩa “người (nước) ~”; ví dụ 「アメリカん」 : người Mỹ)
～じん	
せんせい	先生
きょうし	thầy/cô (không dùng khi nói về nghề nghiệp giáo viên của mình)
がくせい	giáo viên
かいしゃいん	học sinh, sinh viên
しゃいん	nhân viên công ty
ぎんこういん	nhân viên Công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty; ví dụ 「IMCのしゃいん」)
いしゃ	nhân viên ngân hàng
けんきゅうしゃ	bác sĩ
エンジニア	nha nghiên cứu
だいがく	kỹ sư
びょういん	
でんき	điện, đèn điện
だれ (どなた)	ai (「どなた」 là cách nói lịch sự của 「だれ」, vị nào)

一歳
なんさい
(おいくつ)

一歳
何歳

– tuổi
mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (「おいくつ」 là cách nói lịch sự của 「なんさい」)

はい
いいえ

vâng, dạ
không

しつれいですが
おなまえは?
はじめまして。

失礼ですが
お名前は?
初めまして。

xin lỗi,...
Tên anh/chị là gì?
Rất hân hạnh được gặp anh/chị (Đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên trước khi giới thiệu về mình.)
Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất vui được làm quen với anh/chị (Dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình.)
Đây là anh/chị/ông/bà ~.
(Tôi) đến từ ~.

こちらは～さんです。
～からきました。
～から 来ました。

1

アメリカ
イギリス
インド
インドネシア
韓国
タイ
中国
ドイツ
日本
フランス
ブラジル
さくら大学／富士大学
IMC／パワー電気／ブラジルエアー
AKC
神戸病院

Mỹ
Anh
Ấn Độ
Indonesia
Hàn Quốc
Thái Lan
Trung Quốc
Đức
Nhật Bản
Pháp
Braxin
tên các trường đại học (giả tưởng)
tên các công ty (giả tưởng)
tên một tổ chức (giả tưởng)
tên một bệnh viện (giả tưởng)

13

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

Ví dụ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?
…Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller có phải là sinh viên không?
…Không, tôi không phải là sinh viên.
Tôi là nhân viên công ty.
3. Ông Wang có phải là kỹ sư không?
…Không, ông Wang không phải là kỹ sư.
Ông ấy là bác sĩ.
4. Vị kia là ai?
…Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của Trường Đại học Sakura.
5. Em Teresa mấy tuổi?
…Em 9 tuổi.

14

Hội thoại

Rất vui được làm quen với chị

- Sato: Chào anh!
- Yamada: Chào chị!
Chị Sato, đây là anh Mike Miller.
- Miller: Rất vui được làm quen với chị. Tôi là Mike Miller.
Tôi đến từ Mỹ.
Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.
- Sato: Tôi là Sato Keiko.
Rất vui được làm quen với anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

くに ひと ことば 国・人・ことば NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

くに 国 Nước	ひと 人 Người	ことば Ngôn ngữ
アメリカ (Mỹ)	アメリカ人	英語 (tiếng Anh)
イギリス (Anh)	イギリス人	英語 (tiếng Anh)
イタリア (Ý)	イタリア人	イタリア語 (tiếng Ý)
イラン (Iran)	イラン人	ペルシャ語 (tiếng Ba Tư)
インド (Ấn Độ)	インド人	ヒンディー語 (tiếng Hin-di)
インドネシア (Indonesia)	インドネシア人	インドネシア語 (tiếng Indonesia)
エジプト (Ai Cập)	エジプト人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
オーストラリア (Úc)	オーストラリア人	英語 (tiếng Anh)
カナダ (Canada)	カナダ人	英語 (tiếng Anh) フランス語 (tiếng Pháp)
韓国 (Hàn Quốc)	韓国人	韓國語 (tiếng Hàn Quốc)
サウジアラビア (Ả-rập Xê-út)	サウジアラビア人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
シンガポール (Singapore)	シンガポール人	英語 (tiếng Anh)
スペイン (Tây Ban Nha)	スペイン人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
タイ (Thái Lan)	タイ人	タイ語 (tiếng Thái)
中国 (Trung Quốc)	中国人	中國語 (tiếng Trung Quốc)
ドイツ (Đức)	ドイツ人	ドイツ語 (tiếng Đức)
日本 (Nhật Bản)	日本人	日本語 (tiếng Nhật)
フランス (Pháp)	フランス人	フランス語 (tiếng Pháp)
フィリピン (Philippine)	フィリピン人	フィリピノ語 (tiếng Philippine)
ブラジル (Braxin)	ブラジル人	ポルトガル語 (tiếng Bồ Đào Nha)
ベトナム (Việt Nam)	ベトナム人	ベトナム語 (tiếng Việt)
マレーシア (Malaysia)	マレーシア人	マレーシア語 (tiếng Mã Lai)
メキシコ (Mexico)	メキシコ人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
ロシア (Nga)	ロシア人	ロシア語 (tiếng Nga)

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ₁ は Danh từ₂ です

1) Trợ từ 「は」

Trợ từ 「は」 biểu thị rằng danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu. Người nói đặt 「は」 trước chủ đề mà mình muốn nói đến và lập thành câu bằng cách thêm vào sau 「は」 những thông tin cần thiết.

① わたしは マイク・ミラーです。 Tôi là Mike Miller.

[Chú ý] 「は」 đọc là 「わ」.

2) です

「です」 được đặt sau danh từ làm vị ngữ để biểu thị sự phán đoán hay khẳng định.

「です」 biểu thị sự lịch sự của người nói đối với người nghe.

「です」 thay đổi hình thức trong trường hợp của câu phủ định (xem thêm bài 2) hoặc thời quá khứ (xem thêm bài 12).

② わたしは エンジニアです。 Tôi là kỹ sư.

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ じゃ ありません

「じゃ ありません」 là thể phủ định của 「です」, và được dùng trong giao tiếp hàng ngày. 「では ありません」 được dùng trong văn viết hoặc các bài phát biểu trang trọng.

③ サントスさんは 学生じゃ ありません。 Anh Santos không phải là sinh viên.
(では)

[Chú ý] 「では」 đọc là 「でわ」.

3. Câu か

1) Trợ từ 「か」

Trợ từ 「か」 được dùng để biểu thị sự không chắc chắn, sự nghi vấn của người nói. Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm 「か」 vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai.

2) Câu nghi vấn để xác nhận xem một nội dung là đúng hay sai

Như đã nói ở trên, một câu sẽ trở thành câu hỏi khi ta thêm 「か」 vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai. Nếu đúng thì trả lời là 「はい」, không đúng thì là 「いいえ」.

④ ミラーさんは アメリカ人ですか。 Anh Miller có phải là người Mỹ không?
…はい、 アメリカ人です。 …Vâng, anh ấy là người Mỹ.

⑤ ミラーさんは 先生ですか。 Anh Miller có phải là giáo viên không?
…いいえ、 先生じゃ ありません。 …Không, anh ấy không phải là giáo viên.

3) Câu nghi vấn có nghi vấn từ

Thay nghi vấn từ vào vị trí của thành phần câu mà bạn muốn hỏi. Trật tự từ không thay đổi.
Thêm 「か」 vào cuối câu.

⑥ あの 方は どなたですか。 Người kia là ai?
…[あの 方は] ミラーさんです。 …Người đó là anh Miller.

4. **Danh từ も**

「も」 được dùng khi danh từ diễn tả chủ đề của câu giống với danh từ tương ứng ở câu trước.

- ⑦ ミラーさんは 会社員です。
Guptaさんも 会社員です。

Anh Miller là nhân viên công ty.
Anh Gupta cũng là nhân viên công ty.

5. **Danh từ₁ の Danh từ₂**

「の」 nối hai danh từ với nhau, Danh từ₁ bồ nghĩa cho Danh từ₂. 「の」 trong bài này biểu thị tính sở thuộc (xem thêm Bài 2 và 3 nói về cách dùng 「の」 trong các trường hợp khác).

- ⑧ ミラーさんは IMC の 社員です。 Anh Miller là nhân viên Công ty IMC.

1

6. ~さん

Trong tiếng Nhật, từ 「さん」 được dùng ngay sau họ của người nghe để thể hiện sự kính trọng khi gọi tên người đó. Từ 「さん」 không dùng đối với chính bản thân người nói.

- ⑨ あの 方は ミラーさんです。 Người kia là anh Miller.

Trong trường hợp đã biết tên của người nghe thì không dùng 「あなた」 mà dùng 「さん」 để gọi tên người đó.

- ⑩ 鈴木： ミラーさんは 学生ですか。
ミラー： いいえ、会社員です。
Suzuki: Anh có phải là sinh viên không?
Miller: Không, tôi là nhân viên công ty.

17

Bài 2

I. Từ vựng

これ
それ
あれ

cái này, đây (vật ở gần người nói)
cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)

2

この～
その～
あの～

～này
～đó
～kia

ほん
じしょ
ざっし
しんぶん
ノート
てちょう
めいし
カード
テレホンカード

本
辞書
雑誌
新聞
手帳
名刺

sách
từ điển
tạp chí
báo
vở
sổ tay
danh thiếp
thé, các, cạc
thẻ điện thoại

えんぴつ
ボールペン
シャープペンシル

鉛筆

bút chì
bút bi
bút chì kim, bút chì bấm

かぎ
とけい
かさ
かばん

時計

chìa khóa
đồng hồ
ô, dù
cặp sách, túi sách

[カセット]テープ
テープレコーダー
テレビ
ラジオ
カメラ
コンピューター
じどうしゃ

自動車

băng [cát-xét]
máy ghi âm
tivi
radio
máy ảnh
máy vi tính
ô tô, xe hơi

III. Từ và thông tin tham khảo

名前 HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)

Những họ thường gặp nhất của người Nhật

1	佐藤 さとう	2	鈴木 すずき	3	高橋 たかはし	4	田中 たなか
5	渡辺 わたなべ	6	伊藤 いとう	7	中村 なかむら	8	山本 やまもと
9	小林 こばやし	10	斎藤 さいとう	11	加藤 かとう	12	吉田 よしだ
13	山田 やまだ	14	佐々木 ささき	15	松本 まつもと	16	山口 やまぐち
17	木村 むら	18	井上 いのうえ	19	阿部 あべ	20	林 はやし



Chào hỏi

はじめまして。

ほんの 気持ちです。

Khi chuyển nhà đến một địa điểm mới, người Nhật thường đến chào hàng xóm và mang theo một món quà nhỏ để tặng như khăn tắm, xà phòng, bánh kẹo v.v..

21

IV. Giải thích ngũ pháp

1. これ／それ／あれ

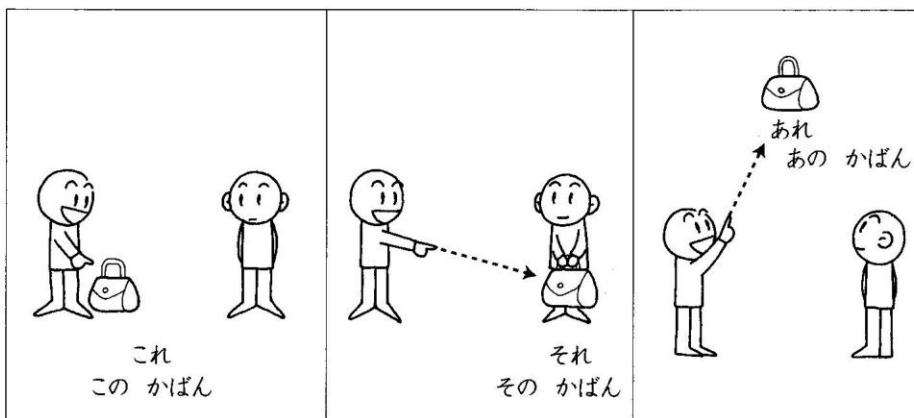
「これ」「それ」và 「あれ」là những đại từ chỉ thị. Về mặt ngữ pháp chúng được dùng như những danh từ.

「これ」 dùng để chỉ một vật ở gần người nói, 「それ」 dùng để chỉ một vật ở gần người nghe. 「あれ」 dùng để chỉ một vật ở xa cả người nói và người nghe.

2. この Danh từ / その Danh từ / あの Danh từ

「この」「その」 và 「あの」 bô nghĩa cho danh từ. 「この Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nói. 「その Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nghe. 「あの Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở xa cả người nói và người nghe.

- ③ この ほん 本はわたしのです。 Quyển sách này là của tôi.
④ あの かた 方はどなたですか。 Vì kia là ai?



3. そうです／そうじゃ ありません

「そうです／そうじゃ ありません」 hay được dùng trong câu nghi vấn danh từ để xác nhận xem một nội dung nào đó là đúng hay sai. Khi đúng thì trả lời là 「はい、 そうです」, khi sai thì là 「いいえ、 そうじゃ ありません」.

- ⑤ それは テレホンカードですか。
…はい、そうです。
⑥ それは テレホンカードですか。
…いいえ、そうじゃ ありません。

Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…Vâng, phải.
Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…Không, không phải.

Đôi lúc động từ 「ちがいます」 (sai, nhầm, không phải) được dùng với nghĩa tương đương với 「そうじゃ ありません」.

- ⑦ それは テレホンカードですか。 Đó có phải là thẻ điện thoại không?
…いいえ、^{ちが}違います。 …Không, không phải.

4. Câu₁ か、Câu₂ か

Mẫu câu nghi vấn này dùng để hỏi về sự lựa chọn của người nghe. Người nghe sẽ lựa chọn Câu₁ hoặc Câu₂. Đối với câu nghi vấn loại này, khi trả lời không dùng 「はい」 hay 「いいえ」 mà để nguyên câu lựa chọn.

- ⑧ これは「9」ですか、「7」ですか。
…「9」です。 Đây là “9” hay “7”?
…Đó là “9”.

5. Danh từ₁ の Danh từ₂

Ở Bài 1, chúng ta đã học từ 「の」 dùng để nối hai danh từ, khi Danh từ₁ bỗng nghĩa cho Danh từ₂. Ở bài này chúng ta sẽ học hai cách dùng khác của 「の」.

1) Danh từ₁ giải thích Danh từ₂ nói về cái gì

- ⑨ これは コンピューターの 本です。 Đây là quyển sách về máy vi tính.

2) Danh từ₁ giải thích Danh từ₂ thuộc sở hữu của ai

- ⑩ これは わたしの 本です。 Đây là quyển sách của tôi.

Danh từ₂ thường được giản lược trong trường hợp đã rõ nghĩa. Tuy nhiên, nếu Danh từ₂ là danh từ chỉ người thì không giản lược được.

- ⑪ あれは だれの かばんですか。
…佐藤さんのです。

Kia là cái cặp sách của ai?

…Đó là cái cặp sách của chị Sato.

- ⑫ この かばんは あなたのですか。
…いいえ、わたしのじゃ ありません。

Cái cặp sách này có phải là của chị không?

…Không, không phải là của tôi.

- ⑬ ミラーさんは IMC の 社員ですか。
…はい、IMC の 社員です。

Anh Miller có phải là nhân viên Công ty IMC không?

…Vâng, anh ấy là nhân viên Công ty IMC.

23

6. そうですか

「そうですか」 được dùng khi người nói tiếp nhận được thông tin mới nào đó và muốn bày thái độ tiếp nhận của mình đối với thông tin đó.

- ⑭ この 傘は あなたのですか。
…いいえ、違います。シュミットさんのです。

そうですか。

Cái ô này có phải là của anh không?

…Không, không phải. Của anh Schmidt.

Thế à.

Bài 3

I. Từ vựng

ここ	chỗ này, đây	
そこ	chỗ đó, đó	
あそこ	chỗ kia, kia	
どこ	chỗ nào, đâu	
こちら	phía này, dìng này, chỗ này, đây (cách nói lịch sự của 「ここ」)	
そちら	phía đó, dìng đó, chỗ đó, đó (cách nói lịch sự của 「そこ」)	
あちら	phía kia, dìng kia, chỗ kia, kia (cách nói lịch sự của 「あそこ」)	
どちら	phía nào, dìng nào, chỗ nào, đâu (cách nói lịch sự của 「どこ」)	
きょうしつ	教室	lớp học, phòng học
しょくどう	食堂	nha ăn
じむしょ	事務所	văn phòng
かいぎしつ	会議室	phòng họp
うけつけ	受付	bộ phận tiếp tân, phòng thường trực
ロビー		hành lang, đại sảnh
へや	部屋	căn phòng
トイレ (おてあらい)	(お手洗い)	nha vệ sinh, phòng vệ sinh, toa-lét
かいだん	階段	cầu thang
エレベーター		thang máy
エスカレーター		thang cuốn
[お]くに	[お]国	đất nước (của anh/chị)
かいしゃ	会社	công ty
うち		nha
でんわ	電話	máy điện thoại, điện thoại
くつ	靴	giày
ネクタイ		cà-vạt
ワイン		rượu vang
たばこ		thuốc lá
うりば	売り場	quầy bán (trong một bách hóa)

ちか	地下	tầng hầm, dưới mặt đất
ーかい (ーがい)	一階	tầng thứ 1
なんがい	何階	tầng mấy
ーえん	一円	— yên
いくら		bao nhiêu tiền
ひゃく	百	trăm
せん	千	nghìn
まん	万	mười nghìn, vạn

←

◆会話◆

すみません。	Xin lỗi.
～でございます。	(cách nói lịch sự của 「です」)
[～を] 見せて ください。	Cho tôi xem [～].
じゃ	thế thì, vậy thì
[～を] ください。	Cho tôi [～].

~~~~~

|               |                           |
|---------------|---------------------------|
| しんおおさか<br>新大阪 | tên một nhà ga ở Osaka    |
| イタリア          | Ý                         |
| スイス           | Thụy Sĩ                   |
| MT／ヨーネン／アキックス | tên các công ty giả tưởng |

25

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Đây là nhà ăn.
2. Điện thoại ở chỗ kia.

### Ví dụ

1. Đây có phải là ga Shin-Osaka không?  
…Vâng, đúng rồi.
2. Phòng vệ sinh ở đâu?  
…Ở chỗ kia.
3. Anh Yamada ở đâu?  
…Ở văn phòng.
4. Thang máy ở đâu?  
…Ở đó ạ.
5. Anh là người nước nào ạ?  
…Tôi là người Mỹ.
6. Đó là giày nước nào?  
…Đây là giày Ý.
7. Đồng hồ này bao nhiêu tiền?  
…18,600 yên.

### Hội thoại

#### Chị cho tôi chai này

Maria: Xin lỗi, chỗ bán rượu vang ở đâu ạ?

Nhân viên bán hàng A: Ở dưới tầng hầm thứ nhất.

Maria: Cám ơn chị.

Maria: Xin lỗi, cho tôi xem chai rượu vang đó.

Nhân viên bán hàng B: Vâng, xin mời chị.

Maria: Đây có phải là rượu vang Pháp không?

Nhân viên bán hàng B: Không ạ. Rượu vang Ý ạ.

Maria: Giá bao nhiêu ạ?

Nhân viên bán hàng B: 2,500 yên.

Maria: Vậy thì chị cho tôi chai này.

### III. Từ và thông tin tham khảo

#### デパート CỦA HÀNG BÁCH HÓA

|                                                                                                        |  |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|
| ゆうえんち<br><b>遊園地</b><br>Công viên giải trí                                                              |  | <b>3</b>  |
| <b>8階</b><br>しょくどう もよお ものかいじょう<br><b>食堂・催し物会場</b><br>Nhà ăn, Phòng tổ chức sự kiện                     |  |           |
| <b>7階</b><br>とけい めがね<br><b>時計・眼鏡・カメラ</b><br>Đồng hồ, Kính mắt, Máy ảnh                                 |  |           |
| <b>6階</b><br>ようひん りょこうようひん<br><b>スポーツ用品・旅行用品</b><br>Dụng cụ thể thao, Đồ du lịch                       |  |           |
| <b>5階</b><br>こどもふく ほん ぶんばうぐ<br><b>子ども服・おもちゃ・本・文房具</b><br>Quần áo trẻ em, Đồ chơi, Sách, Văn phòng phẩm |  | <b>27</b> |
| <b>4階</b><br>かぐ しょっき でんきせいひん<br><b>家具・食器・電気製品</b><br>Dụng cụ gia đình, Bát đũa, Đồ điện                |  |           |
| <b>3階</b><br>しんしふく<br><b>紳士服</b><br>Quần áo nam                                                        |  |           |
| <b>2階</b><br>ふじんふく<br><b>婦人服</b><br>Quần áo nữ                                                         |  |           |
| <b>1階</b><br>くつ かばん・アクセサリー・化粧品<br>Giày, Cặp sách, Đồ trang sức, Mỹ phẩm                                |  |           |
| <b>B1階</b><br>しょくりょうひん<br><b>食料品</b><br>Lương thực-thực phẩm                                           |  |           |
| <b>B2階</b><br>ちゅうしゃじょう<br><b>駐車場</b><br>Bãi đỗ xe                                                      |  |           |

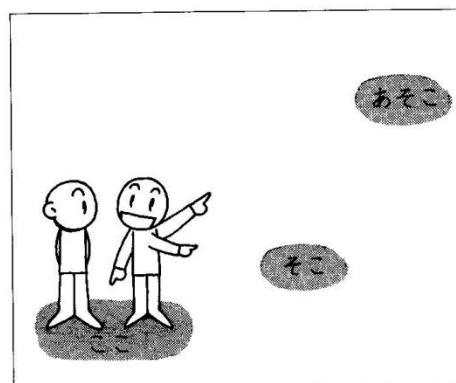
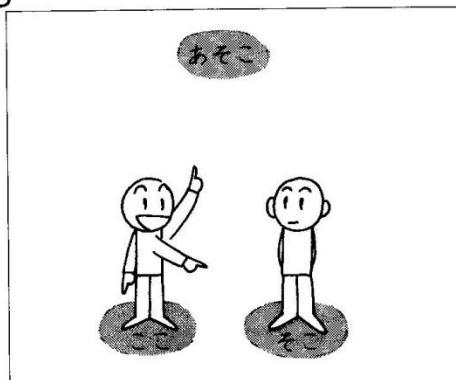
## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. ここ／そこ／あそこ／こちら／そちら／あちら

Ở Bài 2 chúng ta đã học về các đại từ chỉ đồ vật 「これ／それ／あれ」. Trong bài này chúng ta sẽ học về các đại từ chỉ địa điểm 「ここ／そこ／あそこ」. 「ここ」 chỉ vị trí mà người nói đang ở. 「そこ」 chỉ vị trí mà người nghe đang ở. 「あそこ」 chỉ vị trí ở xa cả người nói và người nghe.

「こちら／そちら／あちら」 là những đại từ chỉ phương hướng, nhưng cũng có thể dùng thay thế 「ここ／そこ／あそこ」 với sắc thái lịch sự hơn.

[Chú ý] Khi người nói cho rằng người nghe cũng ở trong phạm vi vị trí của mình thì dùng 「ここ」 để chỉ vị trí của cả hai, dùng 「そこ」 để chỉ vị trí hơi xa hai người, và dùng 「あそこ」 để chỉ vị trí tương đối xa hai người.



### 2. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> (địa điểm) です

Mẫu câu này được dùng để diễn đạt một vật, một người hay một địa điểm nào đó ở đâu.

- |                |                         |
|----------------|-------------------------|
| ① お手洗いは あそこです。 | Nhà vệ sinh ở đâu kia.  |
| ② 電話は 2階です。    | Điện thoại ở tầng hai.  |
| ③ 山田さんは 事務所です。 | Anh Yamada ở văn phòng. |

### 3. どこ／どちら

「どこ」 là nghi vấn từ hỏi về địa điểm, còn 「どちら」 là nghi vấn từ hỏi về phương hướng. Tuy nhiên 「どちら」 cũng có thể được dùng để hỏi về địa điểm. Trong trường hợp này thì 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- |                              |                                         |
|------------------------------|-----------------------------------------|
| ④ お手洗いは どこですか。<br>…あそこです。    | Nhà vệ sinh ở đâu?<br>…Ở chỗ kia.       |
| ⑤ エレベーターは どちらですか。<br>…あちらです。 | Thang máy ở chỗ nào à?<br>…Ở chỗ kia à. |

Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là 「どこ」 hay 「どちら」 chứ không phải là 「なん (gì)」. Trong trường hợp này cũng thế 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- ⑥ 学校は どこですか。 Anh hoc ở trường nào?  
 ⑦ 会社は どちらですか。 Chị làm việc ở công ty nào à?

#### 4. Danh từ<sub>1</sub> の Danh từ<sub>2</sub>

3

Trong mẫu này Danh từ<sub>1</sub> là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ<sub>2</sub> là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ 「どこ」.

- ⑧ これは どこの コンピューターですか。 Đây là máy vi tính của hãng nào?  
 …日本の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Nhật Bản.  
 …IMC の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

#### 5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

|                    | nhóm 「こ」   | nhóm 「そ」   | nhóm 「あ」   | nhóm 「ど」               |
|--------------------|------------|------------|------------|------------------------|
| đồ vật             | これ         | それ         | あれ         | どれ (Bài 8)             |
| đồ vật<br>người    | この danh từ | その danh từ | あの danh từ | どの danh từ<br>(Bài 16) |
| địa điểm           | ここ         | そこ         | あそこ        | どこ                     |
| phương hướng       | こちら        | そちら        | あちら        | どちら                    |
| địa điểm (lịch sự) |            |            |            |                        |

29

#### 6. お国<sup>くに</sup>

Tiền tố 「お」 được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

- ⑨ [お]国は どちらですか。 Anh/Chị là người nước nào?

Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là 「どこ」 hay 「どちら」 chứ không phải là 「なん (gì)」. Trong trường hợp này cũng thế 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- ⑥ 学校は どこですか。 Anh học ở trường nào?  
 ⑦ 会社は どちらですか。 Chị làm việc ở công ty nào à?

#### 4. Danh từ<sub>1</sub> の Danh từ<sub>2</sub>

3

Trong mẫu này Danh từ<sub>1</sub> là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ<sub>2</sub> là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ 「どこ」.

- ⑧ これは どこの コンピューターですか。 Đây là máy vi tính của hãng nào?  
 …日本の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Nhật Bản.  
 …IMC の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

#### 5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

|                    | nhóm 「こ」   | nhóm 「そ」   | nhóm 「あ」   | nhóm 「ど」               |
|--------------------|------------|------------|------------|------------------------|
| đồ vật             | これ         | それ         | あれ         | どれ (Bài 8)             |
| đồ vật<br>người    | この danh từ | その danh từ | あの danh từ | どの danh từ<br>(Bài 16) |
| địa điểm           | ここ         | そこ         | あそこ        | どこ                     |
| phương hướng       | こちら        | そちら        | あちら        | どちら                    |
| địa điểm (lịch sự) |            |            |            |                        |

29

#### 6. お国<sup>くに</sup>

Tiền tố 「お」 được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

- ⑨ [お]国は どちらですか。 Anh/Chị là người nước nào?

## Bài 4

### I. Từ vựng

|            |       |                               |
|------------|-------|-------------------------------|
| おきます       | 起きます  | dậy, thức dậy                 |
| ねます        | 寝ます   | ngủ, đi ngủ                   |
| はたらきます     | 働きます  | làm việc                      |
| やすみます      | 休みます  | nghỉ, nghỉ ngơi               |
| べんきょうします   | 勉強します | học                           |
| おわります      | 終わります | hết, kết thúc, xong           |
| デパート       |       | bách hóa                      |
| ぎんこう       | 銀行    | ngân hàng                     |
| ゆうびんきょく    | 郵便局   | bưu điện                      |
| としょかん      | 図書館   | thư viện                      |
| びじゅつかん     | 美術館   | bảo tàng mỹ thuật             |
| いま         | 今     | bây giờ                       |
| 一じ         | 一時    | - giờ                         |
| 一分 (-.pün) | 一分    | - phút                        |
| はん         | 半     | rưỡi, nửa                     |
| なんじ        | 何時    | mấy giờ                       |
| なんぶん       | 何分    | mấy phút                      |
| ごぜん        | 午前    | trước mười hai giờ trưa, sáng |
| ごご         | 午後    | sau mười hai giờ trưa, chiều  |
| あさ         | 朝     | buổi sáng, sáng               |
| ひる         | 昼     | buổi trưa, trưa               |
| ばん (よる)    | 晩 (夜) | buổi tối, tối                 |
| おととい       |       | hôm kia                       |
| きのう        |       | hôm qua                       |
| きょう        |       | hôm nay                       |
| あした        |       | ngày mai                      |
| あさって       |       | ngày kia                      |
| けさ         |       | sáng nay                      |
| こんばん       | 今晚    | tối nay                       |
| やすみ        | 休み    | nghỉ, nghỉ phép, ngày nghỉ    |
| ひるやすみ      | 昼休み   | nghỉ trưa                     |

|          |        |                                                           |
|----------|--------|-----------------------------------------------------------|
| まいあさ     | 毎朝     | hàng sáng, mỗi sáng                                       |
| まいばん     | 毎晩     | hàng tối, mỗi tối                                         |
| まいにち     | 毎日     | hàng ngày, mỗi ngày                                       |
| げつようび    | 月曜日    | thứ hai                                                   |
| かようび     | 火曜日    | thứ ba                                                    |
| すいようび    | 水曜日    | thứ tư                                                    |
| もくようび    | 木曜日    | thứ năm                                                   |
| きんようび    | 金曜日    | thứ sáu                                                   |
| どようび     | 土曜日    | thứ bảy                                                   |
| にちようび    | 日曜日    | chủ nhật                                                  |
| なんようび    | 何曜日    | thứ mấy                                                   |
| ばんごう     | 番号     | số (số điện thoại, số phòng)                              |
| なんばん     | 何番     | số bao nhiêu, số mấy                                      |
| ～から      |        | ~ từ                                                      |
| ～まで      |        | ~ đến                                                     |
| ～ど～      |        | ~ và (dùng để nối hai danh từ)                            |
| そちら      |        | ông/bà, phía ông/phía bà                                  |
| たいへんですね。 | 大変ですね。 | Anh/Chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông cảm)         |
| えーと      |        | ừ, à (từ đệm trong hội thoại khi đang nghĩ điều muốn nói) |

## ◆会話◆

104

お願いします。

かしこまりました。

お問い合わせの番号

[どうも] ありがとうございます。

số điện thoại của dịch vụ hướng dẫn số điện thoại

Nhờ anh/chị. Phiên anh/chị. Xin vui lòng giúp đỡ.

Tôi hiểu rồi ạ./ Vâng, được rồi ạ.

số điện thoại mà ông/bà muốn hỏi

Xin cảm ơn ông/bà.

ニューヨーク

ペキン

ロンドン

バンコク

ロサンゼルス

やまと美術館

大阪デパート

みどり図書館

アップル銀行

New York

Bắc Kinh (北京)

Luân Đôn

Băng Cốc

Los Angeles

tên một bảo tàng mỹ thuật (giả tưởng)

tên một bách hóa (giả tưởng)

tên một thư viện (giả tưởng)

tên một ngân hàng (giả tưởng)

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Bây giờ là 4 giờ 5 phút.
2. Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
3. Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.
4. Tôi (đã) học hôm qua.

### Ví dụ

1. Bây giờ là mấy giờ?  
…2 giờ 10 phút.  
Ở New York bây giờ là mấy giờ?  
…0 giờ 10 phút sáng.
2. Ngân hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?  
…Từ 9 giờ đến 3 giờ.  
Ngày nghỉ là thứ mấy?  
…Thứ bảy và chủ nhật.
3. Hàng tối anh/chị đi ngủ vào lúc mấy giờ?  
…Tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
4. Thứ bảy anh/chị có làm việc không?  
…Không, tôi không làm việc.
5. Hôm qua anh/chị có học không?  
…Không, tôi không học.
6. Số điện thoại của Công ty IMC là bao nhiêu?  
…Là 341-2597.

### Hội thoại

**Chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?**

Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Vâng, tôi là Ishida, dịch vụ 104 đây ạ.

Karina: Xin cho tôi biết số điện thoại của Bảo tàng mỹ thuật Yamato.

Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Bảo tàng mỹ thuật Yamato đúng không ạ. Được rồi.

-----  
Băng cát-xét: Số điện thoại mà quý khách muốn tìm là 0797-38-5432.

-----  
Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Vâng, Bảo tàng mỹ thuật nghe đây.

Karina: Xin lỗi, chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Từ 9 giờ đến 4 giờ ạ.

Karina: Ngày nghỉ là thứ mấy ạ?

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Thứ hai ạ.

Karina: Xin cảm ơn chị.

### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 電話・手紙      ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN



Cách gọi điện thoại công cộng

- ① Nhắc ống    ② Đút tiền hoặc thẻ điện thoại vào.    ③ Án số.
- ④ Dập máy ống nghe.    ⑤ Lấy lại tiền thừa (nếu có) hoặc thẻ điện thoại.



4

Các máy điện thoại công cộng chỉ dùng được thẻ, hoặc các đồng xu 10 yên và 100 yên. Nếu cho đồng 100 yên vào thì máy sẽ không trả lại tiền thừa.

\*Nếu máy điện thoại có nút bắt đầu thì án nút này sau thao tác ③ ở trên.



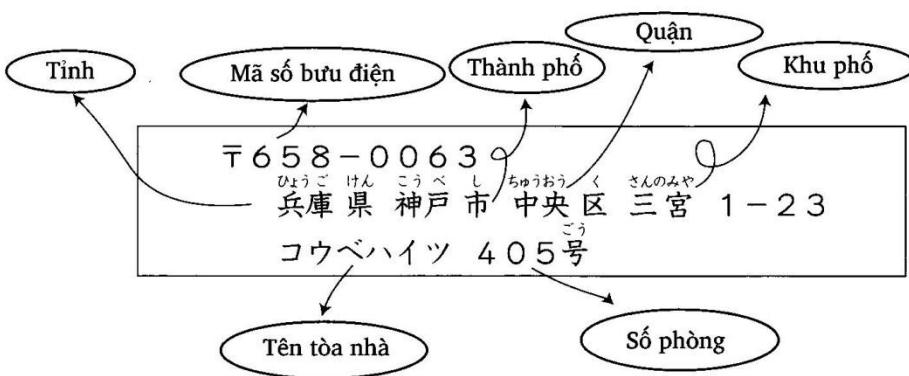
Các số điện thoại đặc biệt

33

|     |                       |                                    |
|-----|-----------------------|------------------------------------|
| 110 | 警察署<br>けいさつしょ         | Gọi cảnh sát                       |
| 119 | 消防署<br>しょうぼうしょ        | Gọi cứu hỏa                        |
| 117 | 時報<br>じほう             | Dịch vụ hỏi giờ                    |
| 177 | 天氣予報<br>てんき よほう       | Dịch vụ thông tin dự báo thời tiết |
| 104 | 電話番号案内<br>でんわばんごうあんない | Dịch vụ hướng dẫn số điện thoại    |



Cách viết địa chỉ



## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. 今 一時 一分です

Để biểu thị thời gian chúng ta thêm số đếm vào trước danh từ chỉ thời gian 「時 (giờ)」, 「分 (phút)」. 「分」 được đọc là 「ふん」 với các số đếm 2, 5, 7, 9, và được đọc là 「ぶん」 với các số đếm 1, 3, 4, 6, 8 và 10. Trước 「ぶん」 1, 6, 8, 10 được đọc tương ứng là 「いっ」 「ろっ」「はっ」「じゅっ (じっ)」 (xem thêm phần Phụ lục II).

Để hỏi về thời gian chúng ta dùng 「なん」 đặt trước danh từ chỉ thời gian (なんじ : mấy giờ, なんぶん : mấy phút).

① 今 何時ですか。 Bây giờ là mấy giờ?

…7時 10分です。 …7 giờ 10 phút.

[Chú ý] Ở Bài 1 chúng ta đã học cách dùng 「は」 để biểu thị chủ đề của câu. Ở ví dụ ② dưới đây 「は」 được đặt trước danh từ chỉ địa điểm biểu thị chủ đề của câu.

② ニューヨークは 今 何時ですか。 Ở New York bây giờ là mấy giờ?

…午前 4時です。 …4 giờ sáng.

### 2. Động từます

1) 「Động từます」 cấu thành vị ngữ của câu.

2) 「Động từます」 thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe.

③ わたしは 毎日 勉強します。 Tôi học hàng ngày.

### 3. Động từます / Động từません / Động từました / Động từませんでした

1) 「Động từます」 được dùng để nói về một thói quen trong hiện tại hoặc một sự thật nào đó, đồng thời cũng được dùng để nói về một sự việc nào đó sẽ xảy ra trong tương lai. Thể phủ định và thời quá khứ được trình bày ở bảng sau.

|            | Hiện tại / Tương lai | Quá khứ    |
|------------|----------------------|------------|
| Khẳng định | (おき)ます               | (おき)ました    |
| Phủ định   | (おき)ません              | (おき)ませんでした |

④ 每朝 6時に 起きます。 Hàng sáng tôi dậy vào lúc 6 giờ.

⑤ あした 6時に 起きます。 Ngày mai tôi (sẽ) dậy vào lúc 6 giờ.

⑥ けさ 6時に 起きました。 Sáng nay tôi (đã) dậy vào lúc 6 giờ.

2) Thể nghi vấn của câu động từ cũng tương tự như câu danh từ, tức là chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ 「か」 vào cuối câu. Từ nghi vấn được thay vào vị trí của thành phần câu muôn hỏi.

Trong câu trả lời, chúng ta nhắc lại động từ trong câu nghi vấn, và chú ý không dùng 「そうです」 hoặc 「そうじゃ ありません」 (tham khảo thêm Bài 2).

⑦ きのう 勉強しましたか。 Hôm qua anh/chị có học không?

…はい、 勉強しました。 …Có, hôm qua tôi có học.

…いいえ、 勉強ませんでした。 …Không, hôm qua tôi không học.

- ⑧ 每朝 なんじ お起きますか。  
…6時に 起きます。

Hàng ngày anh/chị dậy vào lúc mấy giờ?  
…Tôi dậy vào lúc 6 giờ.

#### 4. Danh từ (thời gian) に Động từ

Khi muốn nói về thời điểm mà một hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 「に」 vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 đối với những hành động diễn ra trong thời gian ngắn. 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm, và không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 「に」.

- ⑨ 6時半に 起きます。  
⑩ 7月2日に 日本へ 来ました。  
⑪ 日曜日[に] 奈良へ 行きます。  
⑫ きのう 勉強しました。

Tôi dậy vào lúc 6 giờ.  
Tôi (đã) đến Nhật Bản vào ngày mồng 2 tháng 7.  
(Bài 5)  
Chủ nhật tôi (sẽ) đi Nara. (Bài 5)  
Hôm qua tôi (đã) học.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> から Danh từ<sub>2</sub>まで

1) 「から」 biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn 「まで」 biểu thị điểm kết thúc của thời gian và địa điểm.

- ⑬ 9時から 5時まで 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.  
⑭ 大阪から 東京まで 3時間かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (Bài 11)

35

2) 「から」 và 「まで」 không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.

- ⑮ 9時から 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ.

3) Có thể dùng 「です」 với 「～から」, 「～まで」 và 「～から～まで」.

- ⑯ 銀行は 9時から 3時までです。 Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.  
⑰ 昼休みは 12時からです。 Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

#### 6. Danh từ<sub>1</sub> と Danh từ<sub>2</sub>

Khi nối hai danh từ với nhau thì dùng trợ từ 「と」.

- ⑲ 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です。

Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

#### 7. Câuね

Từ 「ね」 được thêm vào ở cuối câu để biểu thị sự thông cảm, đồng tình của người nói đối với người nghe. Cũng có khi 「ね」 thể hiện sự kỳ vọng của người nói vào sự đồng ý của người nghe, trong trường hợp này thì 「ね」 mang chức năng xác nhận (ý kiến, thái độ của người nghe).

- ⑲ 毎日 10時ごろまで 勉強します。 Hàng ngày tôi học đến khoảng 10 giờ.  
…大変ですね。 …Vất vả quá!  
⑳ 山田さんの 電話番号は 871の 6813です。  
…871の 6813ですね。  
Số điện thoại của ông Yamada là 871-6813.

## Bài 5

### I. Từ vựng

|        |      |                                             |
|--------|------|---------------------------------------------|
| いきます   | 行きます | đi                                          |
| きます    | 来ます  | đến                                         |
| かえります  | 帰ります | về                                          |
| がっこう   | 学校   | trường học                                  |
| スーパー   |      | siêu thị                                    |
| えき     | 駅    | ga, nhà ga                                  |
| ひこうき   | 飛行機  | máy bay                                     |
| ふね     | 船    | thuyền, tàu thủy                            |
| でんしゃ   | 電車   | tàu điện                                    |
| ちかてつ   | 地下鉄  | tàu điện ngầm                               |
| しんかんせん | 新幹線  | tàu Shinkansen (tàu điện siêu tốc của Nhật) |
| バス     |      | xe buýt                                     |
| タクシー   |      | tắc-xi                                      |
| じてんしゃ  | 自転車  | xe đạp                                      |
| あるいて   | 歩いて  | đi bộ                                       |
| ひと     | 人    | người                                       |
| ともだち   | 友達   | bạn, bạn bè                                 |
| かれ     | 彼    | anh ấy, bạn trai                            |
| かのじょ   | 彼女   | chị ấy, bạn gái                             |
| かぞく    | 家族   | gia đình                                    |
| ひとりで   | 一人で  | một mình                                    |
| せんしゅう  | 先週   | tuần trước                                  |
| こんしゅう  | 今週   | tuần này                                    |
| らいしゅう  | 来週   | tuần sau                                    |
| せんげつ   | 先月   | tháng trước                                 |
| こんげつ   | 今月   | tháng này                                   |
| らいげつ   | 来月   | tháng sau                                   |
| きょねん   | 去年   | năm ngoái                                   |
| ことし    |      | năm nay                                     |
| らいねん   | 来年   | sang năm                                    |

|         |     |                                                    |
|---------|-----|----------------------------------------------------|
| ーがつ     | 一月  | tháng –                                            |
| なんがつ    | 何月  | tháng mấy                                          |
| ついたち    | 1日  | ngày mồng 1                                        |
| ふつか     | 2日  | ngày mồng 2, 2 ngày                                |
| みっか     | 3日  | ngày mồng 3, 3 ngày                                |
| よっか     | 4日  | ngày mồng 4, 4 ngày                                |
| いつか     | 5日  | ngày mồng 5, 5 ngày                                |
| むいか     | 6日  | ngày mồng 6, 6 ngày                                |
| なのか     | 7日  | ngày mồng 7, 7 ngày                                |
| ようか     | 8日  | ngày mồng 8, 8 ngày                                |
| ここのか    | 9日  | ngày mồng 9, 9 ngày                                |
| とおか     | 10日 | ngày mồng 10, 10 ngày                              |
| じゅうよっか  | 14日 | ngày 14, 14 ngày                                   |
| はつか     | 20日 | ngày 20, 20 ngày                                   |
| にじゅうよっか | 24日 | ngày 24, 24 ngày                                   |
| ーにち     | 一日  | ngày –, – ngày                                     |
| なんにち    | 何日  | ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày |

いつ

bao giờ, khi nào

たんじょうび

誕生日

sinh nhật

37

ふつう

普通

tàu thường (đứng cả ở các ga lề)

きゅうこう

急行

tàu tốc hành

どっきゅう

特急

tàu tốc hành đặc biệt

つぎの

次の

tiếp theo

## ◀会話▶

どう いたしまして。

Không có gì.

一番線

sân ga số –

はかた

博多

tên một khu phố ở Kyushu

ふしみ

伏見

tên một khu phố ở Kyoto

こうしえん

甲子園

tên một khu phố ở gần Osaka

おおさかじょう

大阪城

Lâu đài Osaka, một lâu đài nổi tiếng ở Osaka

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi đi Kyoto.
2. Tôi về nhà bằng tắc-xi.
3. Tôi đến Nhật cùng với gia đình.

### Ví dụ

1. Ngày mai anh/chị đi đâu?  
…Tôi đi Nara.
2. Chủ nhật anh/chị đã đi đâu?  
…Tôi không đi đâu cả.
3. Anh/Chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?  
…Tôi đi bằng Shinkansen.
4. Anh/Chị đi Tokyo cùng với ai?  
…Tôi đi cùng với ông/bà Yamada.
5. Anh/Chị đến Nhật bao giờ?  
…Tôi đến vào ngày 25 tháng 3.
6. Sinh nhật của anh/chị là ngày nào?  
…Ngày 13 tháng 6.

### Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

Santos: Xin lỗi, vé đến Koshien là bao nhiêu ạ?

Chị phụ nữ: Là 350 yên.

Santos: 350 yên ạ. Cám ơn chị.

Chị phụ nữ: Không có gì.

-----

Santos: Xin lỗi, tàu đi Koshien là sân ga số mấy ạ?

Nhân viên ga: Sân ga số 5 ạ.

Santos: Xin cảm ơn.

-----

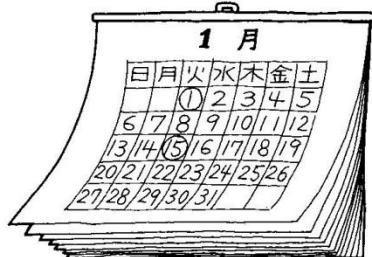
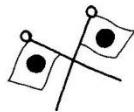
Santos: Xin hỏi, tàu này có đi Koshien không ạ?

Anh đàn ông: Không, chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

Santos: Ô thế à. Cám ơn anh.

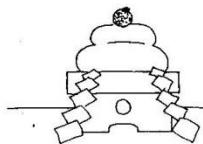
### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 祝 祭 日 NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

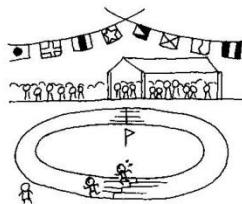
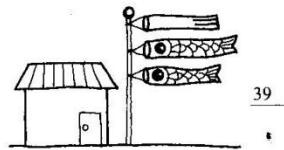


5

|                           |                          |                |                                                          |
|---------------------------|--------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|
| 1月1日<br>1月第2月曜日 *         | がつついたち<br>がつだい げつようび     | 元日<br>成人の日     | Ngày mồng 1 Tết<br>Ngày Trưởng thành                     |
| 2月11日<br>2月20日 **         | がつにち<br>がつはつか            | 建国記念の日<br>春分の日 | Ngày Quốc khánh (kỷ niệm kiến quốc)<br>Ngày Xuân phân    |
| 4月29日<br>5月3日             | がつにち<br>がつみっか            | 昭和の日<br>憲法記念日  | Ngày Kỷ niệm Thiên Hoàng Showa<br>Ngày Kỷ niệm Hiến pháp |
| 5月4日<br>5月5日              | がつよっか<br>がついつか           | みどりの日<br>こどもの日 | Ngày Mùa xanh<br>Ngày Trẻ em                             |
| 7月3月曜日 ***<br>9月第3月曜日 *** | がつだい げつようび<br>がつだい げつようび | 海の日<br>敬老の日    | Ngày Biển<br>Ngày Kính lão                               |
| 9月23日 **<br>10月第2月曜日 *    | がつにち<br>がつだい げつようび       | 秋分の日<br>体育の日   | Ngày Thu phân<br>Ngày Thể thao                           |
| 11月3日<br>11月23日           | がつみっか<br>がつにち            | 文化の日<br>勤労感謝の日 | Ngày Văn hóa<br>Ngày Cảm tạ lao động                     |
| 12月23日                    | がつにち                     | 天皇誕生日          | Sinh nhật của Thiên hoàng                                |



39



\* Thay đổi theo năm.

\*\* Thứ hai của tuần thứ hai

\*\*\* Thứ hai của tuần thứ ba



Nếu một ngày nghỉ quốc gia rơi vào chủ nhật thì ngày thứ hai liền sau sẽ được nghỉ bù. Có một kỳ nghỉ liền từ ngày 29 tháng 4 đến mồng ngày 5 tháng 5, được gọi là 「ゴールデンウィーク (Tuần lễ vàng [Golden Week])」. Một số công ty cho nhân viên nghỉ suốt cả tuần.

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／来ます／帰ります

Khi động từ chỉ sự di chuyển, thì trợ từ 「へ」 được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

- ① 京都へ 行きます。 Tôi đi Kyoto.
- ② 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản.
- ③ うちへ 帰ります。 Tôi về nhà.

[Chú ý] Trợ từ 「へ」 phát âm là 「え」.

### 2. どこ[へ]も 行きません／行きませんでした

Khi muốn phủ định hoàn toàn đối tượng (hoặc phạm vi) của từ nghi vấn thì dùng trợ từ 「て」. Trong mẫu câu này thì động từ để ở dạng phủ định.

- ④ どこ[へ]も 行きません。 Tôi không đi đâu cả.
- ⑤ 何も 食べません。 Tôi không ăn gì cả. (Bài 6)
- ⑥ だれも いません。 Không có ai cả. (Bài 10)

### 3. Danh từ (phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó. Khi dùng trợ từ này sau danh từ chỉ phương tiện giao thông và dùng kèm với động từ di chuyển (いきます, きます, かえります, v.v.) thì nó biểu thị cách thức di chuyển.

- ⑦ 電車で 行きます。 Tôi đi bằng tàu điện.
- ⑧ タクシーで 来ました。 Tôi đã đến bằng taxi.

Trong trường hợp đi bộ thì dùng 「あるいて」 mà không kèm theo trợ từ 「で」.

- ⑨ 駅から 歩いて 帰りました。 Tôi đã đi bộ từ ga về nhà.

### 4. Danh từ (người/động vật) と Động từ

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị một đối tượng nào đó (người hoặc động vật) cùng thực hiện hành động.

- ⑩ 家族と 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản cùng với gia đình.

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng 「ひとりで」. Trường hợp này thì không dùng trợ từ 「と」.

- ⑪ 一人で 東京へ 行きます。 Tôi đi Tokyo một mình.

## 5. いつ

Khi muốn hỏi về thời điểm thực hiện một hành động nào đó thì ngoài cách dùng từ nghi vấn 「なん」 như 「なんじ」「なんようび」「なんがつなんにち」, còn có thể dùng từ nghi vấn 「いつ (khi nào)」. Đối với 「いつ」 thì không dùng trợ từ 「に」 ở sau.

⑫ いつ 日本へ 来ましたか。

Bạn đến Nhật bao giờ?

…3月 25日に 来ました。

…Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3.

⑬ いつ 広島へ 行きますか。

Bao giờ bạn sẽ đi Hiroshima?

…来週 行きます。

…Tuần sau tôi sẽ đi.

5

## 6. Câu よ

Từ 「よ」 được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh một thông tin nào đó mà người nghe chưa biết, hoặc để nhấn mạnh ý kiến hoặc sự phán đoán của người nói đối với người nghe.

⑭ この 電車は 甲子園へ 行きますか。

…いいえ、行きません。次の 普通ですよ。

Tàu điện này có đi đến Koshien không?

…Không, không đi. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

⑮ 無理な ダイエットは 体に よくないですよ。

Chế độ giảm cân không hợp lý sẽ có hại cho sức khỏe đấy. (Bài 19)

41

# Bài 6

## I. Từ vựng

|                 |         |                   |
|-----------------|---------|-------------------|
| たべます            | 食べます    | ăn                |
| のみます            | 飲みます    | uống              |
| すいます            | 吸います    | hút [thuốc lá]    |
| [たばこを ~]        |         |                   |
| みます             | 見ます     | xem, nhìn, trông  |
| ききます            | 聞きます    | nghe              |
| よみます            | 読みます    | đọc               |
| かきます            | 書きます    | viết, vẽ          |
| かいます            | 買います    | mua               |
| とります            | 撮ります    | chụp [ảnh]        |
| [しゃしんを ~]       | [写真を ~] |                   |
| します             |         |                   |
| あいます            | 会います    | làm               |
| [ともだちに ~]       | [友達に ~] | gặp [bạn]         |
| ごはん             |         |                   |
| あさごはん           | 朝ごはん    | cơm, bữa ăn       |
| ひるごはん           | 昼ごはん    | cơm sáng          |
| ばんごはん           | 晩ごはん    | cơm trưa          |
| ぱん              |         | cơm tối           |
| たまご             | 卵       | bánh mì           |
| にく              | 肉       | trứng             |
| さかな             | 魚       | thịt              |
| やさい             | 野菜      | cá                |
| くだもの            | 果物      | rau               |
| みず              | 水       | hoa quả, trái cây |
| おちゃ             | お茶      | nước              |
| こうちゃ            | 紅茶      | trà (nói chung)   |
| ぎゅうにゅう<br>(ミルク) | 牛乳      | trà đen           |
| ジュース            |         | sữa bò            |
| ビール             |         |                   |
| [お]さけ           | [お]酒    | nước hoa quả      |
|                 |         | bia               |
|                 |         | rượu, rượu sake   |

|         |       |                                                  |
|---------|-------|--------------------------------------------------|
| ビデオ     |       | video, băng video, đĩa video                     |
| えいが     | 映画    | phim, điện ảnh                                   |
| CD      |       | đĩa CD                                           |
| てがみ     | 手紙    | thư                                              |
| レポート    |       | báo cáo                                          |
| しゃしん    | 写真    | ảnh                                              |
| みせ      | 店     | cửa hàng, tiệm                                   |
| レストラン   |       | nhà hàng                                         |
| にわ      | 庭     | vườn                                             |
| しゅくだい   | 宿題    | bài tập về nhà (~をします : làm bài tập)             |
| テニス     |       | quần vợt (~をします : đánh quần vợt)                 |
| サッカー    |       | bóng đá (~をします : chơi bóng đá)                   |
| [お]はなみ  | [お]花見 | việc ngắm hoa anh đào (~をします : ngắm hoa anh đào) |
| なに      | 何     | cái gì, gì                                       |
| いっしょに   |       | cùng, cùng nhau                                  |
| ちょっと    |       | một chút                                         |
| いつも     |       | luôn luônl, lúc nào cũng                         |
| ときどき    | 時々    | thỉnh thoảng                                     |
| それから    |       | sau đó, tiếp theo                                |
| ええ      |       | vâng/được (cách nói thân mật của 「はい」)           |
| いいですね。  |       | Được đấy nha./ Hay quá.                          |
| わかりました。 |       | Tôi hiểu rồi./ Vâng ạ.                           |



43

## ◆会話◆

なんかですか。

じゃ、また [あした]。

Có gì đấy ạ?/ Cái gì vậy?/ Vâng có tôi. (câu trả lời khi ai đó gọi tên mình)

Hẹn gặp lại [ngày mai].

~~~~~

メキシコ
おおさかじょうこうえん
大阪城公園

Mexico

Công viên lâu đài Osaka

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi uống nước hoa quả.
2. Tôi mua báo ở ga.
3. Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
4. Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

Ví dụ

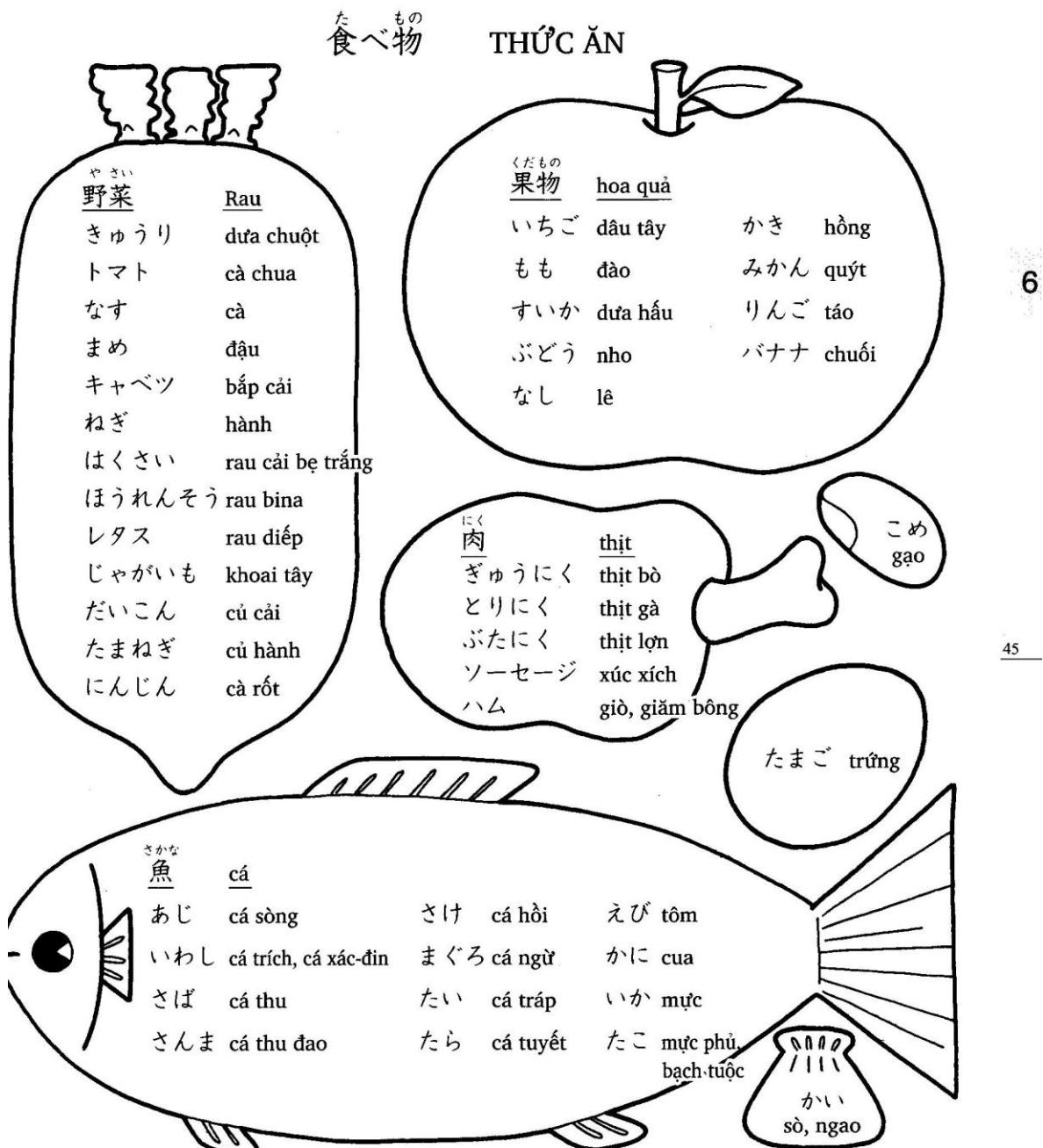
1. Anh/Chị có hút thuốc lá không?
…Không, tôi không hút.
2. Hàng ngày anh/chị ăn gì?
…Tôi ăn bánh mì và trứng.
3. Sáng nay anh/chị đã ăn gì?
… Tôi không ăn gì cả.
4. Thứ bảy anh/chị đã làm gì?
…Tôi (đã) học tiếng Nhật. Sau đó đi xem phim.
Chủ nhật thì anh/chị đã làm gì?
…Tôi (đã) đi Nara với bạn.
5. Anh/Chị (đã) mua cái cặp đó ở đâu?
…Tôi (đã) mua ở Mexico.
6. Anh/Chị có cùng uống bia với tôi không?
…Vâng, chúng ta cùng uống nhé.

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

- Sato: Anh Miller!
- Miller: Có gì đấy?
- Sato: Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa anh đào với bạn. Anh có đi cùng với tôi không?
- Miller: Hay quá nhỉ. Đi chỗ nào?
- Sato: Đi Công viên lâu đài Osaka.
- Miller: Mấy giờ thế?
- Sato: 10 giờ. Chúng ta gặp nhau ở Công viên lâu đài Osaka nhé.
- Miller: Vâng, được rồi.
- Sato: Thế thì hẹn gặp lại ngày mai nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo



Người Nhật nhập khẩu trên một nửa lượng đồ ăn của mình. Tỷ lệ tự cấp đối với một số mặt hàng lương thực-thực phẩm như sau: ngũ cốc 29%, rau 86%, hoa quả 47%, thịt 55%, thủy sản 70% (theo số liệu năm 1996 của Bộ Nông nghiệp và Thủy sản Nhật). Trong số các loại ngũ cốc thì chỉ có gạo có tỷ lệ tự cấp đạt 100%.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)

Trợ từ 「を」 được dùng để biểu thị bô ngữ trực tiếp của ngoại động từ.

① ジュースを 飲みます。 Tôi uống nước hoa quả.

[Chú ý] Phát âm của 「を」 giống 「お」. Chữ 「を」 chỉ được dùng duy nhất làm trợ từ.

2. Danh từ を します

Trong tiếng Nhật một phạm vi rất lớn các danh từ được dùng làm bô ngữ của động từ 「します」. Mẫu câu này biểu thị hành động thực hiện nội dung được diễn đạt ở danh từ. Dưới đây là một vài ví dụ.

1) Chơi thể thao, chơi game

サッカーを します	chơi bóng đá
トランプを します	chơi tú lơ khơ

2) Tập trung, tổ chức một cuộc vui, một sự kiện

パーティーを します	mở tiệc
会議を します	tổ chức hội nghị

3) Một số ví dụ khác

宿題を します	làm bài tập về nhà
仕事を します	làm việc

3. 何を しますか

Mẫu câu này để hỏi làm cái gì.

② 月曜日 何を しますか。
…京都へ 行きます。

Thứ hai anh/chị làm gì?

…Tôi đi Kyoto.

③ きのう 何を しましたか。
…サッカーを しました。

Hôm qua anh/chị đã làm gì?

…Tôi chơi bóng đá.

[Chú ý] Có thể thêm từ 「は」 vào sau danh từ chỉ thời điểm để làm rõ chủ đề của câu.

④ 月曜日は 何を しますか。
…京都へ 行きます。

Thứ hai thì anh/chị làm gì?

…Tôi đi Kyoto.

4. なん và なに

「なん」 và 「なに」 đều có cùng nghĩa là gì, cái gì.

1) 「なん」 được dùng trong những trường hợp sau

(1) Từ liền sau có âm đầu ở hàng 「た」, hàng 「だ」, và hàng 「な」.

⑤ それは 何ですか。

Đó là cái gì?

⑥ 何の 本ですか。

(Đây/Đó) là quyển sách gì?

⑦ 寝る まえに、何と 言いますか。

Anh/Chị nói gì trước khi ngủ? (Bài 21)

(2) Khi nó đứng trước hậu tố chỉ cách đếm.

⑧ テレサちゃんは なんさいですか。 Em Teresa mấy tuổi?

2) Ngoài những trường hợp đã nêu ở 1) thì dùng 「なに」

⑨ 何を 買いますか。 Anh/Chị mua gì?

5. Danh từ (địa điểm) で Động từ

Trong mẫu câu này thì 「で」 được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị địa điểm mà hành động xảy ra.

⑩ 駅で 新聞を 買います。 Tôi mua báo ở ga.

6

6. Động từませんか

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe làm một việc gì đó.

⑪ いらっしゃよに 京都へ 行きませんか。 Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
…ええ、いいですね。 …Vâng, hay quá.

7. Động từましょう

Mẫu câu này dùng để mời hay đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó với người nói. Nó thể hiện thái độ chủ động của người nói.

⑫ ちょっと 休みましょう。 Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.
⑬ いらっしゃよに 昼ごはんを 食べませんか。 Anh/Chị có cùng ăn cơm trưa với tôi không?
…ええ、食べましょう。 …Được, chúng ta cùng ăn nhé.

47

[Chú ý] 「Động từませんか」 và 「Động từましょう」 đều là những cách nói để mời ai đó làm gì. So với 「Động từましょう」 thì 「Động từませんか」 thể hiện ít nhiều sự rụt rè, giữ ý của người nói đối với người nghe.

8. お～

Ở Bài 3 chúng ta đã học cách dùng tiền tố 「お」 để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe, hoặc đối với những nội dung liên quan đến người nghe (ví dụ: 「[お]くに」 nước của anh/chị).

「お」 còn được đặt trước nhiều từ để thể hiện thái độ lịch sự của người nói (ví dụ: 「[お]さけ」 rượu, 「[お]はなみ」 việc ngắm hoa anh đào).

Ngoài ra cũng có một số trường hợp 「お」 được đặt trước một từ nào đó nhưng không mang sắc thái kính trọng hoặc lịch sự, mà chỉ có sắc thái bình thường (ví dụ: 「おちゃ」 trà, 「おかね」 tiền).

Bài 7

I. Từ vựng

きります	切れます	cắt
おくります	送ります	gửi
あげます		cho, tặng
もらいます		nhận
かします	貸します	cho mượn, cho vay
かります	借ります	mượn, vay
おしえます	教えます	dạy
ならいます	習います	học, tập
かけます		gọi [điện thoại]
[でんわを ~]	[電話を ~]	
て	手	tay
はし		đũa
スプーン		thìa
ナイフ		dao
フォーク		dĩa
はさみ		kéo
ファックス		fax
ワープロ		máy đánh chữ
パソコン		máy vi tính cá nhân
パンチ		cái đục lỗ
ホッチキス		cái dập ghim
セロテープ		băng dính
けしゴム	消しゴム	cái tẩy
かみ	紙	giấy
はな	花	hoa
シャツ		áo sơ mi
プレゼント		quà tặng, tặng phẩm
にもつ	荷物	đồ đạc, hành lý
おかね	お金	tiền
きっ、ぱ	切符	vé
クリスマス		Giáng sinh

ちち はは おとうさん おかあさん	父 母 お父さん お母さん	bố (dùng khi nói về bố mình) mẹ (dùng khi nói về mẹ mình) bố (dùng khi nói về bố người khác và dùng khi xung hô với bố mình) mẹ (dùng khi nói về mẹ người khác và dùng khi xung hô với mẹ mình)
もう まだ これから		đã, rồi chưa từ bây giờ, sau đây
[～.] すてきですね。		[～] hay nhỉ./ đẹp nhỉ.
◆会話◆		7
ごめんください。		Xin lỗi, có ai ở nhà không?/ Tôi có thể vào được chứ? (câu nói của khách dùng khi đến thăm nhà ai đó)
いらっしゃい。		Rất hoan nghênh anh/chị đã đến chơi./ Chào mừng anh/chị đã đến chơi.
どうぞ お上がり ください。 失礼します。		Mời anh/chị vào. Xin phép tôi vào./ Xin phép ~. (dùng khi bước vào nhà của người khác)
[～は] いかがですか。		Anh/Chị dùng [～], có được không? (dùng khi mời ai đó cái gì)
いただきます。		Mời anh/chị dùng ~. (cách nói dùng trước khi ăn hoặc uống)
りょこう 旅行 お土産		du lịch, chuyến du lịch (~をします : đi du lịch) quà (mua khi đi xa về hoặc mang đi khi thăm nhà người nào đó)
ヨーロッパ スペイン		châu Âu Tây Ban Nha

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi viết thư bằng máy đánh chữ.
2. Tôi tặng hoa cho chị Kimura.
3. Tôi đã nhận sôcôla từ chị Karina.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã học tiếng Nhật trên ti-vi phải không?
…Không, tôi học trên radio.
2. Anh/Chị sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ?
…Không, tôi sẽ viết bằng tiếng Anh.
3. “Good bye” tiếng Nhật nói thế nào?
…Tiếng Nhật nói là “Sayonara”.
4. Anh/Chị viết bưu thiếp Giáng sinh cho ai?
…Tôi viết cho gia đình và bạn bè.
5. Cái đó là cái gì?
…Là quyển sổ tay. Tôi được anh Yamada tặng.
6. Anh/Chị đã mua vé tàu Shinkansen chưa?
…Rồi, tôi đã mua rồi.
7. Anh/Chị đã ăn cơm trưa chưa?
…Chưa, tôi chưa ăn. Böyle giờ tôi sẽ ăn.

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

Hose Santos: Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

Yamada Ichiro: Xin chào. Mời ông vào.

Hose Santos: Xin phép anh.

Yamada Tomoko: Chị dùng cà-phê có được không?

Maria Santos: Vâng, cảm ơn chị.

Yamada Tomoko: Xin mời chị.

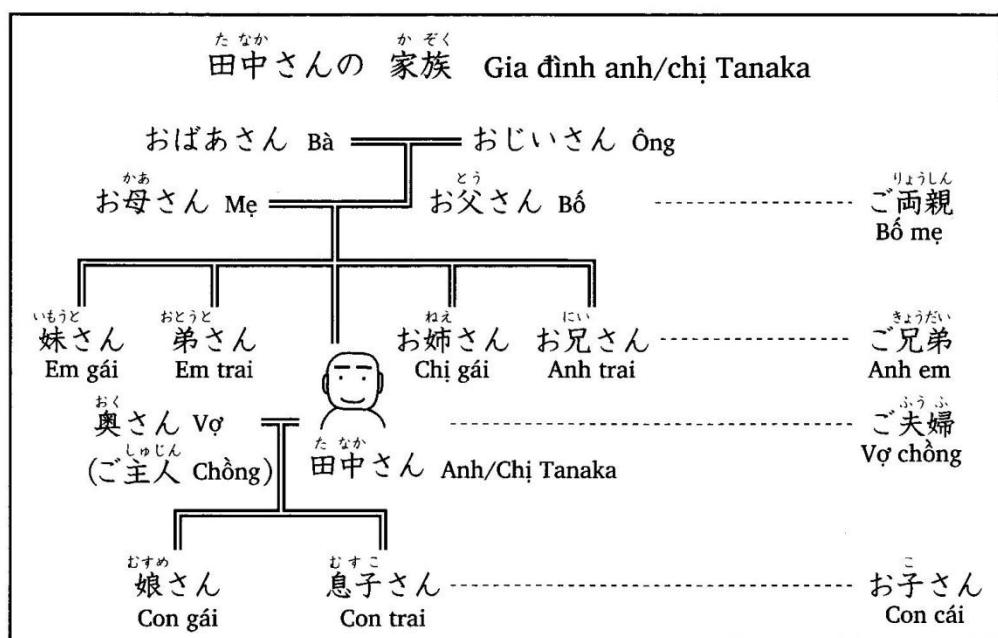
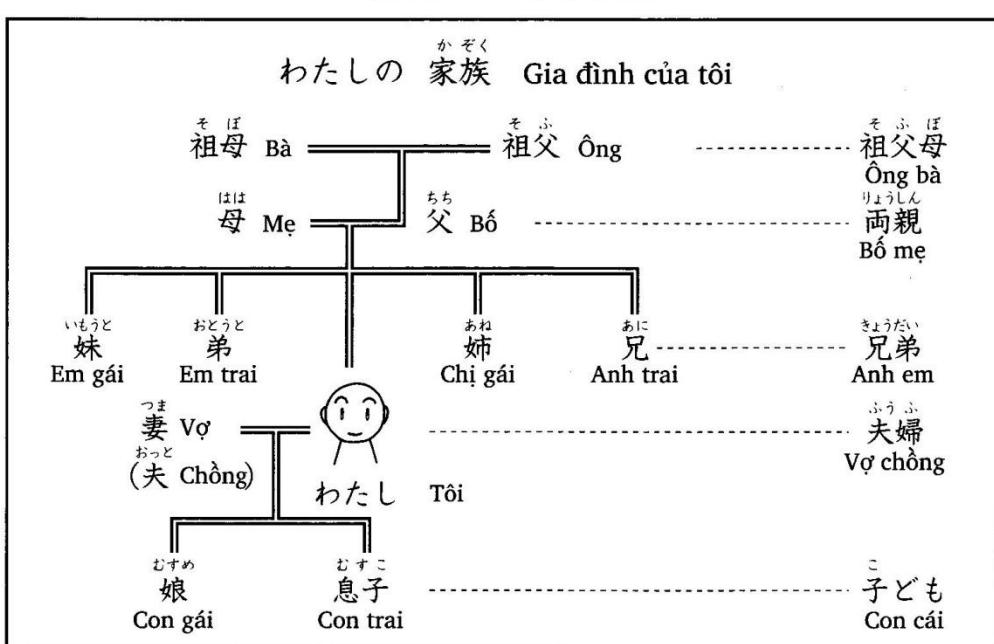
Maria Santos: Mời chị nhé.

Cái thù này đẹp quá nhỉ.

Yamada Tomoko: À, đồng nghiệp trong công ty tặng tôi đây.

Quà từ chuyến du lịch châu Âu ấy mà.

III. Từ và thông tin tham khảo



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó.

- ① はしで 食べます。 Tôi ăn cơm bằng đũa.
にほんご
② 日本語で レポートを 書きます。 Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2. “Từ/câu” は ~語で 何ですか

Mẫu câu này dùng để hỏi một từ, một ngữ hoặc một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.

- ③ 「ありがとう」は 英語で 何ですか。 “ありがとう” tiếng Anh nói thế nào?
…「Thank you」です。 …Tiếng Anh nói là “Thank you”.
④ 「Thank you」は 日本語で 何ですか。 “Thank you” tiếng Nhật nói thế nào?
…「ありがとうございます」です。 …Tiếng Nhật nói là “ありがとうございます”.

3. Danh từ (người) に あげます, v.v.

Những động từ như 「あげます」, 「かします」, 「おしえます」 cần người làm đối tượng (để cho, cho mượn, dạy). Chúng ta đặt trợ từ 「に」 sau danh từ chỉ đối tượng này.

- ⑤ 山田さんは 木村さんに 花を あげました.
Ông Yamada tặng hoa cho chị Kimura.
⑥ イーさんに 本を 貸しました. Tôi cho chị Lee mượn sách.
⑦ 太郎君に 英語を 教えます. Tôi dạy tiếng Anh cho cậu Taro.

[Chú ý] Đối với những động từ như 「おくります」「でんわを かけます」 thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong trường hợp đó, ngoài trợ từ 「に」, chúng ta còn có thể dùng trợ từ 「へ」.

- ⑧ 会社に 電話を かけます. Tôi gọi điện thoại đến công ty.
(へ)

4. Danh từ (người) に もらいます, v.v.

Các động từ như 「もらいます」, 「かります」, 「なさいます」 biểu thị hành động từ phía người tiếp nhận. Khi dùng những động từ này trong câu mà chủ ngữ là người tiếp nhận thì chúng ta thêm 「に」 vào sau danh từ chỉ đối tác.

⑨ 木村さんは 山田さんに 花を もらいました。
Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑩ カリナさんに CD を 借りました。
Tôi đã mượn đĩa CD từ chị Karina.

⑪ ワンさんに 中国語を 習います。
Tôi học tiếng Trung từ ông Wang.

Trong mẫu câu này, chúng ta có thể dùng trợ từ 「から」 thay cho 「に」. Đặc biệt là khi đối tác không phải là người mà là một tổ chức nào đó (ví dụ: công ty hoặc trường học) thì không dùng 「に」 mà dùng 「から」.

⑫ 木村さんは 山田さんから 花を もらいました.
Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑬ 銀行から お金を 借りました。 Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

5. もう 动詞 ました

「もう」 có nghĩa là “đã/rồi”, và được dùng với động từ ở thời quá khứ 「Động từ ました」.

Trong trường hợp này thì động từ ở thời quá khứ 「Động từ ました」 biểu thị một hành động nào đó đã kết thúc ở thời điểm hiện tại.

Đối với câu hỏi 「もう 动詞 ました」, thì câu trả lời là 「はい、もう 动詞 ました」 (trong trường hợp khẳng định), và 「いいえ、まだです」 (trong trường hợp phủ định).

⑭ もう 荷物を 送りましたか。 Anh/Chị đã gửi đồ chưa?
…はい、[もう] 送りました。 …Rồi, tôi đã gửi rồi.
…いいえ、まだです。 …Chưa, tôi chưa gửi.

Khi câu trả lời đối với câu hỏi theo mẫu này là câu phủ định thì chúng ta không dùng 「Động từませんでした」. Lý do là vì 「Động từませんでした」 có nghĩa là ai đó đã không làm một việc gì trong quá khứ, chứ không mang nghĩa là chưa làm việc đó.

Bài 8

I. Từ vựng

ハンサム[な]		đẹp trai
きれい[な]		đẹp, sạch
しずか[な]	静か[な]	yên tĩnh
にぎやか[な]		náo nhiệt
ゆうめい[な]	有名[な]	nổi tiếng
しんせつ[な]	親切[な]	tốt bụng, thân thiện
げんき[な]	元気[な]	khỏe
ひま[な]	暇[な]	rảnh rỗi
べんり[な]	便利[な]	tiện lợi
すてき[な]		đẹp, hay
おおきい	大きい	lớn, to
ちいさい	小さい	bé, nhỏ
あたらしい	新しい	mới
ふるい	古い	cũ
いい (よい)		tốt
わるい	悪い	xấu
あつい	暑い、熱い	nóng
さむい	寒い	lạnh, rét (dùng cho thời tiết)
つめたい	冷たい	lạnh, buốt (dùng cho cảm giác)
むずかしい	難しい	khó
やさしい	易しい	dễ
たかい	高い	đất, cao
やすい	安い	rẻ
ひくい	低い	thấp
おもしろい		thú vị, hay
おいしい		ngon
いそがしい	忙しい	bận
たのしい	楽しい	vui
しろい	白い	trắng
くろい	黒い	đen
あかい	赤い	đỏ
あおい	青い	xanh da trời
さくら	桜	anh đào (hoa, cây)
やま	山	núi

まち たべもの くるま	町 食べ物 車	thị trấn, thị xã, thành phố đồ ăn xe ô-tô
ところ りょう	所 寮	nơi, chỗ kí túc xá
べんきょう せいかつ [お]しごと	勉強 生活 [お]仕事	học cuộc sống, sinh hoạt công việc (~をします : làm việc)
どう どんな ~ どれ		thế nào ~ như thế nào cái nào
とても あまり		rất, lắm không ~ lắm
そして ~が、 ~		và, thêm nữa (dùng để nối hai câu) ~, nhưng ~
おげんきですか。 そうですね。	お元気ですか。	Anh/Chị có khỏe không? Thế à./ Đã tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ câu trả lời)

◆会話◆

日本 にほん の 生活 せいかつ に 慣 なれましたか。
 [~,] もう 一杯 いつぱい いかがですか。
 いいえ、けっこうです。
 もう ~です [ね]。
 そろそろ 失礼します。
 また いらっしゃって ください。

富士山 ふじさん
 琵琶湖 びわこ
 シャンハイ
 「七人の侍」 しちにん さむらい
 金閣寺 きんかくじ

Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?
 Anh/Chị dùng thêm một chén [~] nữa được không ạ?
 Không, đủ rồi ạ.
 Đã ~ rồi nhỉ./ Đã ~ rồi, đúng không ạ?
 Sắp đến lúc tôi phải xin phép rồi./ Đã đến lúc tôi
 phải về.
 Lần sau anh/chị lại đến chơi nhé.

Núi Phú Sĩ (ngọn núi cao nhất Nhật Bản)
 Hồ Biwa
 Thượng Hải (上海)
 "Bảy chàng võ sĩ Samurai" (tên một bộ phim kinh
 điển của đạo diễn Kurosawa Akira)
 Chùa Kinkaku-ji (Chùa Vàng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hoa anh đào đẹp.
2. Núi Phú Sĩ cao.
3. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
4. Núi Phú Sĩ là núi cao.

Ví dụ

1. Osaka có náo nhiệt không?
…Có, có náo nhiệt.
2. Nước của Hồ Biwa có sạch không?
…Không, không sạch.
3. Bắc Kinh bây giờ có lạnh không?
…Có, rất lạnh.
Thượng Hải cũng lạnh phải không?
…Không, không lạnh lắm.
4. Quyền từ điện đó có tốt không?
…Không, không tốt lắm.
5. Tàu điện ngầm ở Tokyo thế nào?
…Sạch và tiện lợi.
6. Hôm qua tôi xem phim.
…Phim như thế nào?
Phim “Bảy chàng võ sĩ Samurai”. Tuy là phim cũ nhưng rất hay.
7. Cái ô của anh Miller là cái nào?
…Là cái ô màu xanh da trời kia.

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

Yamada Ichiro: Chị Maria đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?

Maria Santos: Rồi anh à. Hàng ngày tôi thấy rất vui.

Yamada Ichiro: Thế à. Anh Santos, công việc của anh thế nào?

Hose Santos: Vâng, bận rộn nhưng thú vị.

Yamada Tomoko: Chị dùng thêm một ly cà-phê nữa nhé.

Maria Santos: Không, tôi đủ rồi à.

Hose Santos: Ô, đã 8 giờ rồi nhỉ. Đã đến lúc tôi phải về.

Yamada Ichiro: Thế à.

Maria Santos: Hôm nay rất cảm ơn anh chị.

Yamada Tomoko: Không có gì đâu. Anh chị lại đến chơi nữa nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

いろ・あじ MÀU & VI

いろ 色 Màu

danh từ	tính từ	danh từ	tính từ
白 trắng	白い	黄色 vàng	黄色い
黒 đen	黒い	茶色 nâu	茶色い
赤 đỏ	赤い	ピンク hồng	—
青 xanh da trời	青い	オレンジ da cam	—
緑 xanh lá cây	—	グレー xám	—
紫 tím	—	ベージュ (màu) be	—

8

あじ 味 Vi

甘い ngọt



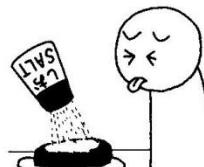
辛い cay



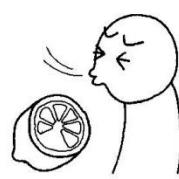
苦い đắng



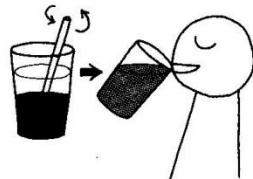
しおから 塩辛い mặn



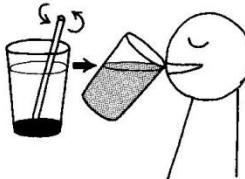
酸っぱい chua



濃い đậm



薄い nhạt

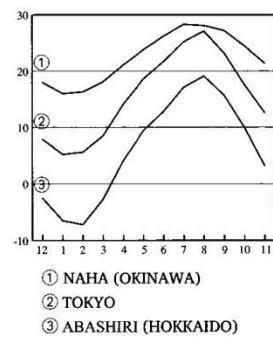


57



はる 春・なつ 夏・あき 秋・ふゆ 冬 xuân · hạ · thu · đông

Ở Nhật Bản có bốn mùa là mùa xuân (tháng 3, 4, 5), mùa hè (tháng 6, 7, 8), mùa thu (tháng 9, 10, 11) và mùa đông (tháng 12, 1, 2). Nhiệt độ trung bình tuy có khác nhau tùy theo địa điểm, nhưng sự biến đổi của nhiệt độ thì tương đối giống nhau, nóng nhất là tháng 8, và lạnh nhất là tháng 1, 2. Dựa theo sự thay đổi nhiệt độ này mà người ta cảm nhận “mùa hè nóng”, “mùa thu mát”, “mùa đông lạnh” và “mùa xuân ấm”.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ

Có hai cách dùng tính từ là 1) dùng làm vị ngữ, 2) dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Trong tiếng Nhật, tính từ sẽ được biến đổi tùy thuộc theo đặc điểm của câu (thể và thời). Căn cứ vào cách biến đổi, người ta chia tính từ thành hai nhóm: tính từ đuôi イ, và tính từ đuôi ヲ.

2. Danh từ は Tính từ đuôi な [な] です
Danh từ は Tính từ đuôi い (へい) です

- 1) Trong mẫu câu tính từ này, từ 「です」 đặt ở cuối câu biểu thị thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe. Khi dùng 「です」 ở cuối câu, đối với tính từ đuôi 「な」 thì bỏ 「な」 đi, còn đối với tính từ đuôi 「い」 thì để nguyên 「い」.

- ① ワット先生は 親切です。
② 富士山は 高いです。

Thầy Watt tốt bụng.
Núi Phú Sĩ cao.

「です」 được dùng trong câu khẳng định, và câu không phải thời quá khứ

- 2) Tính từ đuôi な [な] じゃありません

Thể phủ định của 「tính từ đuôi な〔な〕です」 là 「tính từ đuôi な〔な〕じゃありません」

- ③ あそこは 静か^{じや} じゃ ありません。
(では) Chỗ kia không yên tĩnh.

- 3) Tính từ đuôi い (~い) です → ~くないです

Thể phủ định của tính từ đuôi い được tạo thành bằng cách thay đuôi 「い」 bằng 「くない」.

- ④ この ほん 本は おもしろくないです。 Ouvient sách này không hay

Thể phủ định của 「いいです」 là 「よくないです」

- 4) Cách tạo thành thể nghi vấn của câu tính từ cũng tương tự như câu danh từ và câu động từ.

Khi trả lời thì lặp lại tính từ dùng trong câu hỏi vấn. Không dùng 「そうです」 và 「そうじゃありません」 để trả lời.

- ⑤ ペキンは 寒いですか。
…はい、寒いです。

⑥ 琵琶湖の 水は きれいですか。
…いいえ、きれいじゃ ありません。

Bắc Kinh có lạnh không?
…Có, có lạnh.

Nước Hồ Biwa có sạch không?
…Không, không sạch.

3. Tính từ đuôi な な Danh từ

Tính từ đuôi *v* (~v) Danh từ

Tính từ được đặt trước danh từ để bô nghĩa cho danh từ. Đối với tính từ đuôi **nă** thì để ở dạng có 「**tă**」 trước danh từ.

- ⑦ ワット先生は 親切な 先生です。
 ⑧ 富士山は 高い 山です。

Thầy Watt là thầy giáo tốt bụng.
 Núi Phú Sĩ là núi cao.

4. とても／あまり

「とても」 và 「あまり」 là những phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ.

「とても」 nghĩa là “rất”, được dùng trong câu khẳng định. 「あまり」 được dùng trong câu phủ định và có nghĩa là “không ~ lắm”.

- ⑨ ペキンは とても 寒いです。 Bắc Kinh rất lạnh.
- ⑩ これは とても 有名な 映画です。 Đây là bộ phim rất nổi tiếng.
- ⑪ シャンハイは あまり 寒くないです。 Thượng Hải không lạnh lắm.
- ⑫ さくら大学は あまり 有名な 大学じゃ ありません。

Trường Đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

5. Danh từはどうですか

Mẫu câu này dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của một ai đó về một việc gì đã làm, về một địa điểm đã đến thăm hay về một người đã gặp.

- ⑬ 日本の 生活は どうですか。 Cuộc sống của anh/chị ở Nhật thế nào?
…楽しいです。 …Vui.

59

6. Danh từ₁はどんな Danh từ₂ですか

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn người nghe mô tả hoặc giải thích về đối tượng trong Danh từ₁. Danh từ₂ chỉ phạm trù mà Danh từ₁ thuộc về. 「どんな」 luôn được đặt trước danh từ₂.

- ⑭ 奈良は どんな 町ですか。 Nara là thành phố như thế nào?
…古い 町です。 …Là thành phố cổ.

7. Câu₁が、Câu₂

「が」 là trợ từ nối tiếp và có nghĩa là “nhưng”. Khi dùng 「が」 để nối hai câu (mệnh đề) thì chúng ta được một câu.

- ⑮ 日本の 食べ物は おいしいですが、高いです。
Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.

8. どれ

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn yêu cầu người nghe xác định một vật nào đó trong một nhóm từ hai vật trở lên.

- ⑯ ミラーさんの 傘は どれですか。 Cái ô của anh Miller là cái nào?
…あの 青い 傘です。 …Là cái màu xanh da trời kia.

Bài 9

I. Từ vựng

わかります		hiểu, nắm được
あります		có (sở hữu)
すき[な]	好き[な]	thích
きらい[な]	嫌い[な]	ghét, không thích
じょうず[な]	上手[な]	giỏi, khéo
へた[な]	下手[な]	kém
りょうり	料理	món ăn, việc nấu ăn
のみもの	飲み物	đồ uống
スポーツ		thể thao (~をします: chơi thể thao)
やきゅう	野球	bóng chày (~をします: chơi bóng chày)
ダンス		nhảy, khiêu vũ (~をします: nhảy, khiêu vũ)
おんがく	音楽	âm nhạc
うた	歌	bài hát
クラシック		nhạc cổ điển
ジャズ		nhạc jazz
コンサート		buổi hòa nhạc
カラオケ		karaoke
かぶき	歌舞伎	Kabuki (một thể loại ca kịch truyền thống của Nhật)
え	絵	tranh, hội họa
じ	字	chữ
かんじ	漢字	chữ Hán
ひらがな		chữ Hiragana
かたかな		chữ Katakana
ローマじ	ローマ字	chữ La Mã
こまかい おかね	細かい お金	tiền lẻ
チケット		vé (xem hòa nhạc, xem phim)
じかん	時間	thời gian
ようじ	用事	việc bận, công chuyện
やくそく	約束	cuộc hẹn, lời hứa

ごしゅじん
おっと／しゅじん
おくさん
つま／かない
こども

ご主人
夫／主人
奥さん
妻／家内
子ども

chồng (dùng khi nói về chồng người khác)
chồng (dùng khi nói về chồng mình)
vợ (dùng khi nói về vợ người khác)
vợ (dùng khi nói về vợ mình)
con cái

よく
だいたい
たくさん
すこし
ぜんぜん
はやく

少し
全然
早く、速く

tốt, rõ (chỉ mức độ)
đại khái, đại thể
nhiều
ít, một ít
hoàn toàn ~ không
sớm, nhanh

～から
どうして

vì ~
tại sao

ざんねんです[ね]。 残念です[ね]。
すみません。

Thật đáng tiếc nhỉ./ Buồn nhỉ.
Xin lỗi.

9

会話 ▶

もしもし
ああ

いっしょに いかがですか。

a-lô
a (cách nói khi đã gặp được đúng người trên điện thoại)

61

Anh/Chị cùng ~ (làm cái gì đó) với chúng tôi có
được không?

[～は] ちょっと……。

[~ thì] có lẽ không được rồi. (cách từ chối khéo
khi nhận được một lời mời nào đó)

ダメですか。

Không được à?

また 今度 お願いします。

Hẹn anh/chị lần sau vậy. (cách từ chối khéo một
lời mời mà không muốn làm phật lòng người đưa
ra lời mời)

おざわ せいじ
小沢 征爾

Ozawa Seiji (1935~), một nhạc trưởng nổi tiếng
của Nhật

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi thích món ăn Ý.
2. Tôi hiểu tiếng Nhật một chút.
3. Hôm nay là sinh nhật con nên tôi sẽ về sớm.

Ví dụ

1. Anh/Chị có thích rượu không?
…Không, tôi không thích lắm.
2. Anh/Chị thích môn thể thao nào?
…Tôi thích môn bóng đá.
3. Chị Karina có thích hội họa không?
…Có, tôi rất thích.
4. Anh/Chị có hiểu tiếng Indonesia không?
…Không, tôi không biết chút nào cả.
5. Anh/Chị có tiền lẻ không?
…Không, tôi không có.
6. Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
…Không. Vì không có thời gian nên tôi không đọc.
7. Tại sao hôm qua anh/chị về sớm?
…Vì tôi có việc bận.

Hội thoại

Thật đáng tiếc

- Miller: A-lô, tôi là Miller đây.
- Kimura: A, anh Miller. Chào anh. Anh có khỏe không?
- Miller: Vâng, tôi khỏe. À, anh Kimura này, anh có đi xem buổi hòa nhạc của Ozawa Seiji với tôi không?
- Kimura: Hay quá nhỉ. Bao giờ à?
- Miller: Tối thứ sáu tuần sau.
- Kimura: Thứ sáu à? Tối thứ sáu thì có lẽ không được rồi.
- Miller: Không được hả anh?
- Kimura: Vâng, tôi có cái hẹn với người bạn.
- Miller: Thế à. Tiếc quá nhỉ.
- Kimura: Vâng. Hẹn anh dịp khác.

III. Từ và thông tin tham khảo

おんがく 音楽・スポーツ・映画

えいが ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH



おんがく Âm nhạc

ポップス nhac pop

ロック nhac rock

ジャズ nhac jazz

ラテン nhac chau My Latin

クラシック nhac co dien

民謡 dân ca

演歌 enka (một thể loại ba-lát
của Nhật)

ミュージカル Ca kịch

オペラ Ô-pe-ra

えいが 映画 Diện ảnh



S F phim khoa học viễn tưởng

(SF: science fiction)

ホラー phim kinh dị

アニメ phim hoạt hình

ドキュメンタリー phim tài liệu

恋愛 phim tình yêu

ミステリー phim ly kỳ, bí ẩn

文芸 phim văn nghệ

戦争 phim chiến tranh

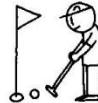
アクション phim hành động

喜劇 phim hài

9

63

スポーツ Thể thao



ソフトボール

soft-ball
(một môn thể thao tựa
như bóng chày)

やきゅう

bóng chày

サッカー

bóng đá

卓球／ピンポン

bóng bàn

ラグビー

bóng bầu dục

相撲

vật Sumo

バレーボール

bóng chuyền

柔道

võ Judo

バスケットボール

bóng rổ

剣道

đấu kiếm

テニス

quần vợt

水泳

bơi lội

ボーリング

bowling

スキー

trượt tuyết

スケート

trượt băng

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ + あります / わかります

Danh từ + 好きです / 嫌いです / 上手です / 下手です

Đối với những ngoại động từ có bồ ngữ thì về nguyên tắc chúng ta đặt trợ từ 「を」 để biểu thị bồ ngữ đó. Thế nhưng đối với các động từ 「あります」 và 「わかります」 thì chúng ta dùng trợ từ 「が」 để biểu thị đối tượng (bồ ngữ).

Ngoài ra, những tính từ như 「好きです」, 「きらいです」, 「じょうずです」, 「へたです」 thì cần thiết phải có đối tượng, nên đối với những đối tượng này thì chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị. Những động từ và tính từ có dùng trợ từ 「が」 để biểu thị đối tượng (bồ ngữ) thường là những từ chỉ sở thích, ham muốn, năng lực, sở hữu v.v..

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| ① わたしは イタリア料理が 好きです。 | Tôi thích món ăn Ý. |
| ② わたしは 日本語が わかります。 | Tôi hiểu tiếng Nhật |
| ③ わたしは 車が あります。 | Tôi có một cái xe ô-tô. |

2. どんな Danh từ

Ngoài cách dùng như đã học ở Bài 8, chúng ta còn có thể dùng 「どんな」 để hỏi về tên cụ thể của một vật hay một việc nào đó ở trong một phạm trù rộng hơn.

- | | |
|------------------------------------|--|
| ④ どんな スポーツが 好きですか。
…サッカーが 好きです。 | Anh/Chị thích môn thể thao nào?
…Tôi thích môn bóng đá. |
|------------------------------------|--|

3. よく / だいたい / たくさん / 少し / あまり / 全然

Đây là những phó từ, được đặt ở trước động từ để bô nghĩa cho động từ. Bảng dưới đây tóm tắt cách dùng những phó từ này.

Mức độ	Phó từ + Khẳng định	Phó từ + Phủ định
Lớn ↑ ↓ Nhỏ	よく わかります だいたい わかります すこし わかります	
		あまり わかりません ぜんぜん わかりません

Số lượng	Phó từ + Khẳng định	Phó từ + Phủ định
↑ Nhiều ↓ Ít	たくさん あります すこし あります	あまり ありません ぜんぜん ありません

- ⑤ 英語がよくわかります。 Tôi hiểu tiếng Anh tốt.
 ⑥ 英語が少しわかります。 Tôi hiểu tiếng Anh một chút.
 ⑦ 英語があまりわかりません。 Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.
 ⑧ お金がたくさんあります。 Tôi có nhiều tiền.
 ⑨ お金が全然ありません。 Tôi không có đồng nào cả.

[Chú ý] 「すこし」, 「ぜんぜん」 còn có thể được dùng để表 nghĩa cho tính từ.

- ⑩ ここは少し寒いです。 Ở đây hơi lạnh.
 ⑪ あの映画は全然おもしろくないです。

Bộ phim đó không hay chút nào.

9

4. Câu₁から、Câu₂

「から」 được dùng để nối hai câu thành một câu. Câu₁ biểu thị lý do cho Câu₂.

- ⑫ 時間がありませんから、新聞を読みません。

Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo.

Cũng có thể nói Câu₂ trước, sau đó nói Câu₁ kèm theo 「から」.

- ⑬ 毎朝新聞を読みますか。
 …いいえ、読みません。時間がありませんから。

Anh/Chị có đọc báo hàng sáng không?

…Không, tôi không đọc. Vì tôi không có thời gian.

65

5. どうして

Từ nghi vấn 「どうして」 được dùng để hỏi lý do. Khi trả lời chúng ta thêm 「から」 vào cuối câu.

- ⑭ どうして朝新聞を読みませんか。 Tại sao anh/chị không đọc báo vào buổi sáng?
 …時間がありませんから。 …Vì tôi không có thời gian.

Khi muốn hỏi lý do về một điều gì đó mà người nghe nói trước đó, thì thay vì phải nhắc lại câu nói đó, chúng ta có thể dùng 「どうしてですか」.

- ⑮ きょうは早く帰ります。 Hôm nay tôi sẽ về sớm.
 …どうしてですか。 …Tại sao?
 子どもの誕生日ですから。 Vì hôm nay là sinh nhật con tôi.

Bài 10

I. Từ vựng

います		có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)
あります		có (tồn tại, dùng cho đồ vật)
いろいろ[な]		nhiều, đa dạng
おとこのひと	男の人	người đàn ông
おんなのひと	女の 人	người đàn bà
おとこのこ	男の 子	cậu con trai
おんなのこ	女の 子	cô con gái
いぬ	犬	chó
ねこ	猫	mèo
き	木	cây, gỗ
もの	物	vật, đồ vật
フィルム		phim
でんち	電池	pin
はこ	箱	hộp
スイッチ		công tắc
れいぞうこ	冷蔵庫	tủ lạnh
テーブル		bàn
ベッド		giường
たな	棚	giá sách
ドア		cửa
まど	窓	cửa sổ
ポスト		hộp thư, hòm thư
ビル		tòa nhà
こうえん	公園	công viên
きっさてん	喫茶店	quán giải khát, quán cà-phê
ほんや	本屋	hiệu sách
～や	～屋	hiệu ~, cửa hàng ~
のりば	乗り場	bến xe, điểm lên xuống xe
けん	県	tỉnh

うえ	上	trên
した	下	dưới
まえ	前	trước
うしろ		sau
みぎ	右	phải
ひだり	左	trái
なか	中	trong, giữa
そと	外	ngoài
となり	隣	bên cạnh
ちかく	近く	gần
あいだ	間	giữa

10

～や～[など]
いちばん～

一段め
一段目

giá thứ — , tầng thứ — (「だん」 được dùng
cho giá sách v.v.)

会話 ▶

[どうも] すみません。
チリソース
奥
スパイス・コーナー

Cám ơn.
tương ớt (chili sauce)
bên trong cùng, phía sâu bên trong
góc gia vị (spice corner)

67

東京ディズニーランド
ユニバーサル・ストア

Công viên Tokyo Disneyland
tên một siêu thị (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở chỗ kia có chị Sato.
2. Ở trên bàn có bức ảnh.
3. Gia đình tôi ở New York.
4. Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

Ví dụ

1. Ở chỗ kia có một người đàn ông, đúng không? Anh ấy là ai?
…Là anh Matsumoto, nhân viên của Công ty IMC .
2. Ở gần đây có điện thoại không?
…Có, ở chỗ kia.
3. Ở vườn có ai thế?
…Không có ai cả. Chỉ có con mèo.
4. Ở trong hộp có cái gì?
…Có những thứ như thư và ảnh cũ.
5. Anh Miller ở đâu?
…Ở phòng họp.
6. Bưu điện ở đâu?
…Ở gần ga, trước ngân hàng.

Hội thoại

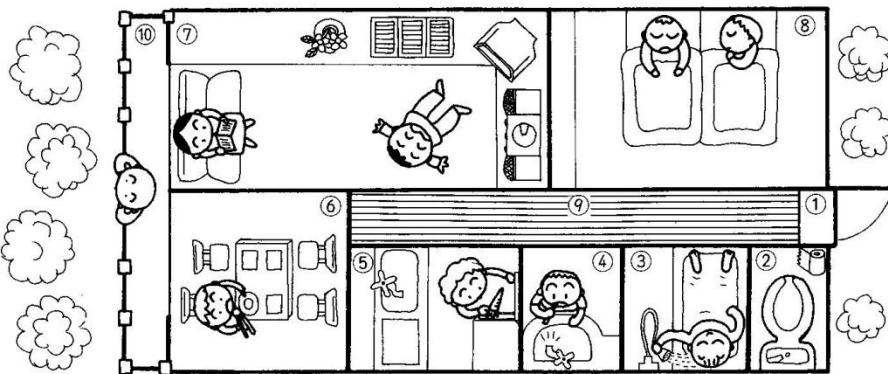
Có tương ớt không ạ?

Miller: Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu ạ?
Bà phụ nữ: Siêu thị Yunyu-ya ấy à?
Anh có thấy tòa nhà màu trắng ở đằng kia không?
Siêu thị Yunyu-ya ở trong đó.
Miller: Thế ạ. Cám ơn bà.
Bà phụ nữ: Không có gì.

Miller: Xin hỏi, ở đây có tương ớt không ạ?
Nhân viên bán hàng: Có ạ.
Ở bên phải, phía trong có góc gia vị.
Tương ớt ở giá số 2 từ dưới lên.
Miller: Thế à. Cám ơn chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

うちのなか TRONG NHÀ



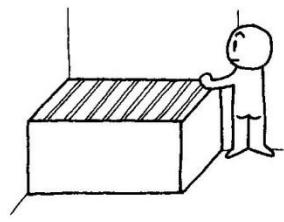
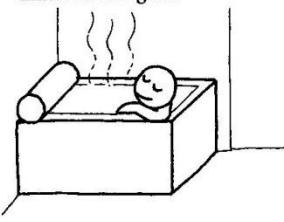
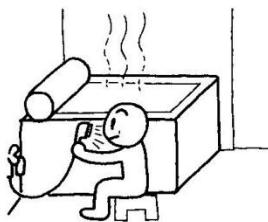
- | | | | |
|-------|------------------------|--------|------------------------------------|
| ① 玄関 | cửa ra vào | ⑥ 食堂 | nha ăn, phòng ăn |
| ② トイレ | toa-lét, phòng vệ sinh | ⑦ 居間 | phòng khách, phòng sinh hoạt chung |
| ③ 風呂場 | phòng tắm | ⑧ 寝室 | phòng ngủ |
| ④ 洗面所 | bồn rửa | ⑨ 廊下 | hành lang |
| ⑤ 台所 | bếp | ⑩ ベランダ | ban-công |

69



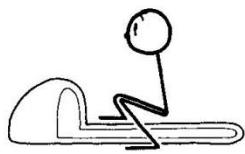
Cách sử dụng phòng tắm ở Nhật

- ① Tắm sạch người trước khi vào bồn.
- ② Không dùng xà phòng hoặc khăn tắm trong bồn. Bồn tắm dùng để ngâm mình và thư giãn.
- ③ Khi ngâm xong thì không xả nước đi, mà đậy nắp bồn lại để cho người sau còn dùng.



Cách dùng toa-lét

kiểu Nhật



kiểu Tây Âu



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ₁ が あります／います

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của đồ vật, hoặc người. Những vật hoặc người ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ 「が」.

1) 「あります」 được dùng cho đối tượng không chuyển động được như đồ vật, cây cỏ.

- | | |
|------------------|-----------------|
| ① コンピューターが あります。 | Có máy tính. |
| ② 桜が あります。 | Có cây anh đào. |
| ③ 公園が あります。 | Có công viên. |

2) 「います」 được dùng cho đối tượng có thể chuyển động được như người, động vật.

- | | |
|--------------|-------------------|
| ④ 男の 人が います。 | Có người đàn ông. |
| ⑤ 犬が います。 | Có con chó. |

2. Danh từ₁ (địa điểm) に Danh từ₂ が あります／います

1) Địa điểm, nơi chốn mà danh từ₂ ở được biểu thị bằng trợ từ 「に」.

- | | |
|---------------------|-----------------------------|
| ⑥ わたしの 部屋に 机が あります。 | Ở phòng của tôi có cái bàn. |
| ⑦ 事務所に ミラーさんが います。 | Ở văn phòng có anh Miller. |

2) Có thể dùng mẫu câu này để hỏi xem ở một địa điểm nào đó có cái gì hay ai. Khi đối tượng là vật thì chúng ta dùng từ nghi vấn 「なに」, còn khi là người thì dùng từ nghi vấn 「だれ」.

- | | |
|------------------|----------------------------|
| ⑧ 地下に 何が ありますか。 | Ở dưới tầng hầm có cái gì? |
| …レストランが あります。 | …Có nhà hàng. |
| ⑨ 受付に だれが ありますか。 | Ở quầy tiếp tân có ai? |
| …木村さんが います。 | …Có chị Kimura. |

3. Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) に あります／います

1) Trong mẫu câu này, người nói dùng Danh từ₁ với tư cách là chủ đề và biểu thị đối tượng này ở đâu. Cả người nói và người nghe đều phải biết về đối tượng này. Vì Danh từ₁ làm chủ đề của câu nên chúng ta không dùng trợ từ 「が」 mà dùng trợ từ 「は」 để biểu thị chủ ngữ.

- ⑩ 東京ディズニーランドは 千葉県に あります。

Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

- ⑪ ミラーさんは 事務所に います。 Anh Miller ở văn phòng.

2) Khi muốn hỏi xem đối tượng trong Danh từ₁ ở đâu, thì chúng ta dùng mẫu câu này.

- ⑫ 東京ディズニーランドは どこに ありますか。
…千葉県に あります。

Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?

…Ở tỉnh Chiba.

- ⑬ ミラーさんは どこに いますか。 Anh Miller ở đâu?
…事務所に います。 …Ở văn phòng.

[Chú ý] Trong câu động từ, khi vị ngữ đã rõ thì thay vì dùng động từ chúng ta có thể dùng 「です」 để nói. Ví dụ, thay vì dùng mẫu câu 「Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) にあります／います」chúng ta có thể dùng mẫu câu 「Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) です」(Bài 3).

⑭ 東京ディズニーランドはどこにありますか。

…千葉県です。

Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?

…Ở tỉnh Chiba.

4. Danh từ₁ (vật/người/địa điểm) の Danh từ₂ (vị trí)

Các từ 「うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく、あいだ」 là những danh từ chỉ vị trí. 11

⑮ 机の上に写真があります。Ở trên bàn có bức ảnh.

⑯ 郵便局は銀行の隣にあります。Bưu điện ở bên cạnh ngân hàng.

[Chú ý] Vì đây là những danh từ chỉ địa điểm nên giống như trường hợp của các danh từ chỉ địa điểm khác, chúng ta có thể dùng trợ từ 「で」 trước chúng.

⑰ 駅の近くで友達に会いました。Tôi gặp bạn ở gần ga.

5. Danh từ₁ や Danh từ₂

Trợ từ 「や」 được dùng khi chúng ta muốn liệt kê các danh từ. Nếu như trợ từ 「と」 được dùng để liệt kê hết tất cả các đối tượng, thì trợ từ 「や」 được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên) mà thôi. Chúng ta có thể dùng trợ từ 「など」 ở cuối danh từ để biểu thị rõ ràng còn có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu. 71

⑱ 箱の中に手紙や写真があります。

Trong hộp có những thứ như thư và ảnh.

⑲ 箱の中に手紙や写真などがあります。

Trong hộp có những thứ như thư, ảnh.

6. Từ/cụm từですか

Trợ từ 「か」 mang chức năng xác nhận. Người nói nêu rõ đối tượng cần xác nhận và dùng mẫu câu này để xác nhận.

⑳ すみません。ユニーア・ストアはどこですか。

…ユニーア・ストアですか。あのビルの中です。

Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu?

…Siêu thị Yunyu-ya ấy à? Ở tòa nhà kia.

7. チリソースはありますか

Trong phần Hội thoại của bài này có mẫu câu 「チリソースはありますか」. Cách hỏi không phải là 「ありますか」 mà lại là 「ありませんか」, là cách hỏi tế nhị có tính đến câu trả lời “không có (chili sauce)”, qua đó thể hiện thái độ lịch sự của người nói.

Bài 11

I. Từ vựng

います		có [con]
[こどもが～]	[子どもが～]	
います		ở [Nhật]
[にほんに～]	[日本に～]	
かかります		mất, tổn (thời gian, tiền bạc)
やすみます	休みます	nghỉ [làm việc]
[かいしゃを～]	[会社を～]	
ひとつ	1つ	một cái (dùng để đếm đồ vật)
ふたつ	2つ	hai cái
みっつ	3つ	ba cái
よっつ	4つ	bốn cái
いつつ	5つ	năm cái
むっつ	6つ	sáu cái
ななつ	7つ	bảy cái
やっつ	8つ	tám cái
こここのつ	9つ	chín cái
とお	10	mười cái
いくつ		mấy cái, bao nhiêu cái
ひとり	1人	một người
ふたり	2人	hai người
ーにん	ー人	— người
ーだい	ー台	— cái (dùng để đếm máy móc, xe cộ v.v.)
ーまい	ー枚	— tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như tờ giấy, con tem v.v.)
ーかい	ー回	— lần
りんご		táo
みかん		quýt
サンドイッチ		bánh san-uých
カレー[ライス]		món [cơm] ca-ri
アイスクリーム		kem
きって	切手	tem
はがき		bưu thiếp
ふうとう	封筒	phong bì
そくたつ	速達	(bưu phẩm) gửi nhanh
かきどめ	書留	(bưu phẩm) gửi bảo đảm

エアメール (こうくうびん)	(航空便)	gửi bằng đường hàng không
ふなびん	船便	gửi bằng đường biển
りょうしん	両親	bố mẹ
きょうだい	兄弟	anh chị em
あに	兄	anh trai
おにいさん	お兄さん	anh trai (dùng cho người khác)
あね	姉	chị gái
おねえさん	お姉さん	chị gái (dùng cho người khác)
おとうと	弟	em trai
おとうとさん	弟さん	em trai (dùng cho người khác)
いもうと	妹	em gái
いもうとさん	妹さん	em gái (dùng cho người khác)
がいこく	外国	nước ngoài
ーじかん	一時間	— tiếng
ーしゅうかん	一週間	— tuần
ーかげつ	一ヶ月	— tháng
ーねん	一年	— năm
~ぐらい		khoảng ~
どのくらい		bao lâu
せんぶで	全部で	tổng cộng
みんな		tất cả
~だけ		chỉ ~

1

73

いらっしゃいませ。

Xin mời vào./ Xin chào quý khách. (lời chào của người bán hàng đối với khách hàng)

◆会話◆

いい [お]天気ですね。

Trời đẹp nhỉ.

お出かけですか。

Anh/Chị đi ra ngoài đây à?

ちょっと ~まで。

Tôi đi ~ một chút.

行って いらっしゃい。

Anh/Chị đi nhé. (nguyên nghĩa: Anh/Chị đi rồi lại về nhé.)

行って まいります。

Tôi đi đây. (nguyên nghĩa: Tôi đi rồi sẽ về.) sau đó, tiếp nữa

それから

オーストラリア

Úc

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở phòng họp có 7 cái bàn.
2. Tôi ở Nhật 1 năm.

Ví dụ

1. Anh/Chị (đã) mua mấy quả táo?
…Tôi mua 4 quả.
2. Cho tôi 5 con tem 80 yên và 2 cái bưu thiếp.
…Vâng. Tổng cộng là 500 yên.
3. Ở Trường Đại học Fuji có giảng viên người nước ngoài không?
…Có, có 3 người. Tất cả đều là người Mỹ.
4. Gia đình anh/chị có mấy người?
…Có 5 người. Bố mẹ, chị gái và anh trai.
5. Một tuần anh/chị chơi quần vợt mấy lần?
…Tôi chơi 2 lần.
6. Anh/Chị Tanaka đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?
…Tôi đã học được 3 tháng.
Ồ, 3 tháng thôi à. Anh/Chị nói giỏi quá.
7. Từ Osaka đến Tokyo đi bằng tàu Shinkansen mất bao lâu?
…Mất 2 tiếng rưỡi.

Hội thoại

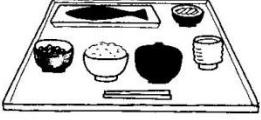
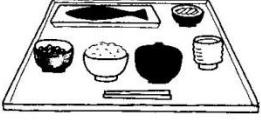
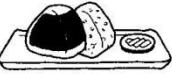
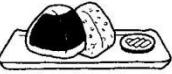
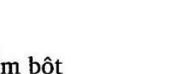
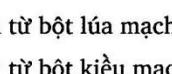
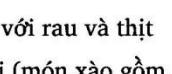
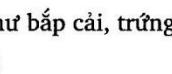
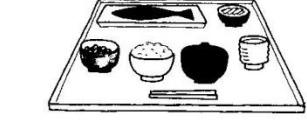
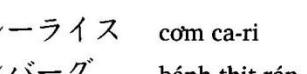
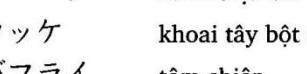
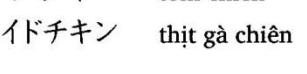
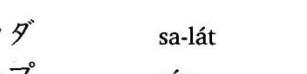
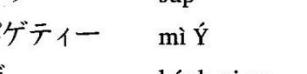
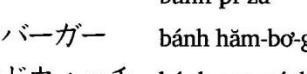
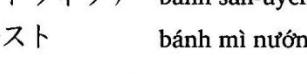
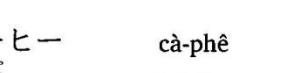
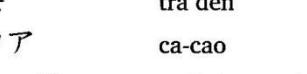
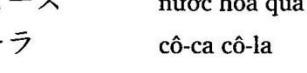
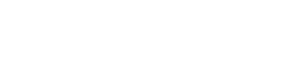
Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển

- Người quản lý: Hôm nay trời đẹp nhỉ. Anh đi ra ngoài đấy à?
Wang: Vâng, tôi ra bưu điện một chút.
Người quản lý: Thế à. Anh đi nhé.
Wang: Vâng ạ (tôi đi đây).

-
- Wang: Cái này, cho tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh.
Nhân viên bưu điện: Vâng. Anh gửi đến Úc phải không ạ. Giá là 370 yên.
Wang: Cho tôi gửi cả hộp đồ này nữa ạ.
Nhân viên bưu điện: Anh muốn gửi bằng đường hàng không hay đường biển ạ?
Wang: Đường biển là bao nhiêu tiền?
Nhân viên bưu điện: 500 yên.
Wang: Mất khoảng bao lâu?
Nhân viên bưu điện: Khoảng 1 tháng.
Wang: Vậy thì cho tôi gửi bằng đường biển.

III. Từ và thông tin tham khảo

メニュー THỰC ĐƠN

定食	cơm suất	
ランチ	cơm trưa	
天どん	cơm và tôm chiên tẩm bột	
親子どん	cơm với thịt gà và trứng	
牛どん	cơm với thịt bò	
焼肉	thịt nướng	
野菜いため	rau xào	
漬物	dưa muối	
みそ汁	súp miso	
おにぎり	cơm nắm	
てんぷら	tôm chiên tẩm bột	
すし	sushi	
うどん	mì được làm từ bột lúa mạch	
そば	mì được làm từ bột kiều mạch	
ラーメン	mì Tàu	
焼きそば	mì soba xào với rau và thịt	
お好み焼き	okonomiyaki (món xào gồm nhiều thứ như bắp cải, trứng, thịt lợn v.v.)	
1		
カレーライス	cơm ca-ri	
ハンバーグ	bánh thịt rán	
コロッケ	khoai tây bột chiên	
えびフライ	tôm chiên	
フライドチキン	thịt gà chiên	
サラダ	sa-lát	
スープ	súp	
スパゲティー	mì Ý	
ピザ	bánh pi-za	
ハンバーガー	bánh hăm-bơ-gơ	
サンドウィッチ	bánh san-uých	
トースト	bánh mì nướng	
コーヒー	cà-phê	
紅茶	trà đen	
ココア	ca-cao	
ジュース	nước hoa quả	
コーラ	cô-ca cô-la	

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Đếm đồ vật

1) ひとつ, ふたつ……とお

Cách nói này dùng để đếm đồ vật. Từ 11 trở lên thì chỉ đếm số thôi.

2) Hậu tố chỉ đơn vị

Khi đếm người hay vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó chúng ta dùng lượng từ. Hậu tố chỉ đơn vị được đặt ngay sau số từ, và thay đổi tùy theo đối tượng.

一人 Dùng để đếm người. Một người thì nói là 「ひとり」(1人), hai người là 「ふたり」(2人), bốn người (4人) là 「よんにん」.

一台 Dùng để đếm máy móc, và những phương tiện đi lại như ô-tô v.v..

一枚 Dùng để đếm những vật mỏng hoặc phẳng như tờ giấy, áo sơ-mi, đĩa ăn, đĩa CD v.v..

一回 Dùng để đếm số lần.

一分 phút

一時間 tiếng

一日 ngày

Giống cách nói ngày tháng trừ trường hợp một ngày thì không đọc là 「ついたち」, mà là 「いちにち」.

一週間 tuần

一ヶ月 tháng

一年 năm

Về hậu tố chỉ đơn vị của những đối tượng khác thì xem thêm phần Phụ lục ở cuối sách.

3) Cách dùng lượng từ

Khi chữ số đi kèm với hậu tố chỉ đơn vị thì được gọi là lượng từ. Thông thường thì lượng từ được đặt trước động từ mà nó bỏ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

① りんごを 4つ 買いました。 Tôi (đã) mua 4 quả táo.

② 外国人の 学生が 2人 います。 Có hai sinh viên người nước ngoài.

③ 国で 2か月 日本語を 勉強しました.

Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

4) Từ nghi vấn

(1) Đối với những vật khi đếm là 「ひとつ、ふたつ、……」, thì dùng 「いくつ」 để hỏi.

④ みかんを いくつ 買いましたか。 Anh/Chị đã mua mấy quả quýt?

…8つ 買いました. …Tôi đã mua 8 quả.

(2) Đối với những chữ số có hậu tố chỉ đơn vị đi kèm thì chúng ta dùng 「なん」 để hỏi.

- ⑤ この 会社に 外国人が 何人 いますか。
…5人 います。

Ở công ty này có mấy người nước ngoài?

…Có 5 người.

- ⑥ 每晚 何時間 日本語を 勉強しますか。
…2時間 勉強します。

Hàng tối anh/chị học tiếng Nhật mấy tiếng?

…Tôi học 2 tiếng.

(3) Dùng 「どのくらい」 để hỏi về khoảng thời gian. Có nhiều cách nói đơn vị của thời gian.

- ⑦ このくらい 日本語を 勉強しましたか。
…3年 勉強しました。

Anh/Chị đã học tiếng Nhật được bao lâu rồi?

…Tôi đã học được 3 năm.

- ⑧ 大阪から 東京まで このくらい かかりますか。
…新幹線で 2時間半 かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất bao lâu?

…Mất 2 tiếng rưỡi đi bằng tàu Shinkansen.

1:

5) ぐらい

「ぐらい」 được thêm vào sau lượng từ để biểu thị nghĩa là “khoảng”.

77

- ⑨ 学校に 先生が 30人 ぐらい います。

Ở trường học có khoảng 30 giáo viên.

- ⑩ 15分 ぐらい かかります。 Mất khoảng 15 phút.

2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ

Cách nói này dùng để biểu thị tần số khi làm một việc gì đó.

- ⑪ 1ヶ月に 2回 映画を 見ます。 Một tháng tôi xem phim 2 lần.

3. Lượng từだけ / Danh từだけ

「だけ (chỉ, thôi)」 được đặt sau lượng từ hoặc danh từ để biểu thị ý nghĩa là “không nhiều hơn thế” hoặc “ngoài ra không có cái khác”.

- ⑫ パワー電気に 外国人の 社員が 1人だけ います。

Công ty Điện Power chỉ có một nhân viên người nước ngoài.

- ⑬ 休みは 日曜日だけです。

Ngày nghỉ của tôi chỉ có chủ nhật thôi.

Bài 12

I. Từ vựng

かんたん[な]	簡単[な]	đơn giản, dễ
ちかい	近い	gần
とおい	遠い	xa
はやい	速い、早い	nhanh, sớm
おそい	遅い	chậm, muộn
おおい	多い	nhiều [người]
[ひとが～]	[人が～]	
すくない	少ない	ít [người]
[ひとが～]	[人が～]	
あたたかい	暖かい、温かい	ấm
すずしい	涼しい	mát
あまい	甘い	ngọt
からい	辛い	cay
おもい	重い	nặng
かるい	軽い	nhé
いい		thích, chọn, dùng [cà-phê]
[コーヒーが～]		
きせつ	季節	mùa
はる	春	mùa xuân
なつ	夏	mùa hè
あき	秋	mùa thu
ふゆ	冬	mùa đông
てんき	天氣	thời tiết
あめ	雨	mưa
ゆき	雪	tuyết
くもり	曇り	có mây
ホテル		khách sạn
くうこう	空港	sân bay
うみ	海	biển, đại dương
せかい	世界	thế giới

1

パーティー
[お]まつり
しけん

すきやき
さしみ
[お]すし
てんぷら

いけばな
もみじ

どちら
どちらも

ずっと

はじめて

◆会話◆

ただいま。

お帰りなさい。

すごいですね。
でも
つか
疲れました。

祇園祭
ホンコン
シンガポール
毎日屋
ABCストア
ジャパン

[お]祭り
試験

すき焼き
刺身

生け花
紅葉

tiệc (~をします : tổ chức tiệc)

lễ hội

kỳ thi, bài thi

Sukiyaki (món thịt bò nấu rau)

Sashimi (món gỏi cá sống)

Sushi

Tempura (món hải sản và rau chiên tẩm bột)

nghệ thuật cắm hoa (~をします : cắm hoa)

lá đỏ

cái nào

cả hai

(hơn) hẵn (dùng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa
hai đối tượng)

lần đầu tiên

1

79

Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)

Anh/Chi đã về đây à. (dùng để nói với ai đó mới
về đến nhà)

Ghê quá nhỉ./ Hay quá nhỉ.

nhưng

Tôi mệt rồi.

Lễ hội Gi-ôn (lễ hội nổi tiếng nhất ở Kyoto)

Hồng Kông (香港)

Singapore

tên một siêu thị (giả tưởng)

tên một siêu thị (giả tưởng)

tên một siêu thị (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hôm qua trời mưa.
2. Hôm qua trời lạnh.
3. Hokkaido lớn hơn Kyushu.
4. Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè.

Ví dụ

1. Kyoto có yên tĩnh không?
…Không, không yên tĩnh.
2. Chuyến du lịch có vui không?
…Vâng, rất vui.
3. Thời tiết có đẹp không?
…Không, không đẹp lắm.
4. Bữa tiệc hôm qua thế nào?
…Rất vui nhộn. Tôi đã gặp nhiều người.
5. Tokyo có đông người hơn New York không?
…Có, đông hơn nhiều.
6. Đến sân bay thì xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
…Tàu điện nhanh hơn.
7. Biển và núi, anh/chị thích nơi nào hơn?
…Tôi thích cả hai.
8. Trong các món ăn Nhật Bản, anh/chị thích món nào nhất?
…Tôi thích món Tempura nhất.

Hội thoại

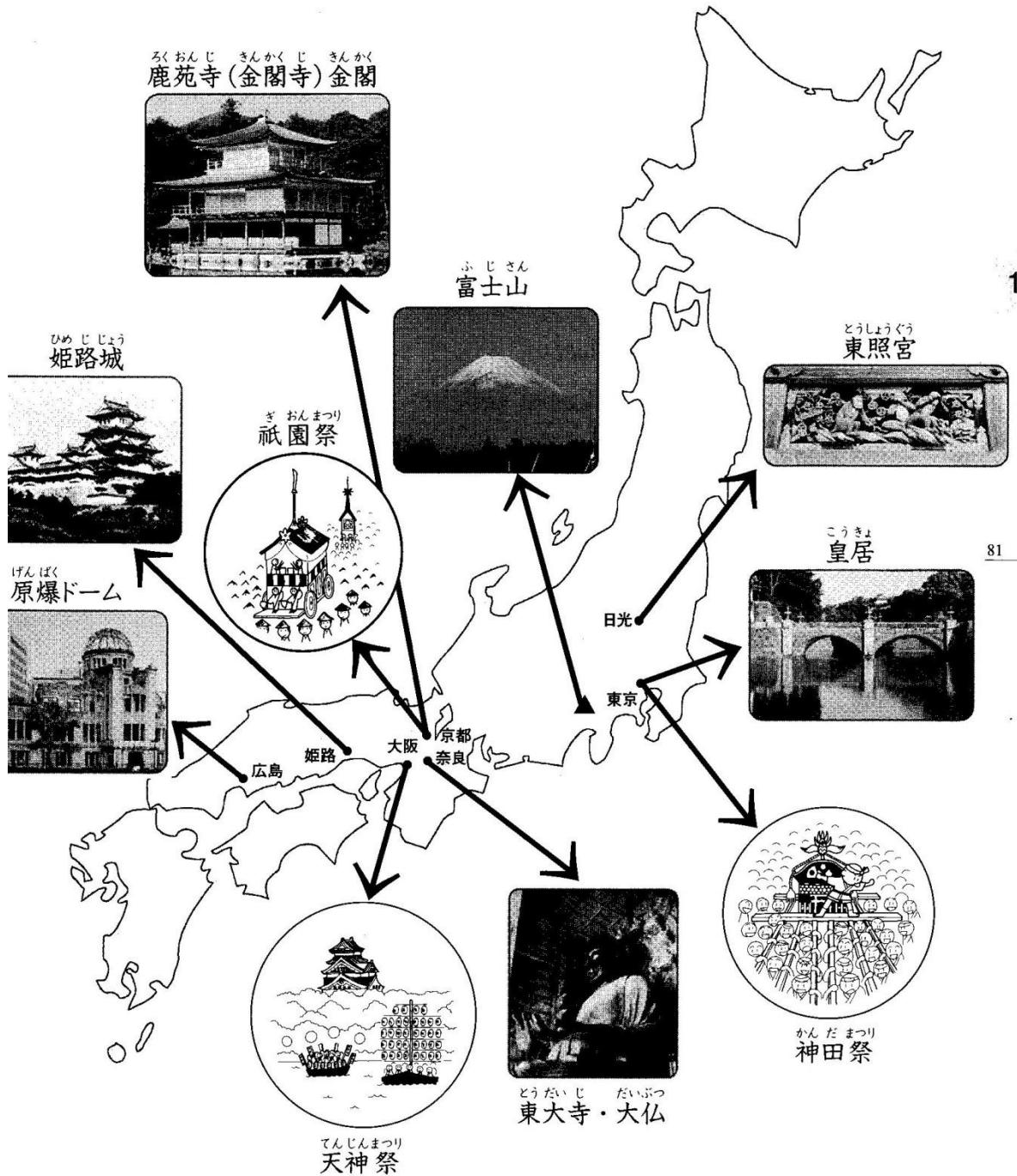
Lễ hội thế nào?

- Miller: Chào bác, tôi đã về rồi đây.
Người quản lý: Ô, anh đã về.
Miller: Đây là quà Kyoto.
Người quản lý: Cám ơn anh.
Lễ hội Gi-ôn thế nào?
Miller: Rất thú vị a.
Người nước ngoài cũng đông lắm.
Người quản lý: Lễ hội Gi-ôn nổi tiếng nhất trong các lễ hội ở Kyoto.
Miller: Thế a.
Người quản lý: Anh có chụp ảnh không?
Miller: Có, tôi chụp khoảng 100 tấm.
Người quản lý: Nhiều quá nhỉ.
Miller: Vâng. Nhưng hơi mệt a.

III. Từ và thông tin tham khảo

まつ
祭りと名所

LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH



1

81

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な

thời hiện tại, tương lai			thời quá khứ		
khẳng định	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか	ame しづか	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか
phủ định	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか (では)	じゃ ありません (では)	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか (では) じゃ ありませんでした

① きのうは 雨でした。 Hôm qua trời mưa.

② きのうの 試験は 簡単じゃ ありませんでした。

Bài thi hôm qua không dễ.

2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い

	thời hiện tại, tương lai	thời quá khứ
khẳng định	あついです	あつかったです
phủ định	あつくないです	あつくなかったです

③ きのうは 暑かったです。 Hôm qua trời nóng.

④ きのうの パーティーは あまり 楽しくなかったです.

Bữa tiệc hôm qua không vui lắm.

3. Danh từ₁ は Danh từ₂ より Tính từ です

Đây là cách nói so sánh lấy Danh từ₂ làm chuẩn để nói về tính chất hoặc trạng thái của Danh từ₁.

⑤ この 車は あの 車より 大きいです.

Xe ô-tô này lớn hơn xe ô-tô kia.

4. Danh từ₁ と Danh từ₂ と どちらが Tính từ ですか

…Danh từ₁ / Danh từ₂ の ほうが Tính từ です

Mẫu câu này dùng để hỏi người nghe về sự lựa chọn giữa Danh từ₁ và Danh từ₂. Trong câu hỏi về sự so sánh giữa hai chủ thể thì từ nghi vấn luôn là 「どちら」 và không phụ thuộc vào đối tượng.

⑥ サッカーと 野球と どちらが おもしろいですか。

…サッカーの ほうが おもしろいです。

Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn?

…Bóng đá thú vị hơn.

⑦ ミラーさんと サントスさんと どちらが テニスが **上手**ですか。

Anh Miller và anh Santos, ai chơi quần vợt giỏi hơn.

⑧ 北海道と 大阪と どちらが 涼しいですか。

Hokkaido và Osaka, nơi nào mát hơn?

⑨ 春と 秋と どちらが 好きですか。

Mùa xuân và mùa thu, anh/chị thích mùa nào hơn?

5.

Danh từ₁ [の 中] で **{** なに
どこ
だれ
いつ **}** が いちばん Tính từ₂ですか

…Danh từ₂ が いちばん Tính từ₂ です

1

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe lựa chọn một đối tượng nào đó (vật, địa điểm, người, thời điểm) có nội dung được biểu thị qua tính từ ở mức độ cao nhất. Phạm vi lựa chọn được giới hạn bởi cụm từ 「Danh từ₁[の 中] で」. Từ nghi vấn thay đổi theo nhóm mà đối tượng thuộc về.

⑩ 日本料理 [の 中] で 何が いちばん おいしいですか。
…てんぷらが いちばん おいしいです。

Trong các món ăn Nhật Bản, món nào ngon nhất?

…Món Tempura ngon nhất.

83

⑪ ヨーロッパで どこが いちばん よかったですか。
…スイスが いちばん よかったです。

Trong những địa điểm ở châu Âu, chỗ nào anh/chị thích nhất?

…Tôi thích nhất Thụy Sĩ.

⑫ 家族で だれが いちばん 背が 高いですか。
…弟が いちばん 背が 高いです。

Trong gia đình anh/chị, ai cao nhất?

…Em trai tôi cao nhất.

⑬ 1年で いつが いちばん 寒いですか。
…2月が いちばん 寒いです。

Trong một năm, thời điểm nào lạnh nhất?

…Tháng 2 lạnh nhất.

[Chú ý] Khi từ nghi vấn là chủ ngữ của câu thì chúng ta đặt trợ từ 「が」 ở ngay sau nó. Ở Bài 10 chúng ta đã học là khi hỏi về chủ ngữ của câu có động từ 「あります」, 「います」 thì dùng trợ từ 「が」(「なにが ありますか」「だれが いますか」).

Tương tự như vậy, trong câu tính từ khi hỏi về chủ ngữ thì chúng ta cũng dùng trợ từ 「が」.

Bài 13

I. Từ vựng

あそびます	遊びます	choi
およぎます	泳ぎます	bơi
むかえます	迎えます	đón
つかれます	疲れます	mệt
だします	出します	gửi [thư]
[てがみを～]	[手紙を～]	
はいります	入ります	vào [quán giải khát]
[きっさてんに～]	[喫茶店に～]	
でます	出ます	ra, ra khỏi [quán giải khát]
[きっさてんを～]	[喫茶店を～]	
けっこんします	結婚します	kết hôn, lập gia đình, cưới
かいものします	買い物します	mua hàng
しょくじします	食事します	ăn cơm
さんぽします	散歩します	di dạo [ở công viên]
[こうえんを～]	[公園を～]	
たいへん[な]	大変[な]	vất vả, khó khăn, khổ
ほしい	欲しい	muốn có
さびしい	寂しい	buồn, cô đơn
ひろい	広い	rộng
せまい	狭い	chật, hẹp
しやくしょ	市役所	văn phòng hành chính quận, thành phố
プール		bể bơi
かわ	川	sông
けいざい	経済	kinh tế
びじゅつ	美術	mỹ thuật
つり	釣り	việc câu cá (~をします: câu cá)
スキー		việc trượt tuyết (~をします: trượt tuyết)
かいぎ	会議	hội, cuộc họp (~をします: họp, tổ chức cuộc họp)
とうろく	登録	việc đăng ký (~をします: đăng ký)

しゅうまつ	週末	cuối tuần
～ごろ		khoảng ~ (dùng cho thời gian)
なにか	何か	cái gì đó
どこか		đâu đó, chõ nào đó
おなかが すきました。		(Tôi) đói rồi.
おなかが いっぱいです。		(Tôi) no rồi.
のどが かわきました。		(Tôi) khát.
そうですね。		Đúng thế. (câu nói khi muốn tỏ thái độ tán thành với người cùng nói chuyện)
そう しましょう。		Nhất trí./ Chúng ta thống nhất như thế.
◆会話►		1
ご注文は?		Anh/Chị dùng món gì ạ? (cách hỏi khách của nhân viên nhà hàng)
定食		cơm suất, cơm phàn
牛丼		món cơm thịt bò
[少々] お待ちください。		Xin anh/chị vui lòng đợi [một chút].
別々に		riêng ra/dề riêng
ロシア		Nga
つるや		tên một nhà hàng (giả tưởng)
おはようテレビ		tên một chương trình truyền hình (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi muốn có một cái máy vi tính.
2. Tôi muốn ăn món Tempura.
3. Tôi muốn đi Pháp để học nấu ăn.

Ví dụ

1. Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
…Tôi muốn một căn nhà.
2. Nghỉ hè anh/chị muốn đi đâu?
…Tôi muốn đi Okinawa.
3. Hôm nay mệt nên chẳng muốn làm gì cả.
…Đúng thế nhỉ. Cuộc họp hôm nay vất vả quá.
4. Cuối tuần này anh/chị sẽ làm gì?
…Tôi đi Kobe với con để xem thuyền.
5. Anh/Chị đến Nhật để học gì?
…Tôi đến Nhật để học kinh tế.
6. Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?
…Có, tôi có đi.
Anh/Chị đã đi đâu?
…Tôi đã đi Hokkaido để trượt tuyết.

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

- Yamada: Đã 12 giờ rồi đấy. Anh có đi ăn cơm trưa không?
Miller: Vâng.
Yamada: Chúng ta đi đâu?
Miller: À, hôm nay tôi muốn ăn món ăn Nhật.
Yamada: Thế thì chúng ta đến Nhà hàng Tsuru-ya đi.

-
- Nhân viên nhà hàng: Các anh dùng gì ạ?
Miller: Tôi ăn món cơm suất Tempura.
Yamada: Tôi ăn món cơm thịt bò.
Nhân viên nhà hàng: Như vậy là hai anh dùng món cơm suất Tempura và cơm thịt bò.
Xin vui lòng đợi một chút ạ.
-

- Nhân viên nhà hàng: Hết 1,680 yên ạ.
Miller: Chị tính riêng ra cho ạ.
Nhân viên nhà hàng: Vâng. Món cơm suất Tempura là 980 yên, còn món cơm thịt bò là 700 yên.

III. Từ và thông tin tham khảo

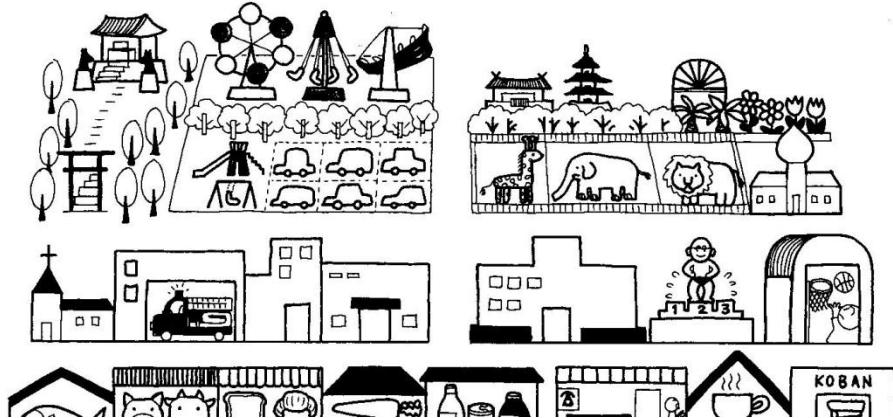
まち
町の中
なか

TRONG KHU PHỐ

博物館	bảo tàng	市役所	văn phòng hành chính quận,
美術館	bảo tàng mỹ thuật	警察署	thành phố
図書館	thư viện	交番	đồn cảnh sát
映画館	rạp chiếu phim	消防署	bốt cảnh sát
動物園	vườn bách thú	駐車場	trạm cứu hỏa
植物園	vườn bách thảo		bãi đỗ xe
遊園地	công viên giải trí		
お寺	chùa	大学	trường đại học
神社	đền thờ đạo Thần	高校	trường phổ thông trung học
教会	nha thờ	中学校	trường phổ thông cơ sở
モスク	đền thờ đạo Hồi	小学校	trường tiểu học
体育館	nhà tập thể dục thể thao	幼稚園	trường mẫu giáo
プール	bể bơi		
公園	công viên		
大使館	đại sứ quán	肉屋	cửa hàng thịt
入国管理局	cục xuất nhập cảnh	パン屋	cửa hàng bánh mì
		魚屋	cửa hàng cá
		酒屋	cửa hàng rượu
		八百屋	cửa hàng rau
		喫茶店	quán giải khát
		コンビニ	cửa hàng tiện lợi
		スーパー	siêu thị
		デパート	cửa hàng bách hóa

1

87



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです

Mẫu câu này biểu thị ham muốn sở hữu một vật hoặc một người nào đó của người nói. Nó cũng được dùng để hỏi về ham muốn của người nghe. Đối tượng của ham muốn được biểu thị bằng trợ từ 「が」、「ほしい」 là tính từ đuôi い。

- | | |
|--|-----------------------------------|
| ① わたしは 友達が 欲しいです。
…ともだちが 欲しいです。 | Tôi muốn có bạn. |
| ② 今 何が いちばん 欲しいですか。
…いま なにが 欲しいですか。 | Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất? |
| ③ 子どもが 欲しいですか。
…こどもが 欲しいですか。 | Anh muốn có con không? |
| …いいえ、欲しくないです。 | Không, tôi không muốn. |

2. Động từ thể ます たいです

1) Động từ thể ます

Khi động từ được dùng cùng với 「ます」 thì ta gọi là thể ます của động từ. Ví dụ trong 「かいます」, thì 「かい」 được gọi là thể ます của 「かいます」.

2) Động từ thể ます たいです

Đây là cách nói biểu thị sự “muốn làm” một cái gì đó. Cách nói này được dùng để biểu thị ý muốn của bản thân người nói, và để hỏi về ý muốn của người nghe. Trong cách nói này, chúng ta có thể dùng trợ từ 「が」 thay cho trợ từ 「を」 như ở ví dụ 5 dưới đây. Ngoài 「を」 thì không có trợ từ nào khác có thể dùng thay 「が」. 「Động từ thể ます たい」 chia cách tương tự như tính từ đuôi い.

- | | |
|---|--|
| ④ わたしは 沖縄へ 行きたいです。
…おきなわへ 行きたいです。 | Tôi muốn đi Okinawa. |
| ⑤ わたしは てんぷらを 食べたいです。
…てんぷら (が) を 食べたいです。 | Tôi muốn ăn món Tempura. |
| ⑥ 神戸で 何を 買いたいですか。
…こうべ (が) で なにを 買いたいですか。 | Anh/Chị muốn mua gì ở Kobe? |
| …靴を 買いたいです。
…くつ (が) を 買いたいです。 | …Tôi muốn mua một đôi giày. |
| ⑦ おなかが 痛いですから、何も 食べたくないです。
…おなか (が) いたですから、なにも 食べたくないです。 | Vì bị đau bụng nên tôi không muốn ăn gì. |

[Chú ý 1] Các mẫu câu 「ほしいです」, 「たいです」 không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

[Chú ý 2] Các mẫu câu 「ほしいですか」, 「Động từ thể ます たいですか」 không thể dùng để mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà-phê thì không nói 「コーヒーが ほしいですか」 hoặc 「コーヒーを のみたいですか」, mà nói là 「コーヒーは いかがですか」 hoặc là 「コーヒーを のみませんか」.

3. Danh từ (địa điểm) へ {Động từ thê ます} に 行きます／来ます／帰ります

Động từ (ở thê ます) hoặc danh từ đặt trước trợ từ 「に」 biểu thị mục đích của 「いきます」, 「きます」 và 「かえります」. Danh từ đặt trước 「に」 phải là danh từ chỉ hành động.

⑧ 神戸へ インド料理を 食べに 行きます。

Tôi đi Kobe để ăn món ăn Ấn Độ

⑨ 神戸へ 買い物に 行きます。

Tôi đi Kobe để mua hàng.

⑩ 日本へ 美術の 勉強に 来ました。

Tôi đến Nhật Bản để học mỹ thuật.

[Chú ý] Có thể đặt trước 「に」 các danh từ chỉ sự việc được tổ chức ra như lễ hội, buổi hòa nhạc. Trong trường hợp này thì mục đích của người nói là xem lễ hội, nghe nhạc v.v..

⑪ あした 京都の お祭りに 行きます。

Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

11

89

4. Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ

Trong mẫu câu này thì trợ từ 「に」 được dùng với các động từ như 「はいります」, 「のります」 (xem thêm Bài 16) để chỉ điểm đến. Bên cạnh đó, trợ từ 「を」 cũng được dùng với các động từ như 「でます」, 「おります」 (xem thêm Bài 16) để biểu thị điểm xuất phát, điểm khởi đầu.

⑫ あの 喫茶店に 入りましょう。 Chúng ta vào quán giải khát kia đi.

⑬ 7時に うちを 出ます。 Tôi ra khỏi nhà lúc 7 giờ.

5. どこか／何か

「どこか」 có nghĩa là đâu đó, nơi nào đó, còn 「なにか」 có nghĩa là cái gì đó. Có thể lược bỏ các trợ từ 「へ」 và 「を」 ở sau 「どこか」, 「なにか」.

⑭ 冬休みは どこか[へ] 行きましたか。

…はい、行きました。

Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?

…Vâng, tôi có đi.

⑮ のどが かわきましたから、何か[を] 飲みたいです。

Tôi khát nên muốn uống cái gì đó.

6. ご注文

Trong một số trường hợp chúng ta thêm từ 「ご」 vào trước một từ nào đó để thể hiện sự kính trọng.

⑯ ご注文は ? Anh/Chị dùng món gì ạ?

Bài 14

I. Từ vựng

つけます Ⅱ	消します	bật (điện, máy điều hòa)
けします I	開けます	tắt (điện, máy điều hòa)
あけます Ⅱ	閉めます	mở (cửa, cửa sổ)
しめます Ⅱ	急ぎます	đóng (cửa, cửa sổ)
いそぎます I	待ちます	vội, gấp
まちます I	止めます	đợi, chờ
とめます Ⅱ	曲がります	dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỗ (ô-tô)
まがります I [みぎへ～]	[右へ～]	rẽ, quẹo [phải]
もちます I	持ちます	mang, cầm
とります I	取ります	lấy (muối)
てつだいます I	手伝います	giúp (làm việc)
よびます I	呼びます	gọi (tắc-xi, tên)
はなします I	話します	nói, nói chuyện
みせます Ⅱ	見せます	cho xem, trình
おしえます Ⅱ [じゅうしょを～]	教えます	nói, cho biết [địa chỉ]
はじめます Ⅱ	[住所を～]	bắt đầu
ふります I [あめが～]	始めます	roi [mưa, tuyêt ~]
コピーします III	降ります	copy
エアコン		máy điều hòa
パスポート		hộ chiếu
なまえ	名前	tên
じゅうしょ	住所	địa chỉ
ちず	地図	bản đồ
しお	塩	muối
さとう	砂糖	đường
よみかた	読み方	cách đọc
～かた	～方	cách ~

ゆっくり	chậm, thong thả, thoái mái
すぐ	ngay, lập tức
また	lại (~ đến)
あとで	sau
もう すこし	thêm một chút nữa thôi
もう ~	thêm ~

いいですよ。	Được chứ./ Được ạ.
さあ	thôi,/ nào, (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai đó làm gì.)
あれ?	Ô! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)

◆会話◆

信号を 右へ 曲がって ください。	Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu.
まっすぐ	thẳng
これで お願いします。	Gửi anh tiền này.
お釣り	tiền lẻ

梅田
うめだ

1

tên một địa phương ở Osaka

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh/Chị chờ một chút.
2. Anh Miller đang gọi điện thoại.

Ví dụ

1. Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây?
…Vâng, được ạ.
2. Cho tôi xem cái áo sơ-mi kia.
…Vâng, xin mời.
Anh/Chị có cái to hơn không?
…Có, cái này thế nào ạ?
3. Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.
…Chữ đó đọc là “kakitome”.
4. Nóng quá nhỉ. Tôi mở cửa sổ nhé.
…Vâng. Cám ơn anh/chị.
5. Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé?
…Không, không cần đâu. Tôi sẽ đi bằng tắc-xi.
6. Chị Sato ở đâu?
…Bây giờ chị ấy đang nói chuyện với anh Matsumoto ở phòng họp.
Thế thì tôi sẽ quay lại sau.

Hội thoại

Cho tôi đến Umeda

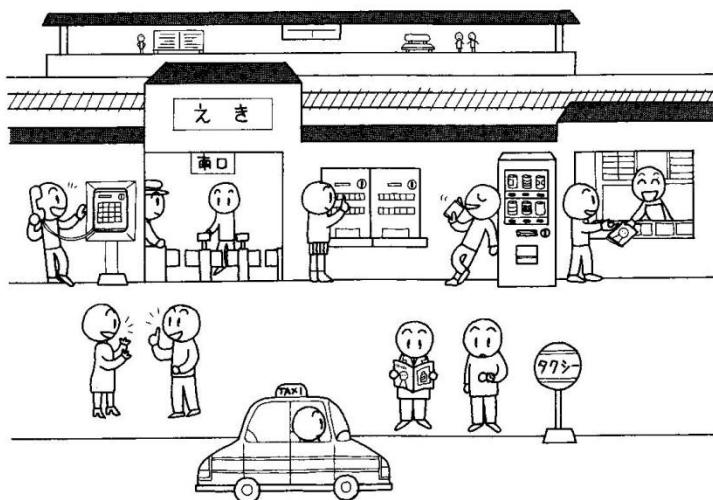
- Karina: Cho tôi đến Umeda.
Tài xế: Vâng.
- Karina: Xin lỗi, anh rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia nhé.
Tài xế: Rẽ phải đúng không ạ.
Karina: Vâng.
- Tài xế: Đi thẳng phải không ạ.
Karina: Vâng, anh đi thẳng nhé.
- Karina: Anh dừng ở trước cửa hàng hoa nhé.
Tài xế: Vâng.
Hết 1,800 yên.
Karina: Vâng, đây ạ.
Tài xế: Tiền trả lại là 3,200 yên. Cám ơn chị ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

	えき 駅	GA	
きっぷうりば 切符売り場	chỗ bán vé	特急 ときゅう	tốc hành đặc biệt
じどうけんばいき 自動券売機	máy bán vé tự động	急行 きゅうこう	tốc hành
せいさんき 精算机	máy thanh toán tiền thiếu	快速 かいそく	nhanh
かいさつぐち 改札口	cửa soát vé	準急 じゅんきゅう	bán tốc hành
でぐち 出口	cửa ra	普通 ふつう	(tàu) thường, địa phương
いりぐち 入口	cửa vào	時刻表 じこくひょう	bảng giờ chạy tàu
ひがしぐち 東口	cửa Đông	～発 ～はつ	xuất phát từ ~
にしぐち 西口	cửa Tây	～着 ～ちゃく	đến ~
みなみぐち 南口	cửa Nam	[東京]行き とうきょういき	đi [Tokyo]
きたぐち 北口	cửa Bắc	定期券 ていきけん	vé tháng
ちゅうおうぐち 中央口	cửa Trung tâm	回数券 かいすうけん	vé giảm giá khi đi nhiều
[プラット]ホーム	sân ga	片道 かたみち	một chiều
ばいてん 売店	quầy bán hàng, ki-ốt	往復 おうふく	hai chiều, đi và về
コインロッカー	hởm khóa cho thuê dùng tiền xu		
タクシー乗り場	điểm lên xe tắc-xi		
バスター ミナル	bến xe buýt		
バス停	điểm lên xuống xe buýt		

1.

93



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Chia cách động từ

Động từ trong tiếng Nhật có đuôi thay đổi. Người ta gọi đây là chia cách động từ. Chúng ta có thể tạo ra nhiều câu với ý nghĩa khác nhau bằng cách đặt đằng sau dạng chia cách của động từ những đuôi khác nhau. Căn cứ vào cách chia động từ được phân ra làm ba nhóm.

2. Các nhóm động từ

1) Động từ nhóm I

Động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thẻ ます là âm thuộc dãy い (xem thêm phần 「かなど拍」, trang 2 của Quyển chính).

かきます viết のみます uống

2) Động từ nhóm II

Hầu hết động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thẻ ます là âm thuộc dãy え, nhưng cũng có một số là thuộc dãy い.

たべます ăn みせます cho xem みます xem

3) Động từ nhóm III

Các động từ của nhóm này là 「します」, 「danh từ mang tính hành động + します」, và 「きます」.

3. Thể て của động từ

Cách chia động từ ở thẻ mà có âm cuối là 「て」 hoặc 「で」 được gọi là thẻ て. Cách lập ra thẻ て theo nhóm của động từ như sau. (xem thêm phần 練習 A1, Bài 14, trang 116 của Quyển chính)

- 1) Nhóm I Tùy vào âm cuối của thẻ ます mà thẻ て sẽ như ở phần 練習 A1. Chú ý có một ngoại lệ là đối với động từ 「いきます」 thì thẻ て là 「いって」.
- 2) Nhóm II Thêm 「て」 vào sau thẻ ます.
- 3) Nhóm III Thêm 「て」 vào sau thẻ ます.

4. **Động từ thẻ て ください** hãy ~

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe. Khi nói với người trên thì không dùng mẫu câu này với ý nghĩa sai khiến. Dưới đây là những ví dụ về mẫu câu này với ý nghĩa nhờ vả, sai khiến và khuyên nhủ.

① すみませんが、この漢字の読み方を教えてください。

Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.

② ここに住所と名前を書いてください。

Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây.

③ ぜひ遊びに来てください。

Anh/Chị đến chơi nhé. (Bài 25)

Như đã thấy ở Ví dụ ① khi dùng mẫu câu này với ý nghĩa nhở và thì thường thêm 「すみませんが」 vào trước phần 「～て ください」. Khi thêm như thế thì câu sẽ mang sắc thái lịch sự hơn, và thích hợp khi dùng để nhờ và ai đó điều gì.

5. Động từ thể て います đang ~

Mẫu câu này biểu thị một hành động đang diễn ra.

④ ミラーさんは 今 電話をかけて います。

Bây giờ anh Miller đang gọi điện thoại.

⑤ 今 雨が 降って いますか。

…はい、降って います。

…いいえ、降って いません。

Bây giờ trời có mưa không?

…Có, trời đang mưa.

…Không, trời không mưa.

6. Động từ thể ます ましょうか ~ nhé

1

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn nêu ra đề nghị làm một việc gì đó cho người nghe.

⑥ A: あしたも 来ましょうか。 A: Ngày mai tôi đến nhé.

B: ええ、10 時に 来て ください。 B: Vâng, ngày mai anh/chị đến vào lúc 10 giờ.

⑦ A: 傘を 貸しましょうか。

B: すみません。お願ひします。

A: Tôi cho anh/chị mượn ô nhé.

B: わが すみません。お願いします。

B: Cám ơn anh. Nhờ anh.

⑧ A: 荷物を 持ちましょうか。

B: いいえ、けっこうです。

A: Tôi mang hành lý giúp anh/chị nhé.

B: Không, tôi mang được a.

Ở ví dụ ⑥ thì B nhờ hay sai khiến A khi A đề nghị làm một việc cho B. Ở ví dụ ⑦ thì B tiếp nhận đề nghị của A với thái độ cảm ơn. Còn ở ví dụ ⑧ thì B từ chối đề nghị của A.

95

7. Câu₁ が、Câu₂

⑨ しつれいですが、お名前は？ Xin lỗi, tên anh là gì ạ? (Bài 1)

⑩ すみませんが、塩を 取って ください。

Xin lỗi, làm ơn lấy giúp tôi muối.

Ở Bài 8 chúng ta đã học về trợ từ nối tiếp 「が」. Nhưng như ở ví dụ này khi dùng trong 「しつれいですが」 hoặc 「すみませんが」 để mở đầu một câu nói thì 「が」 không còn ý nghĩa ban đầu của nó nữa mà chỉ mang ý nghĩa nối tiếp mà thôi.

8. Danh từ が Động từ

Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 trước chủ thể đó.

⑪ あめ 雨が 降って います。 Trời đang mưa.

Bài 15

I. Từ vựng

たちます I	立ちます	đứng
すわります I	座ります	ngồi
つかいます I	使います	dùng, sử dụng
おきます I	置きます	đặt, đê
つくります I	作ります、造ります	làm, chế tạo, sản xuất
うります I	売ります	bán
しります I	知ります	biết
すみます I	住みます	sống, ở
けんきゅうします III	研究します	nghiên cứu
しって います	知って います	biết
すんで います	住んで います	sống [ở Osaka]
[おおさかに～]	[大阪に～]	

しりょう	資料	tài liệu, tư liệu
カタログ		ca-ta-lô
じこくひょう	時刻表	bảng giờ chạy tàu

ふく	服	quần áo
せいひん	製品	sản phẩm
ソフト		phần mềm
せんもん	専門	chuyên môn

はいしゃ	歯医者	nha sĩ
どこや	床屋	hiệu cắt tóc

プレイガイド		quầy bán vé (trong nhà hát)
--------	--	-----------------------------

どくしん	独身	độc thân
------	----	----------

◀会話▶

特に

思い出します I

ご家族

いらっしゃいます I

高校

đặc biệt

nhớ lại, hồi tưởng lại

gia đình (dùng cho người khác)

thẻ kính trọng của 「います」

trường trung học phổ thông

日本橋

tên một khu phố buôn bán ở Osaka

1

97

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi chụp ảnh có được không?
2. Anh Santos có máy vi tính.

Ví dụ

1. Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?
…Vâng, được ạ. Xin mời.
2. Tôi mượn quyển từ điển này có được không?
…Xin lỗi, không được rồi.... Bây giờ tôi đang dùng.
3. Tôi chơi ở đây có được không?
…Vâng.
4. Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?
…Không, tôi không biết.
5. Chị Maria sống ở đâu?
…Tôi ở Osaka.
6. Anh Wang còn độc thân à?
…Không, tôi đã lập gia đình.
7. Anh/Chị làm nghề gì?
…Tôi làm giáo viên. Tôi dạy ở Đại học Fuji.
Chuyên môn của anh/chị là gì?
…Là mỹ thuật Nhật Bản.

Hội thoại

Gia đình anh thế nào?

- Miller: Bộ phim hôm qua hay nhỉ.
Kimura: Vâng. Đặc biệt tôi thích người cha trong phim.
Miller: Vâng. Tôi nhớ đến gia đình mình.
Kimura: Thế à. Gia đình anh thế nào?
Miller: Gia đình tôi có bố mẹ và một chị gái.
Kimura: Gia đình anh sống ở đâu ạ?
Miller: Bố mẹ tôi sống ở gần New York, chị gái ở Luân Đôn.
Gia đình chị thì thế nào?
Kimura: Gia đình tôi có ba người. Bố tôi là nhân viên ngân hàng.
Mẹ tôi dạy tiếng Anh ở trung học phổ thông.

III. Từ và thông tin tham khảo

職業 NGHỀ NGHIỆP

会社員 nhân viên công ty	公務員 công chức	駅員 nhân viên nhà ga	銀行員 nhân viên ngân hàng	郵便局員 nhân viên bưu điện
店員 nhân viên cửa hàng, nhân viên nhà hàng	調理師 đầu bếp	理容師 thợ cắt tóc	教師 giáo viên	弁護士 luật sư
研究者 nhà nghiên cứu	医者／看護婦 bác sĩ / y tá	運転手 tài xế	警察官 cảnh sát	外交官 nhà ngoại giao
政治家 chính khách, nhà chính trị	画家 họa sĩ	作家 nhà văn	音楽家 nhạc sĩ	建築家 kiến trúc sư
エンジニア kỹ sư	デザイナー nhà thiết kế	ジャーナリスト nhà báo	歌手／俳優 ca sĩ / diễn viên	スポーツ選手 vận động viên

1

99

IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Động từ thể て も いいです** làm ~ được

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự được phép làm một điều gì.

① 写真を 撮っても いいです。 Có thể chụp ảnh được.

Nếu chuyển mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép.

② たばこを 吸っても いいですか。 Tôi hút thuốc được không?

Khi trả lời thì như sau. Chú ý cách trả lời tế nhị khi từ chối (không cho phép).

③ この カタログを もらっても いいですか。 Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?

…ええ、いいですよ。どうぞ。 …Vâng, được. Xin mời.

…すみません。ちょっと。 …Xin lỗi. Không được.

2. **Động từ thể て は いけません** không được làm ~

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa “cấm”, hay “không được” làm một việc gì.

④ ここで たばこを 吸っては いけません。 禁煙ですから。

Không được hút thuốc ở đây, vì là nơi “cấm hút thuốc”.

Đối với câu hỏi 「Động từ thể て も いいですか」, khi muốn nhấn mạnh câu trả lời không được thì có thể lược bỏ 「Động từ thể て は」 mà chỉ trả lời là 「いいえ、いけません」. Cách trả lời này không dùng với người trên.

⑤ 先生、ここで 遊んでも いいですか。

…いいえ、いけません。

Thưa thầy/cô, em chơi ở đây có được không ạ?

…Không, không được.

3. **Động từ thể て います**

Ở Bài 14 chúng ta đã học 「Động từ thể て います」. Ngoài ra chúng ta còn dùng mẫu câu này để nói về một trạng thái (là kết quả của một hành động) vẫn còn lại, vẫn tiếp diễn ở hiện tại.

⑥ わたしは 結婚して います。 Tôi đã lập gia đình.

⑦ わたしは 田中さんを 知って います。 Tôi biết anh Tanaka.

⑧ わたしは 大阪に 住んで います。 Tôi sống ở Osaka.

⑨ わたしは カメラを 持って います。 Tôi có máy ảnh.

「もって います」 có hai nghĩa là “bây giờ đang cầm”, và “có (sở hữu)”.

4. Động từ thểて います

「Động từ thểて います」 còn được dùng để nói về các tập quán, thói quen (tức là những hành vi được lặp đi lặp lại trong một thời gian dài). Như ở ví dụ 12 và 13 dưới đây, chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói về nghề nghiệp hoặc tình cảnh của ai đó. Chúng ta dùng mẫu câu này để trả lời khi được hỏi 「おしごとは なんですか」.

⑩ IMC は コンピューターソフトを 作って います。

Công ty IMC chế tạo phần mềm máy vi tính.

⑪ スーパーで フィルムを 売って います。

Siêu thị có bán phim.

⑫ ミラーさんは IMC で 働いて います。

Anh Miller làm việc ở Công ty IMC.

⑬ 妹は 大学で 勉強して います。

Em gái tôi (đang) học đại học.

1

5. 知りません

Thể phủ định của 「しって います」 là 「しりません」.

⑭ 市役所の 電話番号を 知って いますか。

…はい、 知って います。

…いいえ、 知りません。

Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?

101

…Có, tôi biết.

…Không, tôi không biết.

Bài 16

I. Từ vựng

のります I [でんしゃに ~]	乗ります [電車に ~]	đi, lên [tàu]
おります II [でんしゃを ~]	降ります [電車を ~]	xuống [tàu]
のりかえます II あびます II [シャワーを ~]	乗り換えます 浴びます	chuyển, đổi (tàu) tắm [vòi hoa sen]
いれます II だします I	入れます 出します	cho vào, bỏ vào lấy ra, rút (tiền)
はいります I [だいがくに ~]	入ります [大学に ~]	vào, nhập học [đại học]
でます II [だいがくを ~]	出ます [大学を ~]	ra, tốt nghiệp [đại học]
やめます II [かいしゃを ~]		bỏ, thôi [việc công ty]
おします I	押します	bấm, ấn (nút)
わかい ながい みじかい あかるい くらい せが たかい あたまが いい	若い 長い 短い 明るい 暗い 背が 高い 頭が いい	trẻ dài ngắn sáng tối cao (dùng cho người) thông minh
からだ あたま かみ かお め みみ くち は おなか あし	体 頭 髪 顔 目 耳 口 歯 足	người, cơ thể đầu tóc mặt mắt tai miệng răng büng chân

サービス	dịch vụ
ジョギング	việc chạy bộ (~をします: chạy bộ)
シャワー	vòi hoa sen
みどり	綠 màu xanh lá cây
[お]てら じんじゃ	[お]寺 chùa 神社 đền thờ đạo Thàn
りゅうがくせい	留学生 lưu học sinh, du học sinh
一ばん	一番 số 1
どうやって	làm thế nào ~
どの ~	cái nào ~ (dùng đối với trường hợp từ ba thứ trở lên)
[いいえ、] まだまだです。	[Không,] tôi còn kém lắm. (cách nói khiêm nhường khi được ai đó khen)



◆会話◆

お引き出しですか。	Anh/Chị rút tiền ạ?
まず	trước hết, đầu tiên
キャッシュカード	thẻ ngân hàng, thẻ ATM
暗証番号	mã số bí mật (mật khẩu)
次に	tiếp theo
金額	số tiền, khoản tiền
確認	sự xác nhận, sự kiểm tra (~します: xác nhận)
ボタン	nút

103

JR	Công ty Đường sắt Nhật Bản
アジア	châu Á
バンドン	Bandung (ở Indonesia)
ベラクルス	Veracruz (ở Mexico)
フランケン	Franken (ở Đức)
ベトナム	Việt Nam
フエ	Huế
大学前	tên một điểm dừng xe buýt (giả tưởng)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.
2. Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi đi ăn ở nhà hàng.
3. Thức ăn ở Osaka ngon.
4. Cái máy tính này nhẹ và tiện lợi.

Ví dụ

1. Hôm qua anh/chị (đã) làm gì?
…Tôi đi thư viện, mượn sách, sau đó đi gặp bạn.
2. Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?
…Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.
3. Anh/Chị sẽ làm gì sau khi về nước?
…Tôi sẽ làm việc ở công ty của bố tôi.
4. Anh Santos là người nào?
…Là người cao, tóc đen đó.
5. Nara là thành phố như thế nào?
…Là thành phố yên tĩnh và đẹp.
6. Người kia là ai?
…Là chị Karina. Chị ấy là người Indonesia, và là sinh viên của Trường Đại học Fuji.

Hội thoại

Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

- Maria: Xin lỗi, làm ơn chỉ cho tôi cách dùng.
- Nhân viên ngân hàng: Chị định rút tiền ạ?
- Maria: Vâng ạ.
- Nhân viên ngân hàng: Thế thì đầu tiên chị ấn nút này.
- Maria: Vâng.
- Nhân viên ngân hàng: Chị có thẻ ngân hàng không?
- Maria: Vâng, đây ạ.
- Nhân viên ngân hàng: Chị cho cái thẻ đó vào đây và nhập mã số bí mật vào.
- Maria: Vâng.
- Nhân viên ngân hàng: Tiếp theo, chị nhập số tiền vào.
- Maria: Số tiền là 5 vạn yên ạ. 5....
- Nhân viên ngân hàng: Chị ấn nút “vạn” và “yên”. Sau đó chị ấn nút “xác nhận”.
- Maria: Vâng. Cám ơn anh rất nhiều ạ.

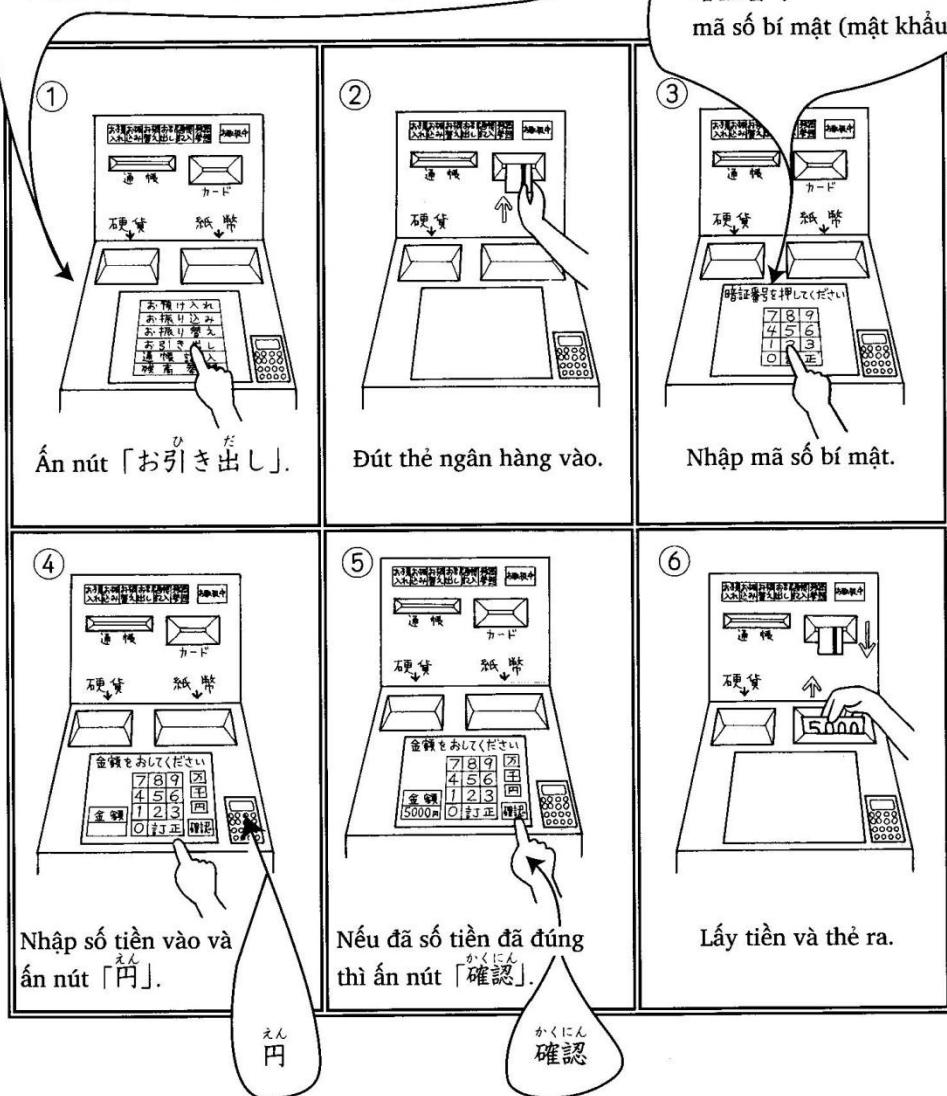
III. Từ và thông tin tham khảo

ATM の使い方

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

お預け入れ
 gửi tiền vào tài khoản
 お振り込み
 chuyển tiền vào tài khoản người khác
 お振り替え
 chuyển khoản
 お引き出し
 rút tiền
 通帳記入
 ghi sổ
 残高照会
 kiểm tra số tiền hiện có

暗証番号
 mã số bí mật (mật khẩu)



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thêて、[động từ thêて]～

Chúng ta dùng thêて khi muốn nối các động từ với nhau. Khi muốn nối từ hai động từ trở lên thì chúng ta đặt những động từ này theo thứ tự của hành động diễn ra và dùng thêて để nối. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

- ① 朝 ジョギングを して、シャワーを 浴びて、会社へ 行きます。
Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.
② 神戸へ 行って、映画を 見て、お茶を 飲みました。
Tôi (đã) đi đến Kobe, xem phim, rồi uống trà.

2. Tính từ đuôiい(～い)→～くて、～

Khi muốn nối tính từ đuôi い với một ngữ, hoặc câu khác thì chúng ta bỏ đuôi 「い」 và thêm 「くて」 vào sau.

- おおきーい to → おおきーくて to (và)
ちいさーい nhỏ → ちいさーくて nhỏ (và)
いいーい tốt → *よーくて tốt (và) (ngoại lệ)
③ ミラーさんは 若くて、元気です。
Anh Miller trẻ và khỏe mạnh.
④ きのうは 天気が よくて、暑かったです。
Hôm qua trời đẹp và nóng.

3. Danh từ Tính từ đuôiな[な] } で、～

Đối với danh từ và tính từ đuôi な, chúng ta thay chỉ cần 「です」 bằng 「で」 để nối.

- ⑤ カリナさんは インドネシア人で、京都大学の 留学生です.
Chị Karina là người Indonesia và là lưu học sinh ở Đại học Kyoto.
⑥ ミラーさんは ハンサムで、親切です.
Anh Miller đẹp trai và tốt bụng.
⑦ 奈良は 静かで、きれいな 町です.
Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.

[Chú ý 1] Cách nối như ở trên không chỉ dùng đối với câu có một chủ đề, mà có thể dùng với câu chứa những chủ đề khác nhau.

- ⑧ カリナさんは 学生で、マリアさんは 主婦です.
Chị Karina là sinh viên, và chị Maria là người nội trợ.
[Chú ý 2] Cách nối như thế này không dùng để nối những bộ phận có ý nghĩa trái ngược nhau. Đối với trường hợp như thế chúng ta dùng 「が」 để nối (xem thêm Bài 8, phần 7 về trợ từ 「が」).
× この 部屋は 狹くて、きれいです.
○ この 部屋は 狹いですが、きれいです.
Cái phòng này hẹp nhưng sạch.

4. Động từ₁ thểて から、Động từ₂

Mẫu câu này dùng để biểu thị rằng hành động ở Động từ₂ được thực hiện sau khi hành động ở Động từ₁ đã kết thúc. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

⑨ 国へ帰ってから、父の会社で働きます。

Sau khi về nước tôi làm việc ở công ty của bố tôi.

⑩ コンサートが終わってから、レストランで食事しました。

Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc tôi đi ăn cơm ở nhà hàng.

[Chú ý] Như chúng ta đã thấy ở ví dụ ⑩ ở trên, đối với chủ ngữ của mệnh đề phụ thì chúng ta dùng 「が」 để biểu thị.

5. Danh từ₁ は Danh từ₂ が Tính từ

Mẫu câu này dùng để nói về một thuộc tính của chủ đề được biểu thị bởi 「は」. Danh từ₁ là chủ đề của câu. Danh từ₂ là chủ ngữ chỉ được bô nghĩa bởi tính từ.

⑪ 大阪は食べ物がおいしいです。

Thức ăn ở Osaka ngon.

⑫ ドイツの フランケンはワインが有名です。

Rượu vang ở vùng Franken của Đức nổi tiếng.

⑬ マリアさんは髪が長いです。

Chị Maria tóc dài.

1

6. どうやって

107

「どうやって」 dùng để hỏi về trình tự hoặc cách làm một việc gì đó. Khi trả lời, chúng ta dùng mẫu câu ở phần 1 ở trang trước.

⑭ 大学までどうやって行きますか。

…京都駅から16番のバスに乗って、大学前で降ります。

Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?

…Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.

7. どの Danh từ

Ở Bài 2 chúng ta đã học cách dùng 「この、その、あの」 để bô nghĩa cho danh từ. Từ nghi vấn của nhóm này là 「どの」. 「どの」 dùng để hỏi khi muốn xác định một đối tượng (vật hoặc người) nào đó trong một nhóm gồm ba đối tượng trở lên.

⑮ サントスさんはどの人ですか。

…あの背が高くて、髪が黒い人です。

Anh Santos là người nào?

…Là người cao, tóc đen đó.

Bài 17

I. Từ vựng

おぼえます II	覚えます	nhớ
わすれます II	忘れます	quên
なくします I		mất, đánh mất
だします I [レポートを～]	出します	nộp [bản/bài báo cáo]
はらいます I	払います	trả tiền
かえします I	返します	trả lại
でかけます II	出かけます	ra ngoài
ぬぎます I	脱ぎます	cởi (quần áo, giày)
もっていきます I	持って行きます	mang đi, mang theo
もってきます III	持って来ます	mang đến
しんぱいします III	心配します	lo lắng
ざんぎょうします III	残業します	làm thêm, làm quá giờ
しゅっちょうします III		đi công tác
のみます I [くすりを～]	出張します	
飲みます [薬を～]	飲みます	uống [thuốc]
はいります I [おふろに～]	入ります	tắm bồn [vào bồn tắm]
たいせつ[な] だいじょうぶ[な]	大切[な] 大丈夫[な]	quan trọng, quý giá không sao, không có vấn đề gì
あぶない	危ない	nguy hiểm
もんだい こたえ	問題 答え	vấn đề câu trả lời
きんえん [けんこう]ほけんしょう	禁煙 [健康]保険証	cấm hút thuốc thẻ bảo hiểm [y tế]
かぜ		cảm, cúm
ねつ	熱	sốt
びょうき	病気	ốm, bệnh
くすり	薬	thuốc

[お]ふろ		bồn tắm
うわぎ したぎ	上着 下着	áo khoác quần áo lót
せんせい	先生	bác sĩ (cách gọi bác sĩ)
2、3にち 2、3～ ～までに	2、3日	vài ngày vài ~ (“～” là hậu tố chỉ cách đếm) trước ~ (chỉ thời hạn)
ですから		vì thế, vì vậy, do đó

◆会話◆

どうしましたか。

Có vấn đề gì? / Anh/Chị bị làm sao? (cách bác sĩ hỏi bệnh nhân)



[～が] 痛いです。
のど
お大事に。

Tôi bị đau [～].
họng

Anh/Chị nhớ giữ gìn sức khỏe. (câu nói với người bị ốm hoặc bị bệnh)

109

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Xin đừng chụp ảnh ở đây.
2. Anh/Chị phải trình hộ chiếu.
3. Anh/Chị không phải nộp bài báo cáo.

Ví dụ

1. Xin đừng đỗ xe ô-tô ở đó.
…Xin lỗi.
2. Thưa bác sĩ, tôi uống rượu được không ạ?
…Không, anh/chị đừng uống rượu trong 2, 3 ngày.
Vâng, tôi rõ rồi ạ.
3. Tối nay chúng ta đi uống được không?
…Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn với vợ.
Vì thế phải về nhà sớm.
4. Bài báo cáo phải nộp trước bao giờ?
…Anh/Chị hãy nộp trước thứ sáu.
5. Trẻ con cũng phải trả tiền ạ?
…Không, không phải trả.

Hội thoại

Ông bị làm sao?

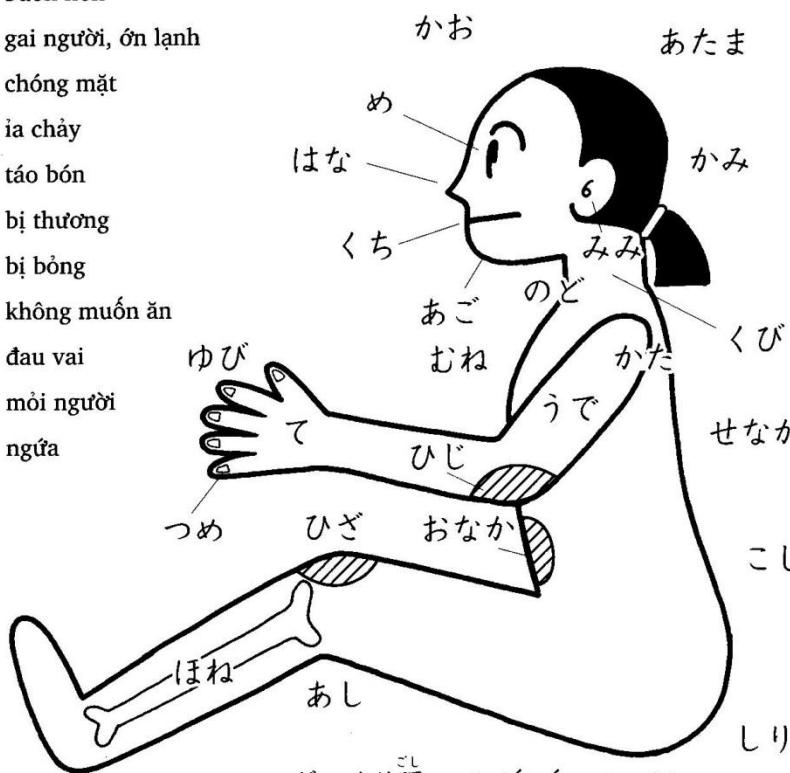
- Bác sĩ: Ông bị làm sao?
Matsumoto: Từ hôm qua họng tôi bị đau, và người hơi sốt.
Bác sĩ: Thế à. Ông há miệng ra.
-
- Bác sĩ: Ông bị cúm rồi. Ông hãy nghỉ ngơi lấy sức.
Matsumoto: Thưa bác sĩ, ngày mai tôi phải đi công tác ở Tokyo.
Bác sĩ: Thế thì ông uống thuốc, và đi ngủ sớm hôm nay.
Matsumoto: Vâng.
Bác sĩ:Thêm nữa, hôm nay ông đừng tắm bồn nhé.
Matsumoto: Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
Bác sĩ: Ông nhớ giữ gìn sức khỏe.
Matsumoto: Cám ơn bác sĩ.

III. Từ và thông tin tham khảo

からだ びょうき CƠ THỂ & CÁC LOẠI BỆNH

どうしましたか Anh/Chị bị làm sao?

あたま 頭が 痛い	いた dau đầu
おなかが 痛い	いた dau bụng
は歯が 痛い	いた dau răng
熱がある	bị sốt
せきが 出る	ho
はなみず 鼻水が 出る	ra nước mũi, sô mũi
ちり 血が 出る	chảy máu
はけ 吐き気が する	buồn nôn
さむけ 寒気が する	gai người, ớn lạnh
めまいが する	chóng mặt
げり 下痢を する	ia chảy
べんび 便秘を する	táo bón
けがを する	bị thương
やけどを する	bị bỏng
しょくよく 食欲が ない	không muốn ăn
かた 肩が こる	đau vai
からだ 体が だるい	mỏi người
かゆい	ngứa



111

かぜ	cảm, cúm	ねんざ	bong gân
インフルエンザ	cúm (dịch)	こっせつ 骨折	gãy xương
もうちよう 盲腸	ruột thừa	ふつかよ 二日酔い	dư vị khó chịu trong ngày tiếp theo sau khi uống quá nhiều rượu

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể không của động từ

Thể của động từ khi đi kèm với 「ない」 được gọi là thể không của động từ. Ví dụ, bộ phận 「かか」 trong 「かかない」 là thể không của động từ 「かきます」(viết). Cách tạo ra thể không như sau (tham khảo phần れんしゅう A1, Bài 17, trang 140 của Quyển chính).

1) Động từ nhóm I

Đối với động từ nhóm này, âm cuối của thể không thuộc “ hàng い ”, vì thế chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc “ hàng あ ”. Có một ngoại lệ là nếu âm cuối này là い (ví dụ かいります, あいます, v.v.) thì chúng ta không đổi thành あ mà thành わ.

かきーます	→	かかーない	いそぎーます	→	いそがーない
よみーます	→	よまーない	あそびーます	→	あそばーない
とりーます	→	とらーない	まちーます	→	またーない
すいーます	→	すわーない	はなしーます	→	はなさーない

2) Động từ nhóm II

Đối với động từ nhóm này thì thể không giống với thể ます.

たべーます	→	たべーない
みーます	→	みーない

3) Động từ nhóm III

Đối với động từ 「します」, thì thể không giống với thể ます. Còn đối với động từ 「きます」 thì là 「こ(ない)」.

べんきょうしーます	→	べんきょうしーない
しーます	→	しーない
きーます	→	こーない

2. **Động từ thể không ないで ください** (xin) đừng ~ / không ~

Mẫu câu này dùng khi muốn yêu cầu ai đó đừng làm một việc gì đó.

① わたしは 元気ですから、心配しないで ください。

Tôi khỏe nên anh/chị đừng lo lắng.

② ここで 写真を 摄らないで ください。

Xin đừng chụp ảnh ở đây.

3. **Động từ thể không なければ なりません** phải ~

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó phải làm một việc gì đó mà không phụ thuộc vào ý muốn của đối tượng thực hiện hành động. Lưu ý là mẫu câu này không mang ý nghĩa phủ định.

③ 薬を 飲まなければ なりません。 Tôi phải uống thuốc.

4. Động từ thể không phải ~

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó không phải làm một việc gì đó.

④ あした 来なくても いいです。 Ngày mai anh/chị không phải đến.

5. Danh từ (tân ngữ) は

Ở Bài 6 chúng ta đã học là cần đặt trợ từ 「を」 trước tân ngữ trực tiếp của động từ. Ở mẫu câu này, chúng ta sẽ đặt 「は」 trước tân ngữ để biểu thị chủ đề.

ここに 荷物を 置かないで ください。

Xin đừng đặt đồ ở đây.

⑤ 荷物は ここに 置かないで ください。

Đồ thì xin đừng đặt ở đây.

会社の 食堂で 昼ごはんを 食べます。

Tôi ăn cơm trưa ở nhà ăn của công ty.

⑥ 昼ごはんは 会社の 食堂で 食べます。

Cơm trưa thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

6. Danh từ (thời gian)までに Động từ

Mẫu câu này biểu thị thời hạn mà động tác hay hành động cần phải thực hiện. Hay nói cách khác, cần phải thực hiện động tác hay hành động trước thời điểm được biểu thị bằng 「までに」.

⑦ 会議は 5時までに 終わります。

113

Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

⑧ 土曜日までに 本を 返さなければ なりません。

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy.

[Chú ý] Không nhầm lẫn với trợ từ 「まで」 học ở Bài 4.

5時まで 働きます。

Tôi làm việc đến 5 giờ. (Bài 4)

Bài 18

I. Từ vựng

できます II	có thể
あらいます I	rửa
ひきます I	choi (nhạc cụ)
うたいます I	hát
あつめます II	sưu tầm, thu thập
すてます II	vứt, bỏ đi
かえます II	đổi
うんてんします III	lái
よやくします III	đặt chỗ, đặt trước
けんがくします III	thăm quan với mục đích học tập
ピアノ	dàn piano
一メートル	– mét
こくさい～	~ quốc tế
げんきん	tiền mặt
しゅみ	sở thích, thú vui
にっき	nhật ký
[お]いのり	[お]祈り
かちょう	việc cầu nguyện (~をします: cầu nguyện)
ぶちょう	
しゃちょう	
課長	tổ trưởng
部長	trưởng phòng
社長	giám đốc

◀会話▶

動物

馬

へえ

それは おもしろいですね。

なかなか

牧場

ほんとうですか。

ぜひ

ビートルズ

động vật

ngựa

Thế à! (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc quan tâm)

Hay thật nhỉ.

khó mà ~, không dễ, mãi mà (dùng với thẻ phủ định)

trang trại chăn nuôi

Thật không à?

nhất định, rất

~~~~~  
Beatles, một ban nhạc nổi tiếng nước Anh

1

115

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Anh Miller có thể đọc chữ Hán.
2. Sở thích của tôi là xem phim.
3. Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.

### Ví dụ

1. Anh/Chị biết trượt tuyết không?  
…Có, tôi có. Nhưng không giỏi lắm.
2. Chị Maria có thể sử dụng được máy vi tính không?  
…Không, tôi không.
3. Có thể thăm quan Lâu đài Osaka đến mấy giờ?  
…Đến 5 giờ.
4. Tôi có thể trả tiền bằng thẻ được không?  
…Xin lỗi, xin anh/chị trả bằng tiền mặt.
5. Sở thích của anh/chị là gì?  
…Là sưu tầm đồng hồ cũ.
6. Trẻ em Nhật có phải nhớ chữ Hiragana trước khi đến trường không?  
…Không, không bắt buộc phải nhớ.
7. Anh/Chị hãy uống thuốc này trước bữa ăn.  
…Vâng ạ.
8. Anh/Chị lập gia đình bao giờ?  
…Tôi lập gia đình cách đây 3 năm.

### Hội thoại

#### Sở thích của anh là gì?

- Yamada: Sở thích của anh Santos là gì?  
Santos: Là chụp ảnh.  
Yamada: Anh chụp ảnh gì?  
Santos: Ảnh động vật. Đặc biệt tôi rất thích ngựa.  
Yamada: Thế à. Hay thật nhỉ.  
          Từ khi anh đến Nhật, anh đã chụp ảnh ngựa chưa?  
Santos: Chưa ạ.  
          Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.  
Yamada: Ở Hokkaido có rất nhiều trang trại nuôi ngựa đấy.  
Santos: Thật không ạ?  
          Thế thì nghỉ hè nhất định tôi phải đi.

### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 動き ĐỘNG TÁC

|                           |                                   |                     |                                             |
|---------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
| 飛ぶ bay<br>                | 跳ぶ nhảy<br>                       | 登る leo<br>          | 走る chạy<br>                                 |
| 泳ぐ bơi<br>                | もぐる lặn<br>                       | 飛び込む nhảy xuống<br> | さかだ 逆立ちする<br>lộn ngược, trồng cây chuối<br> |
| はう bò<br>                 | ける đá<br>                         | 振る vẫy<br>          | 持ち上げる<br>nhâng, nhắc<br>                    |
| 投げる ném<br>               | たたく<br>đấm, đập, võ<br>           | 引く kéo<br>          | 押す dẩy<br>                                  |
| 曲げる uốn, gập, bẻ cong<br> | 伸ばす<br>duỗi thẳng, kéo dài ra<br> | ころ 転ぶ ngã<br>       | 振り向く<br>ngoanh lại<br>                      |

117

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Thể nguyên dạng của động từ

Thể này là thể cơ bản của động từ, và còn được gọi là “thể từ điển” vì trong từ điển động từ được viết dưới dạng này. Thể nguyên dạng được tạo thành như sau (tham khảo phần 練習 A1, Bài 18, trang 148 của Quyển chính).

- 1) Động từ nhóm I Vì động từ nhóm này đều có âm cuối của thể ます thuộc “ hàng い ”, nên chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc “ hàng う ” (tham khảo 「かなと拍」) trang 2 của quyển sách này).
- 2) Động từ nhóm II Đối với động từ nhóm này thì thêm 「る」 vào sau thể ます.
- 3) Động từ nhóm III Thể nguyên dạng của 「します」 là 「する」, của 「きます」 là 「くる」.

### 2. Danh từ Động từ thể nguyên dạng こと } が できます

「できます」 là động từ biểu thị năng lực hoặc khả năng. Cụm từ đặt trước 「が」 gồm danh từ, 「Động từ thể nguyên dạng こと」 biểu thị nội dung của năng lực hoặc khả năng.

#### 1) Trường hợp của danh từ

Danh từ đặt trước 「が」 thường là những danh từ chỉ động tác hoặc hành vi (lái xe, mua hàng, trượt tuyết, nhảy, v.v.), nhưng cũng có thể dùng những danh từ như 「にほんご」, 「ピアノ」, chúng là những danh từ ám chỉ động tác hay hành vi là 「はなす」, 「ひく」.

① ミラーさんは 日本語が できます。

Anh Miller có thể nói tiếng Nhật.

② 雪が たくさん 降りましたから、ことしは スキーが できます。

Vì tuyết (đã) rơi nhiều nên năm nay có thể trượt tuyết.

#### 2) Trường hợp của động từ

Khi muốn nói ai đó có thể làm được một động tác nào đó thì chúng ta thêm 「こと」 vào sau động từ ở thể nguyên dạng để chuyển nó thành ngữ danh từ, và thêm 「が できます」 vào sau đó.

③ ミラーさんは 漢字を 読む ことが できます。  
ngữ danh từ

Anh Miller có thể đọc chữ Hán.

④ カードで 支う ことが できます。  
ngữ danh từ

Có thể trả tiền bằng thẻ.

### 3.わたしの 趣味は { Danh từ Động từ thể nguyên dạng こと } です

Sở thích của tôi là ~

Khi dùng “ngữ danh từ” 「Động từ thể nguyên dạng こと」 như ở ví dụ dưới đây thì chúng ta có thể diễn đạt một nội dung cụ thể hơn danh từ.

⑤ わたしの 趣味は 音楽です。

Sở thích của tôi là âm nhạc.

⑥ わたしの 趣味は 音楽を 聞く ことです。

Sở thích của tôi là nghe nhạc.

|                                                                                                                     |      |                      |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|-------------|
| 4. <b>Động từ<sub>1</sub> thê nguyên dạng</b><br><b>Danh từ<sub>2</sub> の</b><br><b>Lượng từ (khoảng thời gian)</b> | まえに、 | Động từ <sub>2</sub> | Trước khi ~ |
|                                                                                                                     |      |                      |             |

#### 1) Trường hợp của động từ

Mẫu câu này biểu thị rằng động tác ở Động từ<sub>2</sub> xảy ra trước động tác ở Động từ<sub>1</sub>. Động từ<sub>1</sub> luôn ở thê nguyên dạng cho dù Động từ<sub>2</sub> có ở thời quá khứ hoặc tương lai.

⑦ 日本へ 来る まえに、日本語を 勉強しました。

Trước khi đến Nhật tôi đã học tiếng Nhật.

⑧ 寝る まえに、本を 読みます。 Trước khi đi ngủ, tôi đọc sách.

#### 2) Trường hợp của danh từ

Khi dùng 「まえに」 sau danh từ thì chúng ta phải thêm 「の」 vào ngay sau danh từ. Danh từ ở trước 「まえに」 là danh từ biểu thị hoặc ám chỉ động tác.

⑨ 食事の まえに、手を 洗います。 Trước bữa ăn, tôi rửa tay.

#### 3) Trường hợp của lượng từ (khoảng thời gian)

Nếu là lượng từ (khoảng thời gian) thì không thêm 「の」.

⑩ 田中さんは 1時間まえに、出かけました。

Anh Tanaka đã đi ra ngoài cách đây 1 tiếng.

1

#### 5. なかなか

「なかなか」 đi kèm với thê phủ định để biểu thị ý nghĩa “không dễ gì” hoặc “không đúng như điều kỳ vọng”.

119

⑪ 日本では なかなか 馬を見る ことが できません。

Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.

[Chú ý] Từ 「は」 trong 「にはんでは」 được đặt sau trợ từ 「で」 biểu thị địa điểm để nhấn mạnh sự giới hạn phạm vi đề cập đến trong câu.

#### 6. ゼひ

Từ này được dùng kèm với câu chỉ nguyện vọng, yêu cầu để nhấn mạnh ý nghĩa đó.

⑫ ゼひ 北海道へ 行きたいです。 Tôi rất muốn đi Hokkaido.

⑬ ゼひ 遊びに 来て ください。 Nhất định anh/chị phải đến chơi nhé. (Bài 25)

## Bài 19

### I. Từ vựng

|                                           |                         |                                                                              |
|-------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| のぼります I<br>[やまに～]                         | 登ります<br>[山に～]           | leo [núi]                                                                    |
| とまります I<br>[ホテルに～]                        | 泊まります                   | trở [ở khách sạn]                                                            |
| そうじします III<br>せんたくします III<br>れんしゅうします III | 掃除します<br>洗濯します<br>練習します | dọn vệ sinh<br>giặt<br>luyện tập, thực hành                                  |
| なります I                                    |                         | trở thành, trở nên                                                           |
| ねむい                                       | 眠い                      | buồn ngủ                                                                     |
| つよい                                       | 強い                      | mạnh                                                                         |
| よわい                                       | 弱い                      | yếu                                                                          |
| ちょうどしが いい                                 | 調子が いい                  | trong tình trạng tốt                                                         |
| ちょうどしが わるい                                | 調子が 悪い                  | trong tình trạng xấu                                                         |
| ちょうどし                                     | 調子                      | tình trạng, trạng thái                                                       |
| ゴルフ                                       |                         | gôn (~をします: chơi gôn)                                                        |
| すもう                                       |                         | vật Sumo                                                                     |
| パチンコ                                      | 相撲                      | trò chơi pachinko (~をします: chơi trò chơi pachinko)                            |
| おちゃ                                       | お茶                      | trà đạo                                                                      |
| ひ                                         | 日                       | ngày                                                                         |
| いちど                                       | 一度                      | một lần                                                                      |
| いちども                                      | 一度も                     | chưa lần nào                                                                 |
| だんだん                                      |                         | dần dần                                                                      |
| もうすぐ                                      |                         | sắp                                                                          |
| おかげさまで                                    |                         | cám ơn anh/chị (dùng để bày tỏ sự cám ơn khi nhận được sự giúp đỡ của ai đó) |

## ◀会話▶

乾杯

じつ

実は

ダイエット

なんかい

何回も

しかし

むり 無理 [な]

からだ 体に いい

ケーキ

Nâng cốc!/ Cạn chén!

thật ra là/sự tình là

việc ăn kiêng, chế độ giảm cân (~をします : ăn kiêng)

nhiều lần

nhưng, tuy nhiên

không thể, quá sức

tốt cho sức khỏe

bánh ga-tô, bánh ngọt

かつしか ほくさい  
葛飾 北斎

Katsushika Hokusai (1760-1849), một họa sĩ nổi tiếng thời Edo

1

121

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi đã từng xem vật Sumo.
2. Ngày nghỉ thì tôi chơi quần vợt, đi dạo bộ v.v..
3. Từ bây giờ trời sẽ ám dần lên.

### Ví dụ

1. Anh/Chị đã từng đi Hokkaido bao giờ chưa?  
…Rồi, tôi đã đi một lần. Tôi đi cùng với bạn, cách đây hai năm.
2. Anh/Chị đã từng cưỡi ngựa bao giờ chưa?  
…Chưa, tôi chưa cưỡi ngựa lần nào cả. Tôi rất muốn cưỡi.
3. Nghỉ đông anh/chị đã làm gì?  
…Tôi đã đi thăm chùa, đền thờ đạo Thần, liên hoan cùng bạn v.v..
4. Anh/Chị muốn làm gì ở Nhật?  
…Tôi muốn đi du lịch, học Trà đạo v.v..
5. Anh/Chị thấy trong người thế nào?  
…Cám ơn, tôi đã khỏe rồi.
6. Tiếng Nhật của anh chị khá lên nhỉ.  
…Xin cảm ơn. Nhưng vẫn còn phải cố gắng nhiều.
7. Em Teresa muốn làm nghề gì?  
…Em muốn trở thành bác sĩ.

### Hội thoại

#### Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy

Mọi người: Cạn chén!

Matsumoto Yoshiko: Chị Maria không ăn mấy nhỉ.

Maria: Vâng. Thú thật với chị là từ hôm qua tôi bắt đầu chế độ giảm cân.

Matsumoto Yoshiko: Thế à. Tôi cũng đã từng thực hiện chế độ giảm cân mấy lần.

Maria: Chế độ giảm cân của chị như thế nào ạ?

Matsumoto Yoshiko: Hàng ngày chỉ ăn táo, uống nhiều nước v.v..

Matsumoto Tadashi: Nhưng chế độ giảm cân mà quá thì không tốt cho cơ thể đâu.

Maria: Đúng thế ạ.

Matsumoto Yoshiko: Chị Maria, bánh ngọt này ngon đấy.

Maria: Thế ạ.

... Thế thì tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy.

### III. Từ và thông tin tham khảo

でんとうぶんか  
伝統文化・娯楽

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

|                               |                                        |                              |
|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|
| <p>茶道 Trà đạo<br/>(お茶)</p>    | <p>華道 nghệ thuật Cắm hoa<br/>(生け花)</p> | <p>書道 Thư pháp</p>           |
| <p>歌舞伎 kịch Kabuki</p>        | <p>能 kịch Nou</p>                      | <p>文楽 nghệ thuật Bunraku</p> |
| <p>相撲 vật Sumo</p>            | <p>柔道 Judo</p>                         | <p>剣道 Kiếm đạo</p>           |
| <p>空手 Karate</p>              | <p>漫才・落語 hài・nghệ thuật kể chuyện</p>  | <p>囲碁・将棋 Cờ vây・Cờ tướng</p> |
| <p>パチンコ trò chơi Pachinko</p> | <p>カラオケ Karaoke</p>                    | <p>盆踊り múa Bon</p>           |

1

123

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Thể た của động từ

Trong bài này chúng ta sẽ học về thể た của động từ. Thể た được tạo thành như sau (tham khảo phần 練習 A1, bài 19, trang 156 của Quyển chính).

Đổi 「て、で」 trong thể て của động từ tương ứng thành 「た、だ」.

|          | <u>Thể <u>て</u></u> |   | <u>Thể <u>た</u></u> |
|----------|---------------------|---|---------------------|
| Nhóm I   | かいて                 | → | かいた                 |
|          | のんで                 | → | のんだ                 |
| Nhóm II  | たべて                 | → | たべた                 |
| Nhóm III | きて                  | → | きた                  |
|          | して                  | → | した                  |

### 2. Động từ thể た ことがあります đã từng ~

Mẫu câu này được dùng để biểu thị ai đó đã từng làm một việc nào đó trong quá khứ. Về cơ bản thì mẫu câu này có cấu trúc giống như mẫu câu 「わたしは danh từ が あります」 học ở Bài 9. Nội dung của việc đã từng làm được biểu thị qua ngữ danh từ (động từ thể た こと).

① 馬に 乗った ことが あります。 Tôi đã từng cưỡi ngựa.

Lưu ý rằng mẫu câu này khác với mẫu câu ở thời quá khứ diễn đạt về một việc gì đó đã làm tại một thời điểm trong quá khứ.

② 去年 北海道で 馬に 乗りました。 Năm ngoái tôi cưỡi ngựa ở Hokkaido.

### 3. Động từ thể た り、Động từ thể た り します làm ~, làm ~

Ở Bài 10 chúng ta đã học cách dùng 「～や～[など]」 để nêu ra một số vật, người trong một nhóm gồm nhiều vật, người. Tương tự như thế, khi muốn nêu ra một số động tác trong một nhóm nhiều động tác thì chúng ta dùng mẫu câu này. Trong mẫu câu này thì thời của động từ được biểu thị ở cuối câu.

③ 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり します。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, xem phim v.v..

④ 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり しました。

Chủ nhật tôi đã chơi quần vợt, xem phim v.v..

[Chú ý] Mẫu câu này khác với mẫu câu 「Động từ thể て、Động từ thể て、Động từ」 mà chúng ta đã học ở Bài 16. Chú ý để không nhầm lẫn.

⑤ 日曜日は テニスを して、映画を 見ました。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, rồi xem phim.

Trong ví dụ ⑤ trình tự thời gian, việc xem phim diễn ra sau khi chơi quần vợt, được biểu thị rõ ràng. Còn trong ví dụ ④ thì chỉ nêu việc “chơi quần vợt”, “xem phim” để muốn nói rằng cũng làm cả những việc khác, chứ không nói rõ việc nào trước việc nào sau. Thêm nữa là, nếu dùng mẫu câu 「động từ thểたり、động từ thểたりします」 để nói về những việc nhất định sẽ làm hàng ngày (buổi sáng dậy, ăn cơm, buổi tối ngủ v.v.) thì không tự nhiên.

|    |                     |      |      |           |
|----|---------------------|------|------|-----------|
| 4. | Tính từ đuôi い (~イ) | → ~く | なります | trở nên ~ |
|    | Tính từ đuôi な [な]  | → ~に |      |           |
|    | Danh từ に           |      |      |           |

「なります」 mang nghĩa là “trở thành, trở nên”, nó biểu thị sự thay đổi về trạng thái.

- ⑥ 寒い → 寒くなります trở nên lạnh/lạnh đi
- ⑦ 元気 [な] → 元気になります khỏe lên
- ⑧ 25歳 → 25歳になります sang tuổi 25

## 5. そうですね

「そうですね」 dùng để biểu thị sự đồng ý hoặc thông cảm với điều mà đối tác hội thoại nói. Cũng có một cách nói khác mang nghĩa tương tự là 「そうですか」 hạ giọng ở cuối câu (tham khảo mục 6 của Bài 2). 「そうですか(?)」 là cách nói để biểu thị sự cảm thán hoặc tiếp nhận của người nói đối với một thông tin mới nhận được. Còn 「そうですね」 biểu thị rằng người nghe đồng ý hoặc thông cảm khi đối tác hội thoại nói ra một điều gì mà mình cũng biết hoặc cũng nghĩ thế.

19

125

- |                        |                                           |
|------------------------|-------------------------------------------|
| ⑨ 寒くなりましたね。<br>…そうですね。 | Trời lạnh đi nhỉ.<br>…Vâng, đúng thế nhỉ. |
|------------------------|-------------------------------------------|

# Bài 20

## I. Từ vựng

|                  |       |                                                                          |
|------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|
| いります I<br>[ビザが～] | 要ります  | cần [thị thực (visa)]                                                    |
| しらべます II         | 調べます  | tìm hiểu, điều tra, xem                                                  |
| なおします I          | 直します  | sửa, chữa                                                                |
| しゅうりします III      | 修理します | sửa chữa, tu sửa                                                         |
| でんわします III       | 電話します | gọi điện thoại                                                           |
| ぼく               | 僕     | tớ (cách xưng thân mật của nam giới, cùng nghĩa với 「わたし」)               |
| きみ               | 君     | cậu, bạn (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「あなた」)     |
| ～くん              | ～君    | anh ~, cậu ~ (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「～さん」) |
| うん               |       | ừ (cách nói thân mật của 「はい」)                                           |
| ううん              |       | không (cách nói thân mật của 「いいえ」)                                      |
| サラリーマン           |       | người làm việc cho các công ty                                           |
| ことば              |       | từ, tiếng                                                                |
| ぶっか              | 物価    | giá cả, mức giá, vật giá                                                 |
| きもの              | 着物    | kimono (trang phục truyền thống của Nhật Bản)                            |
| ビザ               |       | thị thực, visa                                                           |
| はじめ              | 初め    | ban đầu, đầu tiên                                                        |
| おわり              | 終わり   | kết thúc                                                                 |
| こっち              |       | phía này, chỗ này<br>(cách nói thân mật của 「こちら」)                       |
| そっち              |       | phía đó, chỗ đó<br>(cách nói thân mật của 「そちら」)                         |
| あっち              |       | phía kia, chỗ kia<br>(cách nói thân mật của 「あちら」)                       |
| どっち              |       | cái nào, phía nào, đâu<br>(cách nói thân mật của 「どちら」)                  |

このあいだ  
みんなで  
～けど

この間

vừa rồi, hôm nọ  
mọi người cùng  
~, nhưng (cách nói thân mật của 「が」)

◀会話▶

国へ 帰るの?  
どう するの?  
どう しようかな。  
よかったです  
いろいろ

Anh/Chị có về nước không?  
Anh/Chị tính sao?/ Anh/Chị (sẽ) làm gì?  
Tính sao đây nhỉ?/ Để tôi xem.  
nếu anh/chị thích thì  
nhiều thứ

2

127

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Anh Santos không đến dự tiệc.
2. Ở Nhật Bản giá cả đắt đỏ.
3. Biển ở Okinawa đẹp.
4. Hôm nay là sinh nhật tôi.

### Ví dụ

1. Anh/Chị có ăn kem không?  
…Có, tôi có ăn.
2. Ở đó có kéo không?  
…Không, không có.
3. Hôm qua anh/chị có gặp chị Kimura không?  
…Không, tôi không gặp.
4. Ngày mai (cả nhóm) chúng mình đi Kyoto không?  
…Ừ, được đấy.
5. Món ca-ri đó có ngon không?  
…Có, tuy hơi cay nhưng ngon.
6. Bây giờ anh/chị có rỗi không?  
…Có, có rỗi. Có gì không?  
Giúp tôi một chút.
7. Anh/Chị có từ điển không?  
…Không, tôi không có.

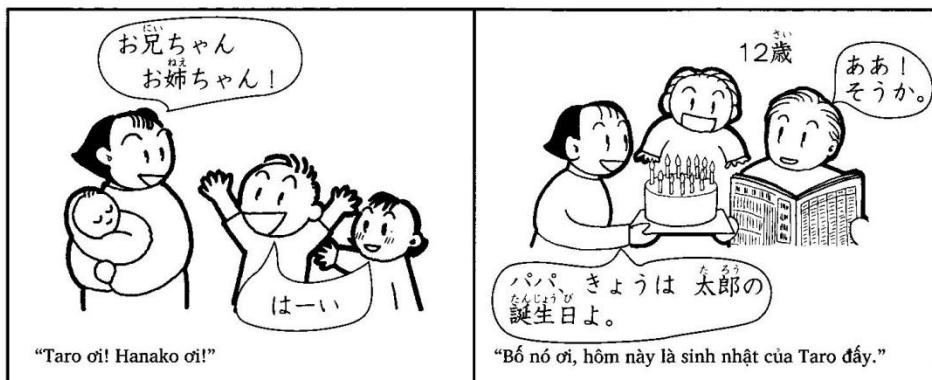
### Hội thoại

#### Nghỉ hè cậu làm gì?

- Kobayashi: Nghỉ hè cậu có về nước không?  
Thawaphon: Không. Tớ muốn về nhưng....  
                Còn cậu thì sẽ làm gì?  
Kobayashi: Để tớ xem....  
                Cậu đã leo núi Phú Sĩ bao giờ chưa?  
Thawaphon: Chưa.  
Kobayashi: Thế thì nếu không có gì thì cậu leo với mình không?  
Thawaphon: Ủ. Khoảng bao giờ?  
Kobayashi: Khoảng đầu tháng 8, cậu thấy thế nào?  
Thawaphon: Được.  
Kobayashi: Thế thì tớ sẽ tìm hiểu thông tin rồi sẽ điện thoại cho cậu.  
Thawaphon: Cám ơn. Tớ sẽ chờ liên lạc của cậu

### III. Từ và thông tin tham khảo

#### ひとのよのかた 人の呼び方 CÁCH XƯNG HÔ

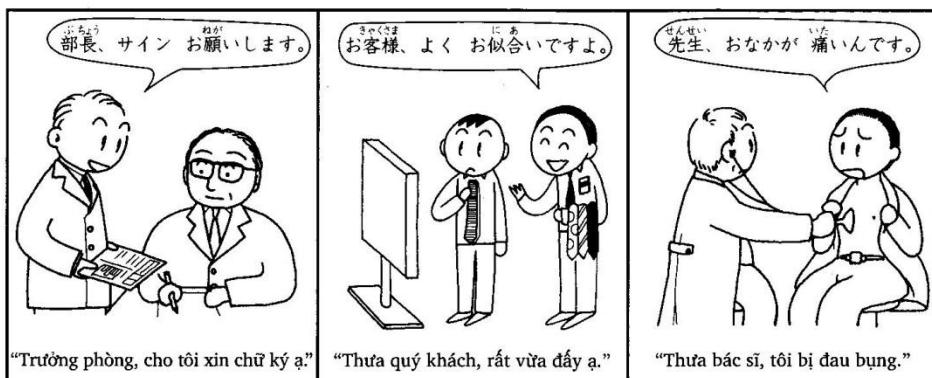


2

Trong gia đình thì mọi người với nhau theo cách xưng hô của người nhỏ tuổi nhất. Bố mẹ gọi con trai và con gái là “おにいちゃん(anh trai)”, “おねえちゃん(chị gái)”. Tức là bố mẹ đặt mình ở địa vị em út để xưng hô.

Ngoài ra, trước mặt con cái thì chồng gọi vợ là “おかあさん(mẹ)”, hoặc “ママ (mama)”, còn vợ gọi chồng là “おとうさん(bố)” hoặc “パパ(papa)”. Tuy nhiên cách xưng hô này ngày một ít dần đi. Gần đây cách gọi dùng tên phổ biến nhiều lên.

129



Trong công ty thì mọi người gọi nhau theo chức danh. Ví dụ cấp dưới gọi cấp trên là “Tổ trưởng (Ogawa)”. Nhân viên bán hàng gọi khách hàng là “おきやくさま(quý khách, quý ông, quý bà)”. Bác sĩ được bệnh nhân gọi là “せんせい(thầy)”.

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường

Trong câu của tiếng Nhật có hai kiểu là kiểu lịch sự và kiểu thông thường.

| kiểu lịch sự                                 | kiểu thông thường                         |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| あした 東京へ 行きます。<br>Ngày mai tôi đi Tokyo.      | あした 東京へ 行く。<br>Ngày mai tôi đi Tokyo.     |
| 毎日 忙しいです。<br>Hàng ngày tôi bận.              | 毎日 忙しい。<br>Hàng ngày tôi bận.             |
| 相撲が 好きです。<br>Tôi thích Sumo.                 | 相撲が 好きだ。<br>Tôi thích Sumo.               |
| 富士山に 登りたいです。<br>Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.     | 富士山に 登りたい。<br>Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.    |
| ドイツへ 行った ことが ありません。<br>Tôi chưa từng đi Đức. | ドイツへ 行った ことが ない。<br>Tôi chưa từng đi Đức. |

Thể của vị ngữ có các từ 「です, ます」 đi kèm được dùng trong câu kiểu lịch sự gọi là thể lịch sự, còn thể của vị ngữ được dùng trong câu kiểu thông thường gọi là thể thông thường (tham khảo phần *練習 A1*, Bài 20, trang 166 của Quyển chính).

### 2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường

- Kiểu lịch sự là cách nói lịch sự có thể dùng được trong mọi cảnh và đối với bất cứ ai. Chính vì thế đây là kiểu được dùng phổ biến nhất trong hội thoại hàng ngày với những người có quan hệ không thân. Kiểu lịch sự được dùng để nói với người lần đầu gặp, người lớn tuổi hơn, hoặc với người bằng tuổi nhưng không thân lắm. Ngay cả đối với người kém tuổi nhưng không thân thì cũng có khi dùng kiểu lịch sự để nói. Đối với bạn bè thân, đồng nghiệp, hoặc người trong gia đình thì dùng kiểu thông thường. Trong thực tế để sử dụng thành thạo kiểu thông thường thì phải chú ý đến tuổi của người mình giao tiếp, đến mối quan hệ trên dưới giữa mình và người mình giao tiếp. Nếu dùng kiểu thông thường không đúng thì có thể dẫn đến mất lịch sự với người mình giao tiếp, vì thế nếu không rõ phải dùng như thế nào thì an toàn hơn hết là nên dùng kiểu lịch sự.
- Khi viết thì thường dùng kiểu thông thường. Nói chung, người ta hay dùng kiểu thông thường trong báo chí, sách, luận văn và ghi chép của cá nhân như nhật ký v.v.. Còn trong thư từ thì dùng kiểu lịch sự để viết.

### 3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

1) Trong câu nghi vấn của kiểu thông thường thì trợ từ 「か」 ở cuối câu thường được lược bỏ, và từ cuối cùng của câu được phát âm với giọng cao hơn như 「のむ(↑)」.

① コーヒーを 飲む？ (↑) Câu uống cà-phê không?

…うん、飲む。 (↓) …Uh, tớ uống.

2) Trong câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi 「な」 thì từ 「だ」, thể thông thường của 「です」, bị lược bỏ. Trong câu trả lời ở thể khẳng định thì 「だ」 cũng thường bị lược bỏ vì nếu không thì nó sẽ mang sắc thái quá quyết quá. Cũng có khi trợ từ được thêm vào cuối câu để làm cho sắc thái câu trở nên mềm mỏng hơn. Nữ giới thì ít khi dùng cách nói 「だ」.

② 今晚 暇？ Tôi nay cậu rỗi không?

(dùng cho cả nam và nữ)

…うん、暇／暇だ／暇だよ。 …Uh, có rỗi.(dùng cho nam)

…うん、暇／暇よ。 …Uh, có rỗi.(dùng cho nữ)

…ううん、暇じゃ ない。 …Không, không rỗi.(dùng cho cả nam và nữ)

3) Trong câu với kiểu thông thường các trợ từ nhiều khi bị lược bỏ nếu ý nghĩa được hiểu rõ trong văn cảnh.

③ ごはん[を] 食べる? Ăn cơm không?

④ あした 京都 [へ] 行かない? Ngày mai đi Kyoto không?

⑤ この りんご[は] おいしいね. Táo này ngon nhỉ.

⑥ そこにはさみ[が] ある? Ở đó có kéo không?

2C

131

Tuy nhiên, các trợ từ như 「で、に、から、まで、と」 thì không lược bỏ vì nếu không thì câu sẽ không rõ nghĩa được.

4) Trong câu với kiểu thông thường thì chữ 「い」 trong mẫu câu 「động từ thể て いる」 nhiều khi cũng bị lược bỏ.

⑦ 辞書、持って [い]る? Câu có từ điển không?

…うん、持って [い]る。 …Uh, tớ có.

…ううん、持って [い]ない。 …Không, tớ không có.

5) けど

「けど」 có nghĩa giống 「が」, và thường được dùng trong hội thoại. (tham khảo mục 7 của Bài 8 và mục 7 của Bài 14)

⑧ その カレーライス[は] おいしい? Món cơm ca-ri đó có ngon không?

…うん、辛いけど、おいしい。 …Uh, tuy hơi cay nhưng ngon.

⑨ 相撲の チケット[が] あるけど いっしょに行かない?

…いいね。

Tôi có vé xem Sumo, anh/chị có đi xem cùng với tôi không?

…Hay quá nhỉ.

# Bài 21

## I. Từ vựng

|                               |            |                                                                                                                   |
|-------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| おもいます I                       | 思います       | nghĩ                                                                                                              |
| いいます I                        | 言います       | nói                                                                                                               |
| たります II                       | 足ります       | đủ                                                                                                                |
| かちます I                        | 勝ちます       | thắng                                                                                                             |
| まけます II                       | 負けます       | thua                                                                                                              |
| あります I<br>[おまつりが～]            | [お祭りが～]    | được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội～]                                                                               |
| やくに たちます I                    | 役に 立ちます    | giúp ích                                                                                                          |
| むだ[な]<br>ふべん[な]               | 不便[な]      | lãng phí, vô ích<br>bất tiện                                                                                      |
| おなじ                           | 同じ         | giống                                                                                                             |
| すごい                           |            | ghê quá, giỏi quá (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên<br>hoặc thán phục)                                                |
| しゅしょう<br>だいとうりょう              | 首相<br>大統領  | thủ tướng<br>tổng thống                                                                                           |
| せいじ<br>ニュース<br>スピーチ           | 政治         | chính trị<br>tin tức, bản tin<br>bài diễn thuyết, bài phát biểu (~をします :<br>diễn thuyết)                          |
| しあい<br>アルバイト<br>いけん<br>[お]はなし | 試合         | trận đấu<br>công việc làm thêm (~をします : làm thêm)<br>ý kiến<br>câu chuyện, bài nói chuyện (~をします : nói<br>chuyện) |
| ユーモア<br>むだ<br>デザイン            | 意見<br>[お]話 | hài hước<br>sự lãng phí<br>thiết kế                                                                               |
| こうつう<br>ラッシュ                  | 交通         | giao thông, di lại<br>giờ cao điểm                                                                                |

|       |    |                      |
|-------|----|----------------------|
| さいきん  | 最近 | gần đây              |
| たぶん   |    | chắc, có thể         |
| きっと   |    | chắc chắn, nhất định |
| ほんとうに |    | thật sự              |
| そんなに  |    | (không) ~ lắm        |

～に ついて  
về ~

しかたが ありません。  
Không có cách nào khác./ Đành chịu vậy./  
Chuyện đã rồi.

## ◆会話◆

|             |                                                  |
|-------------|--------------------------------------------------|
| しばらくですね。    | Lâu không gặp nhỉ.                               |
| ～でも 飲みませんか。 | Anh/Chị uống ~ (cà-phê, rượu hay cái gì đó) nhé. |
| 見ないと……。     | Tôi phải xem.                                    |
| もちろん        | tất nhiên                                        |
| カンガルー       | con cänguru                                      |
| キャプテン・クック   | Thuyền trưởng Cook (James Cook 1728-79)          |

2

133

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
2. Thủ tướng nói là tháng sau sẽ đi Mỹ.

### Ví dụ

1. Công việc và gia đình, cái nào quan trọng hơn?  
…Tôi nghĩ cái nào cũng quan trọng cả.
2. Anh/Chị nghĩ thế nào về Nhật Bản?  
…Tôi nghĩ giá cả đất đẻ.
3. Anh Miller ở đâu?  
…Tôi nghĩ anh ấy ở phòng họp.
4. Anh Miller có biết tin này không?  
…Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết, vì (lúc đó) anh ấy (đang) đi công tác.
5. Em Teresa đã ngủ chưa?  
…Rồi. Tôi nghĩ là em ấy đã ngủ rồi.
6. Các anh/chị có cầu nguyện trước bữa ăn không?  
…Không, chúng tôi không, nhưng chúng tôi nói “Itadakimasu”.
7. Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?  
…Có. Tôi có nói là có nhiều phần copy lèng phé (không cần thiết).
8. Tháng 7 ở Kyoto chắc có lễ hội, phải không?  
…Vâng, có ạ.

### Hội thoại

#### Tôi cũng nghĩ như thế

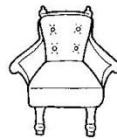
- Matsumoto: Ô, anh Santos, lâu không gặp nhỉ.  
Santos: Ô, anh Matsumoto, anh có khỏe không?  
Matsumoto: Vâng. Anh có đi uống bia (hay gì đó) không?  
Santos: Hay quá nhỉ.

- 
- Santos: Tôi nay bắt đầu từ 10 giờ có trận bóng đá Nhật-Braxin nhỉ.  
Matsumoto: Ô, đúng thế nhỉ. Nhất định phải xem mới được. Anh nghĩ bên nào sẽ thắng?  
Santos: Tất nhiên là Braxin rồi.  
Matsumoto: Thế nhưng gần đây Nhật mạnh lên đây chứ.  
Santos: Vâng, tôi cũng nghĩ vậy nhưng.... Ô, tôi phải về rồi.  
Matsumoto: Vâng. Chúng ta về thôi.

### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 役職名 CHỨC DANH

|                       |                        |                          |                         |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| くに<br>国<br>こく         | nhà nước, chính phủ    | しゅしょう<br>首相<br>さいしょう     | (内閣総理大臣) thủ tướng      |
| とどう<br>都道府県<br>とどうふけん | tỉnh, thành phố        | ちゅうじ<br>知事<br>ちじょ        | tỉnh trưởng, thị trưởng |
| し<br>市<br>まち          | thành phố (trong tỉnh) | しじょうちょう<br>市長<br>しじょうぢょう | thị trưởng              |
| まち<br>町<br>むら         | khu phố                | まちじょう<br>町長<br>まちじょう     | trưởng khu phố          |
| むら<br>村<br>そん         | thôn                   | そんぢょう<br>村長<br>そんぢょう     | trưởng thôn             |



|                           |                     |                      |                       |
|---------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| だいがく<br>大学<br>こうどうがっこう    | đại học             | がくちょう<br>学長<br>がくちょう | hiệu trưởng, giám đốc |
| ちゅうがっこう<br>中学校<br>ちゅうがっこう | trung học phổ thông | こうちょう<br>校長<br>こうちょう | hiệu trưởng           |
| しょうがっこう<br>小学校<br>しょうがっこう | trung học cơ sở     |                      |                       |
| ようちえん<br>幼稚園<br>ようちえん     | tiểu học            |                      |                       |
| mẫu giáo                  | mẫu giáo            | えんちょう<br>園長<br>えんちょう | hiệu trưởng           |

13:

|                 |                 |                         |  |
|-----------------|-----------------|-------------------------|--|
| かい<br>会<br>かい   | しゃ<br>社<br>しゃ   | công ty                 |  |
| かい<br>会<br>かい   | ちょう<br>長<br>ちょう | chủ tịch                |  |
| しゃ<br>社<br>しゃ   | ちょう<br>長<br>ちょう | giám đốc điều hành      |  |
| じゅう<br>重<br>じゅう | やく<br>役<br>やく   | thành viên ban quản trị |  |
| ぶ<br>部<br>ぶ     | か<br>課<br>か     | trưởng phòng            |  |
| くわ<br>課<br>くわ   | ちょう<br>長<br>ちょう | tổ trưởng               |  |

|                         |               |                                      |  |
|-------------------------|---------------|--------------------------------------|--|
| ぎん<br>銀<br>ぎん           | こう<br>行<br>こう | ngân hàng                            |  |
| とう<br>頭<br>とう           | どり<br>取<br>どり | giám đốc                             |  |
| じてんちょう<br>支店長<br>じてんちょう |               | trưởng chi nhánh, giám đốc chi nhánh |  |

|               |                 |           |
|---------------|-----------------|-----------|
| えき<br>駅<br>えき | nhà ga          |           |
| えき<br>駅<br>えき | ちょう<br>長<br>ちょう | trưởng ga |

|                 |                 |                           |  |
|-----------------|-----------------|---------------------------|--|
| びょう<br>病<br>びょう | いん<br>院<br>いん   | bệnh viện                 |  |
| いん<br>院<br>いん   | ちょう<br>長<br>ちょう | giám đốc bệnh viện        |  |
| ぶ<br>部<br>ぶ     | ぶ<br>婦<br>ふ     | trưởng phòng, trưởng khoa |  |
| ふ<br>婦<br>ふ     | ちょう<br>長<br>ちょう | y tá trưởng               |  |

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Thể thông thường と 想います Tôi nghĩ rằng ~

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「おもいます」.

1) Dùng để biểu thị sự phán đoán, suy xét

- ① あした 雨が 降ると 想います。 Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
- ② テレサちゃんは もう 寝たと 想います。 Tôi nghĩ em Teresa đã ngủ rồi.

Khi phán đoán, suy xét về một nội dung mang nghĩa phủ định thì phần trước của 「と」 sẽ là thể phủ định.

- ③ ミラーさんは この ニュースを 知って いますか。  
…いいえ、たぶん 知らないと 想います。  
Anh Miller có biết tin này không?  
…Không, tôi nghĩ chắc anh ấy không biết.

2) Dùng để bày tỏ ý kiến

- ④ 日本は 物価が 高いと 想います。  
Tôi nghĩ giá cả ở Nhật đắt đỏ.

Khi muốn hỏi ý kiến của ai đó về một cái gì đó thì dùng mẫu câu 「～についてどうおもいますか」, và chú ý không cần 「と」 ở sau 「どう」.

- ⑤ 新しい 空港に について どう 想いますか。  
…きれいですが、ちょっと 交通が 不便だと 想います。  
Anh/chị nghĩ thế nào về sân bay mới?  
…Tôi nghĩ là tuy mới nhưng đi lại hơi bất tiện.

Cách biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến của người khác như sau.

- ⑥ A: ファクスは 便利ですね。 A: Fax tiện lợi nha.  
B:わたしま そう 想います。 B: Tôi cũng nghĩ thế.  
C:わたしは そう[は] 想いません。 C: Tôi không nghĩ thế.

### 2. Câu Thể thông thường } と 言います nói ~

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「いいます」.

1) Khi trích dẫn trực tiếp thì chúng ta để nguyên phần trích dẫn đó và cho vào trong 「 」.

- ⑦ 寝る まえに、「お休みなさい」と 言います。  
Trước khi đi ngủ chúng ta nói “Oyasuminasai”
- ⑧ ミラーさんは「来週 東京へ 出張します」と 言いました。  
Anh Miller đã nói là “Tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo”.

2) Khi trích dẫn gián tiếp thì chúng ta dùng thể thông thường ở trước 「と」. Thời của phần trích dẫn không phụ thuộc vào thời câu.

⑨ ミラーさんは 来週 東京へ 出張すると 言いました。

Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo.

|                |                  |
|----------------|------------------|
| Động từ        | Thể thông thường |
| Tính từ đuôi い |                  |
| Tính từ đuôi な | Thể thông thường |
| Danh từ        |                  |

～だ

でしょう？

「でしょう」 được dùng với giọng cao hơn để xác nhận sự đồng ý của người nghe khi người nói nghĩ là đương nhiên người nghe có sự hiểu biết về chủ đề câu chuyện, và kỳ vọng là người nghe sẽ đồng ý với ý kiến của mình.

⑩ あした パーティーに 行くでしょう？ Ngày mai chắc anh/chị sẽ đi dự tiệc, phải không?

…ええ、行きます。…Vâng, tôi sẽ đi.

⑪ 北海道は 寒かったでしょう？ Hokkaido chắc lạnh, phải không?

…いいえ、そんなに 寒くなかったです。…Không, không lạnh lắm.

#### 4. Danh từ (địa điểm) で Danh từ が あります

2

Động từ 「あります」 được dùng với nghĩa là “diễn ra, xảy ra, hoặc được tổ chức” khi Danh từ là danh từ chỉ các sự việc, sự kiện hoặc biến cố như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, lễ hội, vụ án, thiên tai, tai ách.

137

⑫ 東京で 日本と ブラジルの サッカーの 試合が あります。

Trận bóng đá Nhật-Braxin được tổ chức ở Tokyo.

#### 5. Danh từ (sự việc) で

Chúng ta dùng 「で」 để biểu thị địa điểm, tình huống mà một việc gì đó xảy ra.

⑬ 会議で 何か 意見を 言いましたか。

Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?

#### 6. Danh từ でも Động từ

Khi muốn đề nghị hoặc đề xuất một cái gì đó với người khác, chúng ta dùng trợ từ 「でも」 để biểu thị một thứ tượng trưng trong một nhóm các đối tượng thuộc cùng một phạm trù (ở ví dụ ⑭ dưới đây là nhóm các đồ uống).

⑭ ちょっと ビールでも 飲みませんか。

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không?

#### 7. Động từ thể ない ないと……

Cách nói này là cách nói ngắn gọn của 「Động từ thể ない ないと いけません」, trong đó phần 「いけません」 bị lược bỏ. Mẫu câu 「Động từ thể ない ないと いけません」 có cùng nghĩa với mẫu câu 「Động từ thể ない なければなりません」 mà chúng ta đã học ở Bài 17.

⑮ もう 帰らないと……。Tôi phải về rồi ....

## Bài 22

### I. Từ vựng

|                    |        |                                                                     |
|--------------------|--------|---------------------------------------------------------------------|
| きます II<br>[シャツを～]  | 着ます    | mặc [áo sơ-mi, v.v.]                                                |
| はきます I<br>[くつを～]   | [靴を～]  | đi, mặc [giày, quần âu, v.v.]                                       |
| かぶります I<br>[ぼうしを～] | [帽子を～] | đội [mũ, v.v.]                                                      |
| かけます II<br>[めがねを～] | [眼鏡を～] | đeo [kính]                                                          |
| うまれます II           | 生まれます  | sinh ra                                                             |
| コート                |        | áo khoác                                                            |
| スーツ                |        | com-lê                                                              |
| セーター               |        | áo len                                                              |
| ぼうし                | 帽子     | mũ                                                                  |
| めがね                | 眼鏡     | kính                                                                |
| よく                 |        | thường, hay                                                         |
| おめでとうございます。        |        | Chúc mừng. (dùng để nói trong dịp sinh nhật, lễ cưới, năm mới v.v.) |

## ◆会話◆

こちら  
やちら  
家賃  
やちん  
うーん。  
ダイニングキッチン  
わいんぐキチん  
和室  
わいしつ  
押し入れ  
おどん  
布団  
ふとん  
アパート  
アパート

パリ  
ばんり  
万里の長城  
ちようじょう  
よかかいはつ  
余暇開発センター  
レジヤー白書  
はくしょ

cái này (cách nói lịch sự của 「これ」)  
tiền thuê nhà  
Ừ~/ Đê tôi xem./ Thế nào nha.  
bếp kèm phòng ăn  
phòng kiều Nhật  
chỗ để chăn gối trong một căn phòng kiều Nhật  
chăn, đệm  
nhà chung cư  
~~~~~  
Pa-ri
Vạn Lý Trường Thành
Trung tâm phát triển hoạt động giải trí cho
người dân
sách trắng về sử dụng thời gian rảnh rỗi



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Đây là cái bánh ngọt anh Miller làm.
2. Người ở đằng kia là anh Miller.
3. Tôi đã quên những từ học ngày hôm qua.
4. Tôi không có thời gian để đi mua hàng.

Ví dụ

1. Đây là bức ảnh tôi chụp ở Vạn Lý Trường Thành.
…Thế à. Hay quá nhỉ.
2. Bức tranh mà chị Karina vẽ là bức nào?
…Bức kia. Bức tranh biển kia.
3. Người đang mặc cái áo kimono kia là ai?
…Là chị Kimura.
4. Anh Yamada, chỗ lần đầu tiên anh gặp vợ anh là chỗ nào?
…Là lâu đài Osaka.
5. Buổi hòa nhạc mà anh/chị đi cùng với chị Kimura thế nào?
…Rất thú vị.
6. Có chuyện gì thế?
…Tôi đánh mất cái ô mua ngày hôm qua.
7. Anh/Chị muốn cái nhà như thế nào?
…Tôi muốn một cái nhà có vườn rộng.
8. Tôi nay anh/chị có đi uống với tôi không?
…Xin lỗi, tôi nay tôi có cái hẹn với bạn.

Hội thoại

Anh muốn tìm căn hộ như thế nào?

Trung tâm bất động sản: Cái này thế nào à. Tiền thuê nhà (một tháng) là 8 vạn yên.

Wang: Dạ....Hơi xa ga một chút à.

Trung tâm bất động sản: Thế thì cái này thế nào? Tiện đi lại đây à. Từ ga đi bộ chỉ mất 3 phút.

Wang: Vâng. Một phòng bếp có kèm phòng ăn, và một phòng kiểu Nhật....
Xin lỗi, đây là cái gì à?

Trung tâm bất động sản: Đó là nơi để đồ. Chỗ đó cho vào đây.

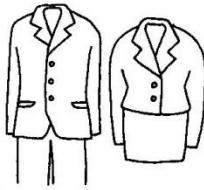
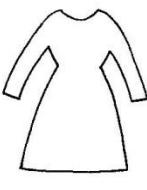
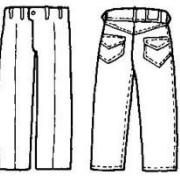
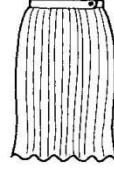
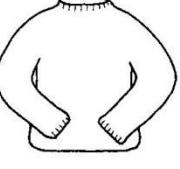
Wang: Thế à. Vậy hôm nay đi xem căn hộ này có được không à?

Trung tâm bất động sản: Được à. Chúng ta đi bây giờ thôi.

Wang: Vâng, xin nhờ ông.

III. Từ và thông tin tham khảo

衣服 衣服 QUẦN ÁO

スーツ com-lê	ワンピース váy liền thân	上着 áo khoác	ズボン／パンツ quần âu ジーンズ quần bò, quần Jeans
			
スカート váy ngắn	ブラウス áo bờ-lu-zông	ワイシャツ áo sơ-mi (trắng)	セーター áo len
			
マフラー khăn 手袋 găng tay	下着 quần áo lót	くつした tất パンスト quần tất	きもの kimono 
オーバーコート áo choàng レインコート áo mưa	ネクタイ cà-vạt ベルト thắt lưng	ハイヒール giày cao gót ブーツ ủng, giày cao cổ うんどうぐつ 運動靴 giày thể thao	ぞうり guốc (đi kèm với kimono) たび tất (đi kèm với kimono) 

2

141

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Bổ nghĩa cho danh từ

Ở Bài 2 và Bài 8 chúng ta đã học về cách bổ nghĩa cho danh từ.

ミラーさんの うち	cái nhà của anh Miller	(Bài 2)
あたら 新しい うち	cái nhà mới	(Bài 8)
きれいな うち	cái nhà đẹp	(Bài 8)

Trong tiếng Nhật, khi bổ nghĩa cho danh từ thì phần bổ nghĩa luôn đứng trước phần được bổ nghĩa, cho dù phần bổ nghĩa này là từ, ngữ, hoặc câu. Trong bài này chúng ta sẽ học về cách bổ nghĩa ngoài những gì đã trình bày ở trên.

2. Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ

1) Phần đứng trước bổ nghĩa cho danh từ ở thể thông thường. Nếu mệnh đề phụ là câu tính từ đuôi な thì chúng ta thay 「～だ」 bằng 「～な」 còn là câu danh từ thì thay 「～だ」 bằng 「～の」.

①	京都へ	行く 人	đi	Kyoto
		行かない 人	không đi	
		行った 人	đã đi	
		行かなかった 人	đã không đi	
	背が 高くて、髪が 黒い 人	người cao, tóc đen		
	親切で、きれいな 人	người tốt bụng và đẹp		
	65 歳の 人	người 65 tuổi		

2) Có thể chọn bất cứ một danh từ nào trong câu và chuyển câu thành mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đó.

② わたしは 先週 映画を見ました →	わたしのが 先週 見た 映画
Tôi đã xem bộ phim tuần trước. →	bộ phim mà tôi đã xem tuần trước
③ ワンさんは 病院で 働いて います →	ワンさんが 働いて いる 病院
Anh Wang làm việc ở bệnh viện. →	bệnh viện mà anh Wang làm việc
④ わたしは あした 友達に 会います →	わたしが あした 会う 友達

Ngày mai tôi sẽ gặp một người bạn. → người bạn mà ngày mai tôi sẽ gặp

Ở các ví dụ ②, ③, ④ khi mà các danh từ được gạch chân trở thành từ được bổ nghĩa thì những trợ từ biểu thị chúng ở câu ban đầu không còn cần thiết nữa.

3) Phần danh từ được bô nghĩa (như ở ví dụ dưới đây là 「ミラーさんが すんで いた うち」) được dùng trong rất nhiều kiểu câu khác nhau.

⑤ これは ミラーさんが 住んで いた うちです。

Đây là ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑥ ミラーさんが 住んで いた うちは 古いです。

Ngôi nhà mà anh Miller đã ở cũ.

⑦ ミラーさんが 住んで いた うちを 買いました。

Tôi đã mua ngôi nhà anh Miller đã ở.

⑧ わたしは ミラーさんが 住んで いた うちが 好きです。

Tôi thích ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑨ ミラーさんが 住んで いた うちに 猫が いました。

Ở ngôi nhà mà anh Miller đã ở có con mèo.

⑩ ミラーさんが 住んで いた うちへ 行った ことがあります。

Tôi đã từng đến ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

3. Danh từ が

Trong câu mệnh đề phụ bô nghĩa cho danh từ thì chủ ngữ đi kèm với 「が」.

ミラーさんは ケーキを作りました。 Anh Miller đã làm bánh ngọt.

2

↓

⑪ これは ミラーさんが 作った ケーキです。

Đây là cái bánh ngọt mà anh Miller đã làm

143

⑫ わたしは カリナさんが かいた 絵が 好きです。

Tôi thích bức tranh mà chị Karina đã vẽ.

⑬ [あなたは] 彼が 生まれた 所を 知って いますか。

Anh/Chị có biết nơi mà anh ấy sinh ra không?

4. Động từ thể nguyên dạng 時間／時間／約束／用事

Khi muốn biểu thị thời gian làm một việc gì đó thì, như ở ví dụ ⑭ dưới đây, chúng ta dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung việc làm và đặt trước danh từ 「じかん」.

⑭ わたしは 朝ごはんを 食べる 時間が ありません。

Tôi không có thời gian để ăn sáng.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung về việc hẹn, công chuyện v.v như sau.

⑮ わたしは 友達と 映画を見る 約束が あります。

Tôi có hẹn đi xem phim với bạn.

⑯ きょうは 市役所へ 行く 用事が あります。

Hôm qua tôi có việc phải đi đến Văn phòng hành chính của thành phố.

Bài 23

I. Từ vựng

ききます I [せんせいに～]	聞きます [先生に～]	hỏi [giáo viên]
まわします I ひきます I かえます II さわります I [ドアに～]	回します 引きます 変えます 触ります	vặn (núm) kéo đổi sờ, chạm vào [cửa]
でます II [おつりが～]	出ます [お釣りが～]	ra, đi ra [tiền thừa ~]
うごきます I [とけいが～]	動きます [時計が～]	chuyển động, chạy [đồng hồ ~]
あるきます I [みちを～]	歩きます [道を～]	đi bộ [trên đường]
わたります I [はしを～]	渡ります [橋を～]	qua, đi qua [cầu]
きをつけます II [くるまに～]	気をつけます [車に～]	chú ý, cẩn thận [với ô-tô]
ひっこしします III	引っ越します	chuyển nhà
でんきや ～や	電気屋 ～屋	cửa hàng đồ điện cửa hàng ~
サイズ おと	音	cỡ, kích thước âm thanh
きかい つまみ こしょう	機械 故障	máy, máy móc nǔm vǎn hỏng (~します : bị hỏng)
みち こうさてん しんごう かど はし ちゅうしゃじょう	道 交差点 信号 角 橋 駐車場	đường ngã tư đèn tín hiệu góc cầu bãi đỗ xe

一め 一目 thứ – , số – (biểu thị thứ tự)

[お]しおがつ [お]正月 Tết (Dương lịch)

ごちそうさま[でした]。 Xin cảm ơn anh/chị đã đãi tôi bữa cơm. (câu nói dùng khi ăn xong bữa cơm)

◆会話◆

たてもの
建物

がいこくじんとうろくしょう
外国人登録証

tòa nhà

thẻ đăng ký người nước ngoài, thẻ đăng ký ngoại kiều

しょうとくたいし
聖徳太子
ほうりゅうじ

Thái tử Shotoku (574-622)

Chùa Horyu-ji (một ngôi chùa ở Nara do Hoàng tử Shotoku xây vào thế kỷ thứ 7)

げんきちゃ
元気茶
ほんだえき
本田駅
どしきかんまえ
図書館前

tên một loại trà (giả tưởng)

tên một nhà ga (giả tưởng)

tên một bến xe buýt (giả tưởng)



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.

2. Án nút này là tiền thừa sẽ ra.

Ví dụ

1. Anh/Chị có hay xem ti-vi không?

…À.... Khi có trận đấu bóng chày thì tôi xem.

2. Khi trong tủ lạnh không có gì thì anh/chị làm gì?

…Tôi đi ăn cái gì đó ở nhà hàng gần nhà.

3. Khi rời phòng họp anh/chị đã tắt máy điều hòa chưa?

…Xin lỗi, tôi quên.

4. Anh Santos mua quần áo, giày dép ở đâu?

…Tôi mua khi về nước trong dịp nghỉ hè hay Tết, vì đồ ở Nhật nhỏ so với tôi.

5. Đó là cái gì?

…Là “trà Genki”. Khi thấy người không được khỏe thì uống.

6. Khi anh/chị rảnh rồi thì đến chơi nhà tôi được không?

…Vâng, cảm ơn ạ.

7. Thời sinh viên, anh/chị có làm thêm không?

…Có, thỉnh thoảng tôi có làm.

8. Âm thanh nhỏ nhỉ.

…Văn num này về bên phải thì sẽ to hơn.

9. Xin lỗi, Văn phòng hành chính thành phố ở đâu ạ?

…Anh/Chị đi thẳng đường này là thấy nó ở bên trái.

Hội thoại

Đi như thế nào ạ?

Người của thư viện: Vâng, Thư viện Midori nghe đây ạ.

Karina: Cho tôi hỏi đi như thế nào để đến được thư viện ạ?

Người của thư viện: Chị đi xe buýt số 12 từ ga Honda, sau đó xuống điểm đỗ Toshokan-mae, điểm đỗ thứ ba.

Karina: Điểm đỗ thứ ba phải không ạ?

Người của thư viện: Vâng. Khi xuống chị sẽ thấy công viên.

Thư viện là tòa nhà trắng nằm trong công viên.

Karina: Tôi rõ rồi ạ.

Thêm nữa là khi mượn sách thì cần gì ạ?

Người của thư viện: Chị là người nước ngoài phải không?

Karina: Vâng.

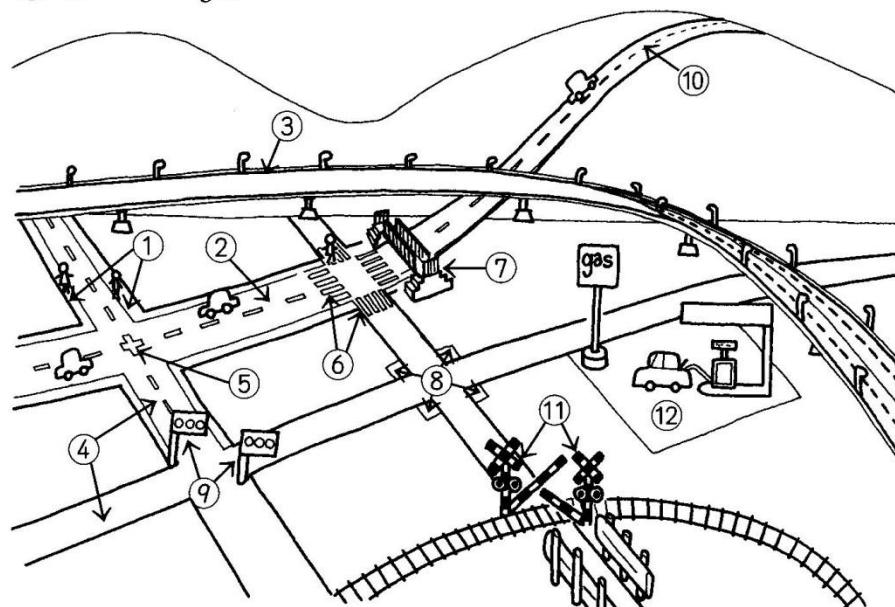
Người của thư viện: Thì chị mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài nhé.

Karina: Vâng ạ. Xin cảm ơn ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

どうろ こうつう 道路・交通 ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

① 步道	đường cho người đi bộ	⑨ 信号	đèn tín hiệu
② 車道	đường cho xe ô-tô	⑩ 坂	dốc
③ 高速道路	đường cao tốc	⑪ 踏切	đường ngang
④ 通り	đường, phố	⑫ ガソリンスタンド	trạm xăng
⑤ 交差点	ngã tư		
⑥ 横断歩道	phản đường cho người đi bộ qua đường		
⑦ 歩道橋	cầu vượt cho người đi bộ		
⑧ 角	góc		



147

と止まれ
dừng lại
進入禁止
cấm đi vào
一方通行
đường một chiều
駐車禁止
cấm đỗ xe
右折禁止
cấm rẽ phải



IV. Giải thích ngữ pháp

1.	Động từ thể nguyên dạng
	Động từ thể ない
	Tính từ đuôi い (~い)
	Tính từ đuôi な な
	Danh từ の

とき、～

Khi ~

「とき」 nối hai mệnh đề của câu. Nó biểu thị thời điểm mà trạng thái, động tác hay hiện tượng được diễn đạt ở mệnh đề sau diễn ra. Như đã biểu thi ở bảng trên, cách nối động từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な và danh từ với 「とき」 giống như cách bô nghĩa cho danh từ.

① 図書館で 本を 借りる とき、カードが 要ります。

Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.

② 使い方が わからない とき、わたしに 聞いて ください。

Nếu anh/chị không biết cách dùng thì hãy hỏi tôi.

③ 体の 調子が 悪い とき、「元気茶」を 飲みます。

Khi thấy người không được khỏe thì tôi uống “trà Genki”.

④ 眼な とき、うちへ 遊びに 来ませんか。

Khi anh/chị rảnh rồi thì đến chơi nhà tôi được không?

⑤ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。

Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm.

⑥ 若い とき、あまり 勉強しませんでした。

Khi còn trẻ, tôi không học nhiều lắm.

⑦ 子どもの とき、よく 川で 泳ぎました。

Khi còn là trẻ con, tôi hay bơi ở sông.

Thời của tính từ, danh từ bô nghĩa cho 「とき」 không phụ thuộc vào thời của câu chính (xem ví dụ ⑥ ⑦).

2.	Động từ thể nguyên dạng
	Động từ thể た

とき、～

Khi đứng trước và bô nghĩa cho 「とき」, nếu động từ ở thể nguyên dạng thì nó biểu thi một động tác chưa kết thúc, còn nếu ở thể た thì nó biểu thi một động tác đã kết thúc.

⑧ 国へ 帰る とき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

⑨ 国へ 帰った とき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

Động từ 「かえる」 ở ví dụ ⑧ biểu thi rằng hành động chưa kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách khi chưa về đến nước (ở Nhật hoặc một địa điểm nào đó trên đường về nước). Còn động từ 「かえった」 biểu thi rằng hành động đã kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách sau khi về đến nước.

3. Động từ thể nguyên dạng と、～ ~ là ~/ ~ thì ~

「と」 nối hai mệnh đề của câu để biểu thị một kết quả tất yếu của một hành động nào đó.

⑩ この ボタンを 押すと、お釣りが 出ます。

Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.

⑪ これを 回すと、音が 大きく なります。

Vặn cái này thì âm thanh sẽ to hơn.

⑫ 右へ 曲がると、郵便局が あります。

Rẽ phải là thấy bưu điện.

Mệnh đề sau 「と」 không thể dùng để biểu thị ý muốn, nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu.

- | | | |
|---|----------|------------------------------|
| × | 時間が あると、 | 映画を 見に 行きます。 (ý muốn) |
| | | 映画を 見に 行きたいです。 (nguyện vọng) |
| | | 映画を 見に 行きませんか。 (lời mời) |
| | | ちょっと 手伝って ください。 (yêu cầu) |

4. Danh từ が Tính từ/Động từ

Ở Bài 14 chúng ta đã học là khi diễn tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 để biểu thị chủ thể của hiện tượng. Chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ thể khi diễn tả một trạng thái hoặc một tình huống nào đó.

2

⑬ 音が 小さいです。

149

Âm thanh nhỏ.

⑭ 電気が 明るく なりました。

Điện đã sáng hơn.

⑮ この ボタンを 押すと、切符が 出ます。

Ấn nút này thì vé sẽ ra.

5. Danh từ(địa điểm) を Động từ(chuyển động)

Chúng ta dùng trợ từ 「を」 để biểu thị địa điểm mà người hoặc vật đi qua. Các động từ chuyển động như 「さんぽします、わたります、あります」 v.v. được dùng trong mẫu câu này.

⑯ 公園を 散歩します。 Tôi đi dạo ở công viên.

⑰ 道を 渡ります。 Tôi qua đường.

⑱ 交差点を 右へ 曲がります。 Tôi rẽ phải ở ngã tư.

Bài 24

I. Từ vựng

くれます Ⅱ		cho, tặng (tôi)
つれて いきます I	連れて 行きます	dẫn đi
つれて きます III	連れて 来ます	dẫn đến
おくります I	送ります	đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó]
[ひとを～]	[人を～]	
しょうかいします III	紹介します	giới thiệu
あんないします III	案内します	hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường
せつめいします III	説明します	giải thích, trình bày
いれます Ⅱ		pha [cà-phê]
[コーヒーを～]		
おじいさん／おじいちゃん		ông nội, ông ngoại, ông
おばあさん／おばあちゃん		bà nội, bà ngoại, bà
じゅんび	準備	chuẩn bị (~します : chuẩn bị)
いみ	意味	ý nghĩa
[お]かし	[お]菓子	bánh kẹo
ぜんぶ	全部	toàn bộ, tất cả
じぶんで	自分で	tự (mình)

◀会話▶

ほかに
ワゴン車
[お]弁当

ngoài ra, bên cạnh đó
xe ô-tô kiểu wagon (có thùng đóng kín)
cơm hộp

母の日

Ngày Mẹ



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Chị Sato đã tặng tôi thiếp mừng Giáng sinh.
2. Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.
3. Tôi (đã) được anh Yamada cho biết số điện thoại của bệnh viện.
4. Mẹ gửi cho tôi một cái áo len.

Ví dụ

1. Em Taro có yêu bà không?
…Có, em yêu bà ạ. Bà thường cho em bánh kẹo.
2. Rượu vang ngon nhỉ.
…Vâng, chị Sato tặng đây ạ. Rượu vang của Pháp.
3. Em Taro đã làm gì cho mẹ nhân Ngày Mẹ?
…Em đã chơi đàn dương cầm cho mẹ nghe.
4. Anh Miller, món ăn trong bữa tiệc hôm qua là do anh tự làm đấy à?
…Không, có anh Wang giúp tôi.
5. Anh/Chị đã đi bằng tàu điện à?
…Không, anh Yamada đã chở tôi đi.

Hội thoại

Anh giúp tôi được không?

- Karina: Anh Wang, ngày mai anh chuyển nhà nhỉ. Tôi đến giúp anh nhé.
- Wang: Cám ơn chị. Thế thì ngày mai khoảng 9 giờ chị đến nhé.
- Karina: Ngoài ra có ai khác đến giúp anh không?
- Wang: Có anh Yamada và anh Miller đến giúp.
- Karina: Xe ô-tô thì thế nào?
- Wang: Anh Yamada cho tôi mượn cái xe wagon.
- Karina: Bữa trưa anh tính thế nào?
- Wang: À....
- Karina: Tôi làm cơm hộp mang đến nhé.
- Wang: Cám ơn chị. Phiền chị quá.
- Karina: Thôi, hẹn gặp lại ngày mai.

III. Từ và thông tin tham khảo

ぞうとう
贈答の 習慣

TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

お年玉
としだま

tiền bối mẹ hoặc họ hàng tặng cho trẻ con trong ngày Tết

入学祝い
にゅうがくいわ

tặng cho người vào học cấp mới, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

卒業祝い
そつぎょういわ

tặng cho người tốt nghiệp, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

結婚祝い
けっこんいわ

tặng cho người lập gia đình, thường là tiền hoặc đồ vật dùng trong nhà

出産祝い
しゅっさんいわ

tặng cho người mới sinh con, thường là quần áo trẻ con, đồ chơi

お中元
ちゅうげん

[tháng 7]

hoặc tháng 8]

お歳暮
せいぼ

[tháng 12]

tặng cho những người hàng ngày đã giúp đỡ mình như bác sĩ, thầy cô giáo, cấp trên, thường là đồ ăn

2

お香典
こうでん

tiền cúng điếu cho gia đình có người qua đời

153

お見舞い
みま

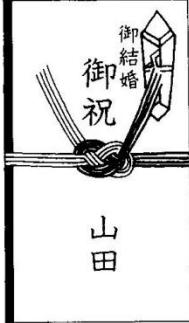
tặng cho người bị bệnh, thường là hoa hoặc hoa quả



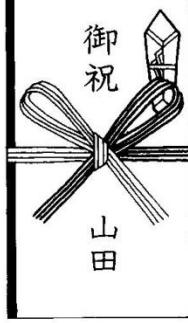
のしぶくろ
熨斗袋

một kiểu phong bì đặc biệt để đựng tiền khi tặng cho người khác

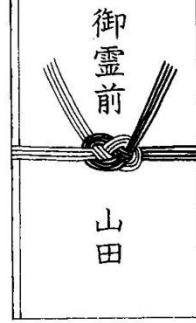
Khi tặng tiền thì dùng một kiểu phong bì đặc biệt. Chọn loại thích hợp với mục đích tặng.



dùng cho đám cưới (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chúc mừng (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chia buồn (đám tang) (có ruy-băng màu trắng-den)

IV. Giải thích ngữ pháp

1. くれます

Ở Bài 7 chúng ta đã học về động từ 「あげます」 với nghĩa là cho, tặng. Nhưng trong trường hợp người nhận là người nói hoặc là thành viên trong gia đình của người nói thì động từ này không thể dùng được (×さとうさんはわたしにクリスマスカードをあげました), mà thay vào đó chúng ta dùng động từ 「くれます」.

①わたしは佐藤さんに花をあげました。

Tôi đã tặng hoa cho chị Sato.

②佐藤さんはわたしにクリスマスカードをくれました。

Chị Sato đã tặng tôi thiệp mừng Giáng sinh.

③佐藤さんは妹にお菓子をくれました。

Chị Sato đã cho em gái tôi bánh kẹo.

2.

Động từ thể	て	あげます
		もらいます
		くれます

Các động từ 「あげます」, 「もらいます」, 「くれます」 được dùng để biểu thị sự cho nhận đồ vật, nhưng chúng cũng có thể được dùng kèm với động từ để biểu thị một cách rõ ràng việc ai đó làm một cái gì cho ai, đồng thời cũng biểu thị lòng tốt hoặc sự cảm ơn. Trong trường hợp này thì động từ đi kèm sẽ ở thể **て**.

1) Động từ thể て あげます

「Động từ thể て あげます」 biểu thị việc một người nào đó làm một việc tốt cho ai đó với thiện ý.

④わたしは木村さんに本を貸してあげました。

Tôi cho chị Kimura mượn sách.

Vì thế, trong trường hợp chủ thể của hành động là bản thân người nói thì nên tránh dùng cách nói này với người không thân hoặc người trên vì như thế có thể mang lại ấn tượng là người nói muốn “ra vẻ, khoe khoang”. Thêm nữa, trong trường hợp quan hệ giữa người nói và người nghe không được thân mật lắm và người nói muốn đề nghị làm một việc gì tốt, mang lại lợi ích cho người nghe thì dùng mẫu câu 「Động từ thể ます ましょうか」 (tham khảo mục 6, Bài 14).

⑤タクシーを呼びましょうか。

Tôi gọi taxi cho anh/chị nhé. (Bài 14)

⑥手伝いましょうか。

Tôi giúp anh/chị nhé. (Bài 14)

2) Động từ thêて もらいます

⑦ わたしは 山田さんに 図書館の 電話番号を 教えて もらいました。
Tôi (đã) được anh/chị Yamada cho biết số điện thoại của thư viện.

Mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt.

3) Động từ thêて くれます

⑧ 母は [わたしに] セーターを おくる くれました。
Mẹ gửi [cho tôi] một cái áo len.

Cũng giống như 「Động từ thêて もらいます」, mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt. Tuy nhiên, nếu như ở mẫu câu 「Động từ thêて もらいます」 chủ ngữ là đối tượng tiếp nhận hành vi, thì ở mẫu câu 「Động từ thêて くれます」 chủ ngữ là đối tượng thực hiện hành vi, và mẫu câu này mang một sắc thái rõ ràng đối tượng này chủ động thực hiện hành vi. Thêm vào đó, ở mẫu câu này trong trường hợp đối tượng tiếp nhận hành vi là bản thân người nói thì thông thường phần 「わたしに」 bị lược bỏ.

3. Danh từ (người) が Động từ

⑨ すてきな ネクタイですね。 Cái cà-vạt đẹp nhỉ.
…ええ、佐藤さんが くれました。 …Vâng, chị Sato tặng tôi đây ạ.

Trong mẫu câu này, khi người nghe nói về cái cà-vạt 「すてきな ネクタイですね」, thì người nói bổ sung thêm thông tin mới về cái cà-vạt đó 「[この ネクタイは] さとうさんが くれました」. Trong mệnh đề biểu thị thông tin mới thì chủ ngữ được dùng kèm với trợ từ 「が」.

2

155

4. Từ nghi vấn が Động từ

Chúng ta đã học ở Bài 10 (câu với các động từ 「あります／います」) và Bài 12 (câu tính từ) rằng khi từ nghi vấn là chủ ngữ thì nó được biểu thị bằng trợ từ 「が」. Không chỉ đối với câu nghi vấn nói trên, mà đối với tất cả các câu nghi vấn có từ nghi vấn làm chủ ngữ thì chúng ta đều dùng 「が」 để biểu thị.

⑩ だれが 手伝いに 行きますか。 Ai sẽ đi để giúp?
…カリナさんが 行きます。 …Chị Karina sẽ đi.

Bài 25

I. Từ vựng

かんがえます II	考えます	nghĩ, suy nghĩ
つきます I [えきに～]	着きます [駅に～]	đến [ga]
りゅうがくします III	留学します	du học
とります I [としを～]	取ります [年を～]	thêm [tuổi]
いなか	田舎	quê, nông thôn
たいしかん	大使館	đại sứ quán
グループ		nhóm, đoàn
チャンス		cơ hội
おく	億	một trăm triệu
もし [～たら]		nếu [～ thì]
いくら [～ても]		cho dù, thế nào [～ đi nữa]

◀会話▶

転勤

こと

一杯 飲みましょう。

[いろいろ] お世話になりました。

頑張ります I

どうぞ お元気で。

việc chuyển địa điểm làm việc (~します :
chuyển địa điểm làm việc)

việc (~の こと : việc ~)

Chúng ta cùng uống nhé.

Anh/Chị đã giúp tôi (nhiều).

cố, cố gắng

Chúc anh/chị mạnh khỏe. (câu nói trước khi chia
tay với ai đó mà có lẽ lâu nữa mới gặp lại)

2

157

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Nếu trời mưa thì tôi sẽ không ra ngoài.
2. Cho dù trời mưa thì tôi cũng đi ra ngoài.

Ví dụ

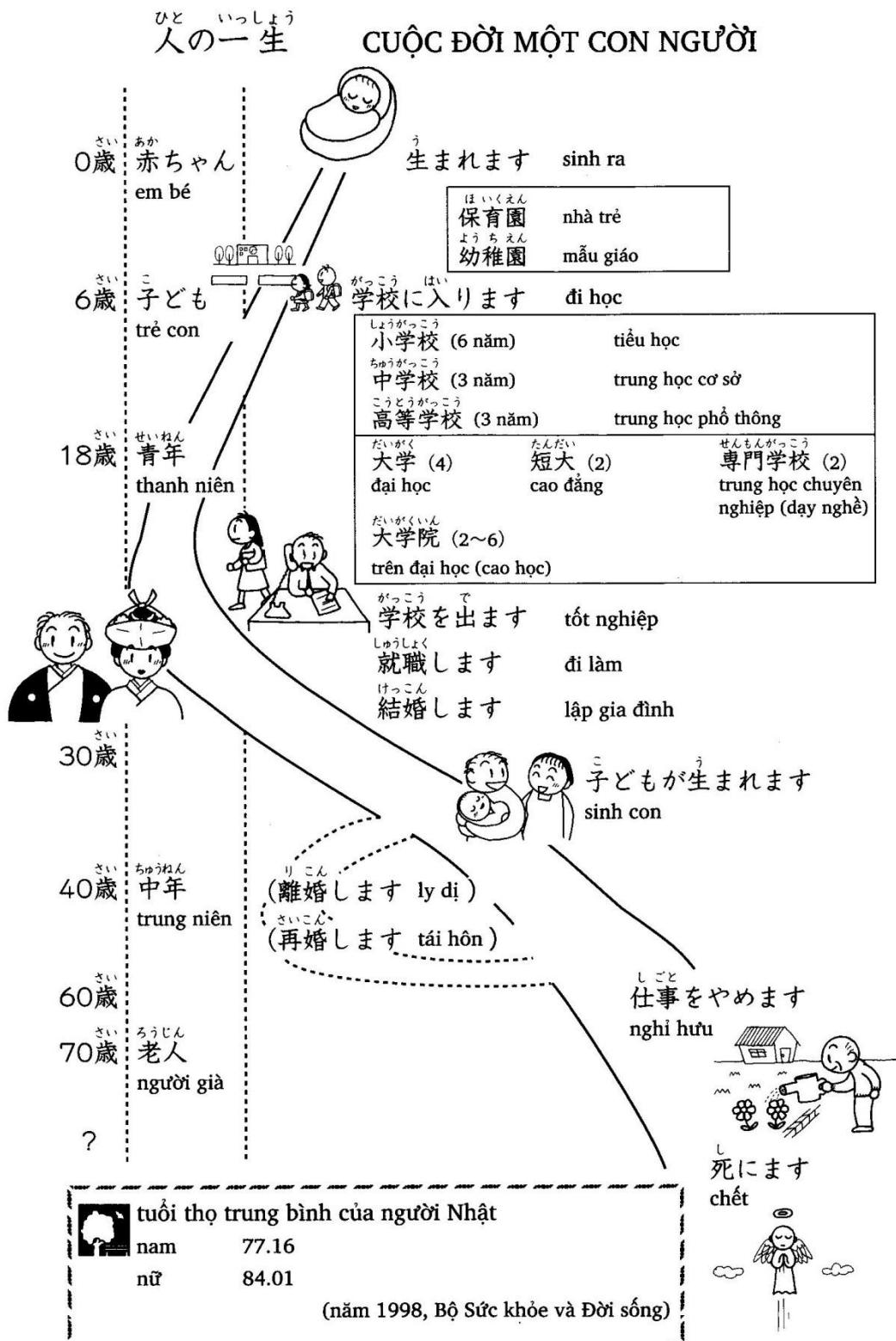
1. Nếu có 100 triệu yên thì anh/chị sẽ làm gì?
…Tôi sẽ mở một công ty phần mềm máy vi tính.
2. Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì?
…Tôi sẽ về ngay.
3. Ở cửa hàng giày mới kia có nhiều giày tốt đấy.
…Thế à. Nếu rẻ thì tôi sẽ mua.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai có phải không?
…Không. Nếu không kịp thì anh/chị nộp vào thứ sáu.
5. Anh/Chị đã nghĩ tên cho con chưa?
…Rồi ạ. Nếu là con trai thì là “Hikaru”. Nếu là con gái thì là “Aya”.
6. Anh/Chị có đi làm ngay sau khi tốt nghiệp không?
…Không, tôi muốn đi du lịch các nước khoảng 1 năm.
7. Thưa thầy, em không hiểu nghĩa của từ này ạ.
…Em đã tra từ điển chưa?
Rồi ạ. Dù có tra từ điển cũng không hiểu.
8. Người Nhật thích đi du lịch theo đoàn nhỉ.
…Vâng, vì rẻ mà.
Tôi thì cho dù có rẻ cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

Hội thoại

Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

- Yamada: Chúc mừng anh nhân dịp chuyển địa điểm làm việc.
- Miller: Cám ơn anh.
- Kimura: Anh Miller đi Tokyo chúng tôi sẽ buồn đấy.
Cho dù lên Tokyo thì anh cũng đừng quên Osaka nhé.
- Miller: Tất nhiên rồi. Anh Kimura, nếu có thời gian rồi thì anh lên Tokyo chơi nhé.
- Santos: Anh Miller cũng thế nhé, khi xuống Osaka thì gọi điện nhé.
Chúng ta sẽ đi uống với nhau.
- Miller: Vâng, nhất định rồi.
Các anh các chị, các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều.
- Sato: Anh giữ gìn sức khỏe và cố gắng nhé.
- Miller: Vâng, tôi sẽ cố gắng. Các anh chị cũng nhớ giữ gìn sức khỏe.

III. Từ và thông tin tham khảo



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～ Nếu ~ thì ~

Chúng ta thêm 「ら」 vào sau thời quá khứ của động từ hoặc tính từ để tạo thành câu điều kiện. Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn biểu thị ý kiến, tình trạng, yêu cầu của mình trong trường hợp điều kiện được giả định.

① お金が あったら、旅行します。

Nếu có tiền thì tôi sẽ đi du lịch.

② 時間が なかったら、テレビを 見ません。

Nếu có thời gian thì tôi sẽ không xem ti-vi.

③ 安かったら、パソコンを 買いたいです。

Nếu rẻ thì tôi sẽ mua máy tính cá nhân.

④ 暇だったら、手伝って ください。

Nếu anh/chị rảnh rồi thì giúp tôi.

⑤ いい 天気だったら、散歩しませんか。

Nếu trời đẹp thì chúng ta đi dạo được không?

2. Động từ thể たら、～ Sau khi ~

Mẫu câu này biểu thị một động tác hay hành vi nào đó sẽ được làm, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra sau khi một việc, một động tác hay một trạng thái nào đó chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

⑥ 10時に なったら、出かけましょう。

Đến 10 giờ thì chúng ta đi nhé.

⑦ うちに 帰ったら、すぐ シャワーを 浴びます。

Sau khi về nhà tôi sẽ tắm (vòi hoa sen) ngay.

3. Động từ thể て

Tính từ đuôi い (～い)	→ ～くて	} も、～
Tính từ đuôi な [な]	→ ～で	
Danh từ	で	dù ~ cũng ~

Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược. Khác với 「～たら、～」, mẫu câu này được dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.

- ⑧ 雨が 降っても、洗濯します。
Cho dù trời mưa tôi cũng giặt quần áo.
- ⑨ 安くとも、わたしは グループ旅行が 嫌いです。
Cho dù có rẻ nhưng tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn.
- ⑩ 便利でも、パソコンを 使いません。
Cho dù máy tính cá nhân tiện lợi nhưng tôi cũng không dùng.
- ⑪ 日曜日でも、働きます。
Cho dù chủ nhật tôi cũng làm việc.

4.もし và いくら

「もし」 được dùng với 「～たら」, còn 「いくら」 được dùng với 「～ても／～でも」 trong câu điều kiện. 「もし」 được dùng để nhấn mạnh ý kiến của người nói trong điều kiện được giả định, còn 「いくら」 nhấn mạnh mức độ của điều kiện.

- ⑫ もし 1億円 あったら、いろいろな 国を 旅行したいです.
Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch khắp các nước.
- ⑬ いくら 考えても、わかりません。
Dù có nghĩ thế nào đi nữa thì tôi cũng không hiểu được.
- ⑭ いくら 高くとも、買います。
Cho dù có đắt bao nhiêu đi nữa thì tôi cũng mua.

25

161

5. Danh từ が

Như đã nêu ở phần chú ý của mục 4, Bài 16, chúng ta dùng trợ từ 「が」 để biểu thị chủ ngữ trong mệnh đề phụ. Ngoài mệnh đề phụ với 「～から」 trong mệnh đề phụ với 「～たら」「～ても」「～とき」「～と」「～まえに」 v.v. như ở các ví dụ dưới đây thì chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ ngữ.

- ⑮ 友達が 来る まえに、部屋を 掃除します.
Trước khi bạn đến chơi, tôi dọn phòng. (Bài 18)
- ⑯ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。
Khi vợ bị ốm, tôi nghỉ làm. (Bài 23)
- ⑰ 友達が 約束の 時間に 来なかつたら、どうしますか。
Nếu bạn không đến đúng giờ hẹn thì anh/chị sẽ làm gì? (Bài 25)

Phần tóm tắt

I. Trợ từ

1. [は]

- | | | |
|----|---|---------|
| A: | 1) Tôi là Mike Miller. | (Bài 1) |
| | 2) Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ. | (4) |
| | 3) Hoa anh đào đẹp. | (8) |
| B: | 1) Ở New York bây giờ là mấy giờ? | (4) |
| | 2) Chủ nhật thì tôi (đã) đi Nara với bạn. | (6) |
| | 3) Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba. | (10) |
| | 4) Tài liệu thì hãy gửi bằng fax. | (17) |

2. [も]

- | | | |
|----|--|------|
| A: | 1) Chị Maria cũng là người Braxin. | (1) |
| | 2) Nhờ anh/chị gửi cả hành lý này nữa. | (11) |
| | 3) Cái nào tôi cũng thích. | (12) |
| | 4) Tôi đã thực hiện chế độ giảm cân mấy lần. | (19) |
| B: | 1) Tôi (đã) không đi đâu cả. | (5) |
| | 2) Tôi (đã) không ăn gì cả. | (6) |
| | 3) (Đã) Không có ai cả. | (10) |

163

3. [の]

- | | | |
|----|---|------|
| A: | 1) Người kia là anh Miller, nhân viên Công ty IMC. | (1) |
| | 2) Đây là quyển sách về máy vi tính. | (2) |
| | 3) Đó là cái ô của tôi. | (2) |
| | 4) Đây là xe ô-tô Nhật Bản. | (3) |
| | 5) Tối hôm qua anh/chị có học không? | (4) |
| | 6) Việc học tiếng Nhật của anh/chị thế nào? | (8) |
| | 7) Trên bàn có tấm ảnh. | (10) |
| | 8) Hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này. | (14) |
| | 9) Tôi đến từ Bandung, Indonesia. | (16) |
| B: | 1) Cái cặp này là của chị Sato. | (2) |
| | 2) Đây là máy ảnh nước nào?
...Máy ảnh Nhật Bản. | (3) |
| C: | Có cái to hơn không ạ? | (14) |

4. [を]

- | | | |
|----|------------------------------|------|
| A: | 1) Tôi uống nước hoa quả. | (6) |
| | 2) Tôi đi du lịch một tuần. | (11) |
| | 3) Tôi đi đón con lúc 2 giờ. | (13) |

- B: 1) Hôm qua tôi (đã) nghỉ làm. (11)
 2) Hàng sáng tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ. (13)
 3) Tôi xuống tàu ở Kyoto. (16)
- C: 1) Hàng sáng tôi đi dạo ở công viên. (13)
 2) Anh/Chị hãy sang đường ở chỗ đèn tín hiệu kia. (23)
 3) Đi thẳng đường này sẽ đến ga. (23)

5. [が]

- A: 1) Tôi thích món ăn Ý. (9)
 2) Anh Miller giỏi nấu ăn. (9)
 3) Tôi biết một chút tiếng Nhật. (9)
 4) Anh/Chị có tiền lẻ không? (9)
 5) Tôi có hai con. (11)
 6) Tôi muốn có máy vi tính. (13)
 7) Anh/Chị có trượt tuyết được không? (18)
 8) Tôi cần máy ghi âm. (20)
- B: 1) Ở chỗ kia có một người đàn ông. (10)
 2) Trên bàn có tấm ảnh. (10)
 3) Tháng sau ở Kyoto có lễ hội. (21)
- C: 1) Tokyo người đông. (12)
 2) Anh Santos cao. (16)
 3) Tôi bị đau họng. (17)
- D: 1) Xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
 …Tàu điện nhanh hơn. (12)
 2) Trong các môn thể thao, tôi thích nhất bóng chày. (12)
- E: 1) Trời đang mưa. (14)
 2) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)
 3) Âm thanh nhỏ. (23)
- F: 1) Sau khi kết thúc buổi hòa nhạc, tôi đi ăn cơm. (16)
 2) Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì? (25)
 3) Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm. (23)
 4) Bức tranh chị Karina vẽ là bức nào? (22)
- G: 1) Chị Sato tặng rượu vang cho tôi. (24)
 2) Ai (đã) trả tiền cho anh/chị? (24)

6. [に]

- A: 1) Buổi sáng tôi dậy lúc 6 giờ. (4)
 2) Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3. (5)
- B: 1) Tôi (đã) tặng hoa cho chị Kimura. (7)
 2) Tôi viết bưu thiếp Giáng sinh cho gia đình và bạn bè. (7)

- C: 1) Tôi (đã) được anh Santos tặng quà. (7)
 2) Tôi mượn sách của người ở công ty. (7)
- D: 1) Trên bàn có quyển sách. (10)
 2) Gia đình tôi ở New York. (10)
 3) Chị Maria sống ở Osaka. (15)
- E: 1) Ngày mai tôi gặp bạn. (6)
 2) Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa? (8)
 3) Chúng ta vào quán giải khát kia đi. (13)
 4) Anh/Chị hãy ngồi đây. (15)
 5) Tôi lên tàu ở Umeda. (16)
 6) Anh/Chị hãy viết tên vào đây. (14)
 7) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)
- F: Một tuần tôi chơi quần vợt một lần. (11)
- G: 1) Tôi đến Nhật để học kinh tế. (13)
 2) Tôi đi Kyoto để ngắm hoa. (13)
- H: Em Teresa đã lên 10 tuổi. (19)

7. [へ]

- 1) Tôi đi Kyoto với bạn. (5)
 2) Tôi đi Pháp để học nấu ăn. (13)
 3) Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia. (14)

165

8. [で]

- A: 1) Tôi về nhà bằng tắc-xi. (5)
 2) Tôi gửi tài liệu bằng fax. (7)
 3) Anh/Chị (sẽ) viết báo cáo bằng tiếng Nhật chữ? (7)
- B: 1) Tôi mua báo ở ga. (6)
 2) Tháng 7 ở Kyoto có lễ hội. (21)
- C: Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè. (12)

9. [と]

- A: 1) Tôi (đã) đến Nhật cùng với gia đình. (5)
 2) Chị Sato đang nói chuyện với trưởng phòng ở phòng họp. (14)
- B: 1) Ngày nghỉ là thứ bảy và chủ nhật. (4)
 2) Hiệu sách ở giữa cửa hàng hoa và siêu thị. (10)
 3) Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn? (12)
- C: 1) Tôi nghĩ rằng ngày mai trời sẽ mưa. (21)
 2) Thủ tướng (đã) nói là tháng sau sẽ đi Mỹ. (21)

10. [や]

- Trong hộp có những thứ như thư và ảnh cũ. (10)

11. [から] [まで]

- A: 1) Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ. (4)
2) Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ. (4)
3) Hôm qua tôi làm việc đến 10 giờ. (4)
- B: 1) Tương ớt ở giá thứ 2 từ dưới lên. (10)
2) Từ nước tôi đến Nhật mất 4 tiếng. (11)
3) Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé. (14)

12. [までに]

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy. (17)

13. [より]

Trung Quốc rộng hơn Nhật Bản. (12)

14. [でも]

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không? (21)

15. [か]

- A: 1) Anh Santos có phải là người Braxin không? (1)
2) Đó là bút chì kim hay bút bi? (2)
3) Anh/Chị có đi xem phim với tôi không? (6)
- B: Xin lỗi, siêu thị Yunyu Store ở đâu à?
…Siêu thị Yunyu Store ấy à? Ở trong tòa nhà kia. (10)
- C: Cái ô này có phải là của anh/chị không?
…Không, không phải. Của anh Schmit.
Thế à. (2)

16. [ね]

- 1) Hôm qua tôi cũng học đến 12 giờ.
…Vất vả quá! (4)
- 2) Cái thia đó đẹp quá nhỉ. (7)
- 3) À..., là 871-6813.
…871-6813 đúng không à? (4)
- 4) Ở chỗ kia có một người đàn ông đúng không? Anh ấy là ai? (10)

17. [よ]

Tàu điện này có đi đến Koshien không?
…Không. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ. (5)

II. Cách dùng các thể

1. [Thể ます]

Thể ます ませんか	Anh/Chị có uống trà với tôi không?	(Bài 6)
Thể ます ましょう	Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ nhé.	(6)
Thể ます たいです	Tôi muốn mua máy ảnh.	(13)
Thể ます に いきます	Tôi đi xem phim.	(13)
Thể ます ましょうか	Tôi gọi tắc-xi nhé.	(14)

2. [Thể て]

Thể て ください	Xin lỗi, cho tôi muộn cái bút bi.	(14)
Thể て います	Chị Sato đang nói chuyện với anh Miller.	(14)
Thể て も いいです	Chị Maria (đang) sống ở Osaka.	(15)
Thể て は いけません	Tôi hút thuốc có được không?	(15)
Thể て から、～	Không được chụp ảnh ở bảo tàng mỹ thuật.	(15)
Thể て、Thể て、～	Tôi làm việc xong rồi đi bơi.	(16)
Thể て あげます	Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.	(16)
Thể て もらいます	Tôi cho anh Miller mượn đĩa CD.	(24)
Thể て くれます	Tôi được chị Sato dẫn đi Lâu đài Osaka.	(24)
	Tôi được anh Yamada đưa về nhà bằng ô-tô.	(24)

3. [Thể ない]

167

Thể ない ないで ください	Không chụp ảnh ở đây.	(17)
Thể ない なければ なりません	Phải trình hộ chiếu.	(17)
Thể ない なくとも いいです	Không phải cởi giày.	(17)

4. [Thể nguyên dạng]

Thể nguyên dạng möglichkeiten	Tôi có thể chơi piano.	(18)
Thể nguyên dạng ことです	Sở thích của tôi là xem phim.	(18)
Thể nguyên dạng まえに、～	Trước khi đi ngủ tôi đọc sách.	(18)
Thể nguyên dạng ど、～	Rõ phải là đến bưu điện.	(23)

5. [Thể た]

Thể た ことがあります	Tôi đã từng đi Hokkaido.	(19)
Thể た り、Thể た り します	Ngày nghỉ, tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v..	(19)

6. [Thẻ thông thường]

Thẻ thông thường	と おもいます	Tôi nghĩ là anh Miller đã về nhà.	(21)
Động từ	Thẻ thông thường	Tôi nghĩ là giá cả ở Nhật đắt.	(21)
Tính từ	い	Tôi nghĩ rằng gia đình là quan trọng nhất.	(21)
Thẻ thông thường	といいます	Anh tôi nói là sẽ về nhà trước 10 giờ.	(21)
Động từ	Thẻ thông thường	Anh/Chị sẽ dự bữa tiệc ngày mai, phải không?	(21)
Tính từ	い	Giờ cao điểm kinh khủng lắm, phải không?	(21)
Thẻ thông thường	でしょう?	Máy tính cá nhân tiện lợi, phải không?	(21)
Tính từ	な	Anh ấy là người Mỹ, phải không?	(21)
Danh từ	だ	Đây là cái bánh ngọt tôi làm.	(22)

7. Động từ thẻ thông thường

Tính từ	い	とき、～	Khi đọc báo thì tôi đeo kính.	(23)
Tính từ	な	とき、～	Khi buồn ngủ thì tôi uống cà-phê.	(23)
Danh từ	の	とき、～	Khi có thời gian rỗi thì tôi xem phim.	(23)
			Khi trời mưa thì tôi đi tắc-xi.	(23)

8. Thẻ thông thường quá khứ ら , ～

Nếu có máy vi tính thì sẽ tiện lợi.	(25)
Nếu máy vi tính rẻ thì tôi sẽ mua.	(25)
Nếu cách sử dụng dễ thì tôi sẽ mua.	(25)
Nếu trời đẹp thì tôi sẽ đi dạo.	(25)

9. Động từ thẻ て

Tính từ	い	～くて	も、～	Cho dù có tra từ điển tôi vẫn không hiểu được.	(25)
Tính từ	な	で		Cho dù máy vi tính có rẻ thì tôi cũng không mua.	(25)
Danh từ	で			Cho dù có không thích thì vẫn phải ăn.	(25)
				Cho dù chủ nhật anh ấy cũng làm việc.	(25)

III. Các cách nói dùng phó từ

1.	みんな	Giáo viên nước ngoài đều là người Mỹ.	(Bài 11)
	ぜんぶ	Bài tập về nhà tất cả đã xong.	(24)
	たくさん	Có nhiều công việc.	(9)
	とても	Bắc Kinh rất lạnh.	(8)
	よく	Anh Wang hiểu tiếng Anh tốt.	(9)
	だいたい	Em Teresa biết hầu hết chữ hiragana.	(9)
	すこし	Chị Maria biết một ít chữ katakana.	(9)
	ちょっと	Chúng ta nghỉ một chút.	(6)
	もう すこし	Anh/Chị có cái nhỏ hơn một chút không ạ?	(14)
	もう	Anh/Chị copy thêm một bản nữa.	(14)
	ずっと	Tokyo đông người hơn hẳn New York.	(12)
	いちばん	Trong các món ăn Nhật Bản, tôi thích nhất sushi.	(12)
		Quyển vở ở ngăn cao nhất của giá sách.	(10)
2.	いつも	Tôi luôn ăn cơm ở nhà ăn của trường đại học.	(6)
	ときどき	Thỉnh thoảng tôi ăn cơm ở nhà hàng.	(6)
	よく	Anh Miller hay đi quán giải khát.	(22)
	はじめて	Hôm qua lần đầu tiên tôi ăn sushi.	(12)
	また	Ngày mai anh/chị lại đến nhé.	(14)
	もう いちど	Xin nhắc lại một lần nữa.	(II)
			<u>169</u>
3.	いま	Bây giờ là 2 giờ 10 phút.	(4)
	すぐ	Anh/Chị hãy gửi ngay bản báo cáo.	(14)
	もう	Tôi đã mua vé tàu shinkansen rồi.	(7)
		Đã 8 giờ rồi.	(8)
	まだ	Anh/Chị đã ăn cơm chưa? ...Chưa, tôi chưa.	(7)
	これから	Bây giờ tôi sẽ ăn cơm.	(7)
	そろそろ	Tôi sắp phải xin phép về rồi.	(8)
	あとで	Tôi sẽ lại đến sau.	(14)
	まず	Trước hết ăn nút này.	(16)
	つぎに	Tiếp theo cho thẻ vào.	(16)
	さいきん	Gần đây bóng đá của Nhật mạnh lên.	(21)
4.	じぶんで	Tôi tự làm lấy tất cả các món ăn của bữa tiệc.	(24)
	ひとりで	Tôi đi bệnh viện một mình.	(5)
	みんなで	Ngày mai mọi người cùng đi Kyoto.	(20)
	いっしょに	Anh/Chị có uống bia (cùng) với tôi không?	(6)
	べつべつに	Xin hãy để riêng ra.	(13)
	ぜんぶで	Tất cả là 500 yên.	(11)

ほかに	Ngoài ra có ai đi giúp?	(24)
はやく	Tôi về nhà sớm.	(9)
ゆっくり	Xin hãy nói chậm (hơn).	(14)
	Hôm nay anh/chị (hãy) nghỉ ngoại thoái mái.	(17)
だんだん	Từ bây giờ trời sẽ nóng dần lên.	(19)
まっすぐ	Anh/Chị hãy đi thẳng.	(14)
5. あまり	Quyền từ diễn đó không tốt lắm.	(8)
ぜんぜん	Tôi hoàn toàn không hiểu tiếng Indonesia.	(9)
なかなか	Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.	(18)
いちども	Tôi chưa một lần ăn sushi.	(19)
ぜひ	Nhất định tôi phải đi Hokkaido.	(18)
たぶん	Tôi nghĩ là chắc anh Miller không biết.	(21)
きっと	Ngày mai chắc chắn trời sẽ đẹp.	(21)
もし	Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn mở một công ty.	(25)
いくら	Cho dù có rẻ thế nào đi nữa thì tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn.	(25)
6. とくに	Trong bộ phim đó, nhân vật người cha diễn đặc biệt tốt.	(15)
じつは	Anh/Chị biết không, tôi đang thực hiện chế độ giảm cân.	(19)
ほんとうに	Tôi thấy đồ ăn ở Nhật thật sự đắt.	(21)
もちろん	Về trận đấu thì tôi nghĩ tất nhiên Braxin sẽ thắng.	(21)

IV. Các cách nói dùng liên từ

1. そして	Tàu điện ngầm ở Tokyo sạch, và tiện lợi.	(Bài 8)
～で	Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.	(16)
～くて	Cái máy vi tính kia nhẹ và tiện lợi.	(16)
それから	Cái này, cho tôi gửi nhanh. Và cả chỗ hành lý này nữa à.	(11)
～たり	Ngày nghỉ tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v..	(19)
～が	Xin lỗi, cho tôi mượn cái bút bi.	(14)
2. それから	Tôi (đã) học tiếng Nhật, sau đó (đã) xem phim.	(6)
～てから	Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi (đã) đi ăn ở nhà hàng.	(16)
～て、～て	Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.	(16)
～まえに	Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.	(18)
～とき	Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.	(23)
3. から	Vì không có thời gian nên tôi không đi đâu cả.	(9)
ですから	Hôm nay là sinh nhật vợ. Vì thế tôi phải về sớm.	(17)
4. ～が	“Bảy chàng võ sĩ Samurai” là bộ phim cũ nhưng hay.	(8)
でも	Chuyến du lịch có thú vị, nhưng mệt.	(12)
～けど	Món ca-ri này cay nhưng ngon.	(20)
しかし	Vì khiêu vũ tốt cho sức khỏe nên tôi tập luyện hàng ngày. …Nhưng tập luyện quá sức thì không tốt đâu.	(19)
5. じゃ	Đây là rượu vang của Ý.	
	…Vậy thì cho tôi mua chai đó.	(3)
～と	Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.	(23)
～たら	Nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi ra ngoài.	(25)
6. ～ても	Cho dù trời mưa thì tôi vẫn đi ra ngoài.	(25)

171

Phụ lục

I. Số đếm

0	ゼロ、れい	100	ひゃく
1	いち	200	にひゃく
2	に	300	さんびゃく
3	さん	400	よんひゃく
4	よん、し	500	ごひゃく
5	ご	600	ろっぴゃく
6	ろく	700	ななひゃく
7	なな、しち	800	はっぴゃく
8	はち	900	きゅうひゃく
9	きゅう、く		
10	じゅう	1,000	せん
11	じゅういち	2,000	にせん
12	じゅうに	3,000	さんせん
13	じゅうさん	4,000	よんせん
14	じゅうよん、じゅうし	5,000	ごせん
15	じゅうご	6,000	ろくせん
16	じゅうろく	7,000	ななせん
17	じゅうなな、じゅうしち	8,000	はっせん
18	じゅうはち	9,000	きゅうせん
19	じゅうきゅう、じゅうく		
20	にじゅう	10,000	いちまん
30	さんじゅう	100,000	じゅうまん
40	よんじゅう	1,000,000	ひゃくまん
50	ごじゅう	10,000,000	せんまん
60	ろくじゅう	100,000,000	いちおく
70	ななじゅう、しちじゅう		
80	はちじゅう	17.5	じゅうななてんご
90	きゅうじゅう	0.83	れいてんはちさん
		$\frac{1}{2}$	にぶんの いち
		$\frac{3}{4}$	よんぶんの さん

II. Cách nói thời gian

ngày	sáng	tối
おととい hôm kia	おとといの あさ sáng hôm kia	おとといの ばん tối hôm kia
きのう hôm qua	きのうの あさ sáng (hôm) qua	きのうの ばん tối (hôm) qua
きょう hôm nay	けさ sáng nay	こんばん tối nay
あした ngày mai	あしたの あさ sáng (ngày) mai	あしたの ばん tối (ngày) mai
あさって ngày kia	あさっての あさ sáng ngày kia	あさっての ばん tối ngày kia
まいにち hàng ngày	まいあさ hàng sáng	まいばん hàng tối

173

tuần	tháng	năm
せんせんしゅう (にしゅうかんまえ)	せんせんげつ (にかけつまえ)	おととし
tuần trước nữa	tháng trước nữa	năm kia
せんしゅう tuần trước	せんげつ tháng trước	kiよねん năm ngoái
こんしゅう tuần này	こんげつ tháng này	ことし năm nay
らいしゅう tuần sau	らいげつ tháng sau	らいねん sang năm, năm sau
さらいしゅう tuần sau nữa	さらいげつ tháng sau nữa	さらいねん năm sau nữa
まいしゅう hàng tuần	まいつき hàng tháng	まいとし、まいねん hàng năm

Nói giờ

giờ 一時		phút 一分	
1	いちじ	1	いっぷん
2	にじ	2	にふん
3	さんじ	3	さんぶん
4	よじ	4	よんぶん
5	ごじ	5	ごふん
6	ろくじ	6	ろっぷん
7	しちじ	7	ななふん、しちふん
8	はちじ	8	はっぷん
9	くじ	9	きゅうふん
10	じゅうじ	10	じゅっぷん、じっぷん
11	じゅういちじ	15	じゅうごふん
12	じゅうにじ	30	さんじゅっぷん、さんじっぷん、はん
?	なんじ	?	なんぶん

thứ trong tuần	
～曜日	
にちようび	chủ nhật
げつようび	thứ hai
かようび	thứ ba
すいようび	thứ tư
もくようび	thứ năm
きんようび	thứ sáu
どようび	thứ bảy
なんようび	thứ mấy

ngày trong tháng			
tháng 一月		ngày 一日	
1	いちがつ	1	ついたち
2	にがつ	2	ふつか
3	さんがつ	3	みっか
4	しがつ	4	よっか
5	ごがつ	5	いつか
6	ろくがつ	6	むいか
7	しちがつ	7	なのか
8	はちがつ	8	ようか
9	くがつ	9	ここのか
10	じゅうがつ	10	とおか
11	じゅういちがつ	11	じゅういちにち
12	じゅうにがつ	12	じゅうににち
?	なんがつ	13	じゅうさん nich
		14	じゅうよっか
		15	じゅうごにち
		16	じゅうろくにち
		17	じゅうしちにち
		18	じゅうはちにち
		19	じゅうくにち
		20	はつか
		21	にじゅういちにち
		22	にじゅうににち
		23	にじゅうさんにち
		24	にじゅうよっか
		25	にじゅうごにち
		26	にじゅうろくにち
		27	にじゅうしちにち
		28	にじゅうはちにち
		29	にじゅうくにち
		30	さんじゅうにち
		31	さんじゅういちにち
		?	なんにち

III. Cách nói khoảng thời gian

khoảng thời gian	
tiếng 一時間	phút 一分
1 いちじかん	いっぺん
2 にじかん	にふん
3 さんじかん	さんふん
4 よじかん	よんふん
5 ごじかん	ごふん
6 ろくじかん	ろっぷん
7 ななじかん、しちじかん	ななふん、しちふん
8 はちじかん	はっぷん
9 くじかん	きゅうふん
10 じゅうじかん	じゅっぷん、じっぷん
? なんじかん	なんふん

khoảng thời gian			
ngày 一日	tuần 一週間	tháng 一ヶ月	năm 一年
1 いちにち	いっしゅうかん	いっかげつ	いちねん
2 ふつか	にしゅうかん	にかげつ	にねん
3 みっか	さんしゅうかん	さんかげつ	さんねん
4 よっか	よんしゅうかん	よんかげつ	よねん
5 いつか	ごしゅうかん	ごかげつ	ごねん
6 むいか	ろくしゅうかん	ろっかげつ、はんとし	ろくねん
7 なのか	ななしゅうかん、しちしゅうかん	ななかげつ、しちかげつ	ななねん、しちねん
8 ようか	はっしゅうかん	はちかげつ、はっかげつ	はちねん
9 ここのか	きゅうしゅうかん	きゅうかげつ	きゅうねん
10 どおか	じゅっしゅうかん、じっしゅうかん	じゅっかげつ、じっかげつ	じゅうねん
? なんにち	なんしゅうかん	なんかげつ	なんねん

175

IV. Đếm

			 mondai 1. にばん 2. にばん 3. にばん 4. にばん	
	đồ vật nói chung	người	số thứ tự	vật mỏng
		一人	一番	一枚
1	ひとつ	ひとり	いちばん	いちまい
2	ふたつ	ふたり	にばん	にまい
3	みっつ	さんين	さんばん	さんまい
4	よっつ	よんин	よんばん	よんまい
5	いつつ	ごんин	ごばん	ごまい
6	むっつ	ろくにん	ろくばん	ろくまい
7	ななつ	ななにん、しちにん	ななばん	ななまい
8	やっつ	はちにん	はちばん	はちまい
9	こここのつ	きゅうにん	きゅうばん	きゅうまい
10	とお	じゅうにん	じゅうばん	じゅうまい
?	いくつ	なんにん	なんばん	なんまい
	máy móc, xe	tuổi	sách, vở	quần áo
	一台	一歳	一冊	一着
1	いちだい	いっさい	いっさつ	いっちゃん
2	にだい	にさい	にさつ	にちゃん
3	さんだい	さんさい	さんさつ	さんちゃん
4	よんだい	よんさい	よんさつ	よんちゃん
5	ごだい	ござい	ござつ	ごちゃん
6	ろくだい	ろくさい	ろくさつ	ろくちゃん
7	ななだい	ななさい	ななさつ	ななちゃん
8	はちだい	はっさい	はっさつ	はっちゃん
9	きゅうだい	きゅうさい	きゅうさつ	きゅうちゃん
10	じゅうだい	じゅっさい, じっさい	じゅっさつ, じっさつ	じゅっちゃん, じっちゃん
?	なんだい	なんさい	なんさつ	なんちゃん

lần	vật nhỏ	giày, tất	nha
一回	一個	一足	一軒
1 いっかい	いっこ	いっそく	いっけん
2 にかい	にこ	にそく	にけん
3 さんかい	さんこ	さんぞく	さんげん
4 よんかい	よんこ	よんそく	よんけん
5 ごかい	ごこ	ごそく	ごけん
6 ろっかい	ろっこ	ろくそく	ろっけん
7 ななかい	ななこ	ななそく	ななけん
8 はっかい	はっこ	はっそく	はっけん
9 きゅうかい	きゅうこ	きゅうそく	きゅうけん
10 じゅっかい、じっかい	じゅっこ、じっこ	じゅっそく、じっそく	じゅっけん、じっけん
? なんかい	なんこ	なんぞく	なんげん
tầng của một căn nhà	vật thon dài	đồ uống	động vật nhỏ, cá, côn trùng
一階	一本	一杯	一匹
1 いっかい	いっぽん	いっぽい	いっぴき
2 にかい	にほん	にはい	にひき
3 さんかい	さんぽん	さんぱい	さんびき
4 よんかい	よんほん	よんはい	よんひき
5 ごかい	ごほん	ごはい	ごひき
6 ろっかい	ろっぽん	ろっぱい	ろっぴき
7 ななかい	ななほん	ななはい	ななひき
8 はっかい	はっぽん	はっぱい	はっぴき
9 きゅうかい	きゅうほん	きゅうはい	きゅうひき
10 じゅっかい、じっかい	じゅっぽん、じっぽん	じゅっぱい、じっぱい	じゅっぴき、じっぴき
? なんかい	なんぽん	なんぱい	なんびき

177

V. Biến đổi động từ

Nhóm I

	thе ます		thе て	thе nguyên dạng
会います [ともだちに ~]	あい	ます	あって	あう
遊びます	あそび	ます	あそんで	あそぶ
洗います	あらい	ます	あらって	あらう
あります	あり	ます	あって	ある
あります	あり	ます	あって	ある
あります [おまつりが ~]	あり	ます	あって	ある
歩きます [みちを ~]	あるき	ます	あるいて	あるく
言います	いい	ます	いって	いう
行きます	いき	ます	いって	いく
急ぎます	いそぎ	ます	いそいで	いそぐ
要ります [ビザが ~]	いり	ます	いって	いる
動きます [とけいが ~]	うごき	ます	うごいて	うごく
歌います	うたい	ます	うたって	うたう
売ります	うり	ます	うって	うる
置きます	おき	ます	おいて	おく
送ります	おくり	ます	おくって	おくる
送ります [ひとを ~]	おくり	ます	おくって	おくる
押します	おし	ます	おして	おす
思います	おもい	ます	おもって	おもう
思い出します	おもいだし	ます	おもいだして	おもいだす
泳ぎます	およぎ	ます	およいで	およぐ
終わります	おわり	ます	おわって	おわる
買います	かい	ます	かって	かう
返します	かえし	ます	かえして	かえす
帰ります	かえり	ます	かえって	かえる
かかります	かかり	ます	かかる	かかる
書きます	かき	ます	かいて	かく
貸します	かし	ます	かして	かす
勝ちます	かち	ます	かって	かつ
かぶります [ぼうしを ~]	かぶり	ます	かぶって	かぶる

thể không		thể đã	nghĩa	bài
あわ	ない	あった	gặp [bạn]	6
あそば	ない	あそんだ	choi	13
あらわ	ない	あらった	rửa	18
—	ない	あった	có (sở hữu)	9
—	ない	あった	có (tồn tại, dùng cho đồ vật)	10
—	ない	あった	được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội ~]	21
あるか	ない	あるいた	đi bộ [trên đường]	23
いわ	ない	いった	nói	21
いか	ない	いった	đi	5
いそが	ない	いそいだ	vội, gấp	14
いら	ない	いった	cần [thị thực (visa)]	20
うごか	ない	うごいた	chuyển động, chạy [đồng hồ ~]	23
うたわ	ない	うたった	hát	18
うら	ない	うった	bán	15
おか	ない	おいた	đặt, để	15
おくら	ない	おくった	gửi	7
おくら	ない	おくった	đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó]	24
おさ	ない	おした	bấm, ấn (nút)	16
おもわ	ない	おもった	nghĩ	21
おもいださ	ない	おもいだした	nhớ lại, hồi tưởng lại	15
およが	ない	およいだ	bơi	13
おわら	ない	おわった	hết, kết thúc, xong	4
かわ	ない	かった	mua	6
かえさ	ない	かえした	trả lại	17
かえら	ない	かえった	về	5
かから	ない	かかった	mất, tốn (thời gian, tiền bạc)	11
かか	ない	かいた	viết, vẽ	6
かさ	ない	かした	cho mượn, cho vay	7
かた	ない	かつた	thắng	21
かぶら	ない	かぶった	đội [mũ, v.v.]	22

179

	thè ます	thè て	thè nguyên dạng
聞きます	ききます	きいて	きく
聞きます [せんせいに ~]	ききます	きいて	きく
切れます	きります	きって	きる
消します	けします	けして	けす
触ります [ドアに ~]	さわります	さわって	さわる
知ります	しります	しって	しる
吸います [たばこを ~]	すいします	すって	すう
住みます	すみます	すんで	すむ
座ります	すわります	すわって	すわる
立ちます	たちます	たって	たつ
出します [てがみを ~]	だします	だして	だす
出します	だします	だして	だす
出します [レポートを ~]	だします	だして	だす
使います	つかいます	つかって	つかう
着きます [えきに ~]	つきます	ついて	つく
作ります、造ります	つくります	つくって	つくる
連れて行きます	つれています	つれていって	つれていく
手伝います	てつだいます	てつだって	てつだう
泊まります [ホテルに ~]	とまります	とまって	とまる
取ります	とります	とって	とる
撮ります [しゃしんを ~]	とります	とって	とる
取ります [としを ~]	とります	とって	とる
直します	なおします	なおして	なおす
なくします	なくします	なくして	なくす
習います	ならいます	ならって	ならう
なります	なります	なって	なる
脱ぎます	ぬぎます	ぬいで	ぬぐ
登ります [やまに ~]	のぼります	のぼって	のぼる
飲みます	のみます	のんで	のむ
飲みます [くすりを ~]	のみます	のんで	のむ

thể ない		thể た	nghĩa	bài
きか	ない	きいた	nghe	6
きか	ない	きいた	hỏi [giáo viên]	23
きら	ない	きった	cắt	7
けさ	ない	けした	tắt (điện, máy điều hòa)	14
さわら	ない	さわった	sờ, chạm vào [cửa]	23
しら	ない	しった	biết	15
すわ	ない	すった	hút [thuốc lá]	6
すま	ない	すんだ	sống, ở	15
すわら	ない	すわった	ngồi	15
たた	ない	たった	đứng	15
ださ	ない	だした	gửi [thư]	13
ださ	ない	だした	lấy ra, rút (tiền)	16
ださ	ない	だした	nộp [bản/bài báo cáo]	17
つかわ	ない	つかった	dùng, sử dụng	15
つか	ない	ついた	đến [ga]	25
つくら	ない	つくった	làm, chế tạo, sản xuất	15
つれていか	ない	つれていった	dẫn đi	24
てつだわ	ない	てつだった	giúp (làm việc)	14
とまら	ない	とまつた	trọ [ở khách sạn]	19
とら	ない	とつた	lấy (muối)	14
とら	ない	とつた	chụp [ảnh]	6
とら	ない	とつた	thêm [tuổi]	25
なおさ	ない	なおした	sửa, chữa	20
なくさ	ない	なくした	mất, đánh mất	17
ならわ	ない	ならつた	học, tập	7
なら	ない	なつた	trở thành, trở nên	19
ぬが	ない	ぬいだ	cởi (quần áo, giày)	17
のばら	ない	のぼつた	leo [núi]	19
のま	ない	のんだ	uống	6
のま	ない	のんだ	uống [thuốc]	17

181

	thέ mạc	thέ te	thέ nguyên dạng
乗ります [でんしゃに～]	のり	のって	のる
入ります [きっさてんに～]	はいり	はいって	はいる
入ります [だいがくに～]	はいり	はいって	はいる
入ります [おふろに～]	はいり	はいって	はいる
はきます [くつを～]	はき	はいて	はく
働きます	はたらき	はたらいて	はたらく
弾きます	ひき	ひいて	ひく
引きます	ひき	ひいて	ひく
降ります [あめが～]	ふり	ふって	ふる
払います	はらい	はらって	はらう
話します	はなし	はなして	はなす
曲がります [みぎへ～]	まがり	まがって	まがる
待ちます	まち	まって	まつ
回します	まわし	まわして	まわす
持ちます	もち	もって	もつ
持って行きます	もっていき	もっていって	もっていく
もらいます	もらい	もらって	もらう
役に立ちます	やくにたち	やくにたって	やくにたつ
休みます	やすみ	やすんで	やすむ
休みます [かいしゃを～]	やすみ	やすんで	やすむ
呼びます	よび	よんで	よぶ
読みます	よみ	よんで	よむ
わかります	わかり	わかって	わかる
渡ります [はしを～]	わたり	わたって	わたる

thể không		thể đã	nghĩa	bài
のら	ない	のった	đi, lên [tàu]	16
はいら	ない	はいった	vào [quán giải khát]	13
はいら	ない	はいった	vào, nhập học [đại học]	16
はいら	ない	はいった	tắm bồn [vào bồn tắm]	17
はか	ない	はいた	đi, mặc [giày, quần âu, v.v.]	22
はたらか	ない	はたらいた	làm việc	4
ひか	ない	ひいた	chơi (nhạc cụ)	18
ひか	ない	ひいた	kéo	23
ふら	ない	ふった	rơi [mưa, tuyết ~]	14
はらわ	ない	はらった	trả tiền	17
はなさ	ない	はなした	nói, nói chuyện	14
まがら	ない	まがった	rẽ, quẹo [phái]	14
また	ない	まったく	đợi, chờ	14
まわさ	ない	まわした	vặn (núm)	23
もた	ない	もった	mang, cầm	14
もっていか	ない	もっていった	mang đi, mang theo	17
もらわ	ない	もらった	nhận	7
やくにたた	ない	やくにたった	giúp ích	21
やすま	ない	やすんだ	nghỉ, nghỉ ngơi	4
やすま	ない	やすんだ	nghỉ [làm việc]	11
よば	ない	よんだ	gọi (tắc-xi, tên)	14
よま	ない	よんだ	đọc	6
わから	ない	わかった	hiểu, nắm được	9
わたら	ない	わたった	qua, đi qua [cầu]	23

183

Nhóm II

	thέ ます	thέ て	thέ nguyên dạng
開けます	あけます	あけて	あける
あげます	あげます	あげて	あげる
集めます	あつめます	あつめて	あつめる
浴びます [シャワーを～]	あびます	あびて	あびる
います	います	いて	いる
います [こどもが～]	いします	いて	いる
います [にほんに～]	いします	いて	いる
入れます	いれます	いれて	いれる
いれます [コーヒーを～]	いれます	いれて	いれる
生まれます	うまれます	うまれて	うまれる
起きます	おきます	おきて	おきる
教えます	おしえます	おしえて	おしえる
教えます [じゅうしょを～]	おしえます	おしえて	おしえる
覚えます	おぼえます	おぼえて	おぼえる
降ります [でんしゃを～]	おります	おりて	おりる
換えます	かえます	かえて	かえる
変えます	かえます	かえて	かえる
かけます [でんわを～]	かけます	かけて	かける
かけます [めがねを～]	かけます	かけて	かける
借ります	かります	かりて	かりる
考えます	かんがえます	かんがえて	かんがえる
気をつけます [くるまに～]	きをつけます	きをつけて	きをつける
着ます [シャツを～]	きます	きて	きる
くれます	くれます	くれて	くれる
閉めます	しめます	しめて	しめる
調べます	しらべます	しらべて	しらべる
捨てます	すてます	すてて	する
食べます	たべます	たべて	たべる
足ります	たります	たりて	たりる
疲れます	つかれます	つかれて	つかれる

thέ 不		thέ た	nghĩa	bài
あけ	ない	あけた	mở (cửa, cửa sổ)	14
あげ	ない	あげた	cho, tặng	7
あつめ	ない	あつめた	sưu tầm, thu thập	18
あび	ない	あびた	tắm [vòi hoa sen]	16
い	ない	いた	có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)	10
い	ない	いた	có [con]	11
い	ない	いた	ở [Nhật]	11
いれ	ない	いれた	cho vào, bô vào	16
いれ	ない	いれた	pha [cà-phê]	24
うまれ	ない	うまれた	sinh ra	22
おき	ない	おきた	dậy, thức dậy	4
おしえ	ない	おしえた	day	7
おしえ	ない	おしえた	nói, cho biết [địa chỉ]	14
おぼえ	ない	おぼえた	nhớ	17
おり	ない	おりた	xuống [tàu]	16
かえ	ない	かえた	đổi	18
かえ	ない	かえた	đổi	23
かけ	ない	かけた	gọi [điện thoại]	7
かけ	ない	かけた	đeo [kính]	22
かり	ない	かりた	mượn, vay	7
かんがえ	ない	かんがえた	nghĩ, suy nghĩ	25
きをつけ	ない	きをつけた	chú ý, cẩn thận [với ô-tô]	23
き	ない	きた	mặc [áo sơ-mi, v.v.]	22
くれ	ない	くれた	cho, tặng (tôi)	24
しめ	ない	しめた	đóng (cửa, cửa sổ)	14
しらべ	ない	しらべた	tìm hiểu, điều tra, xem	20
すて	ない	すてた	vứt, bỏ đi	18
たべ	ない	たべた	ăn	6
たり	ない	たりた	đủ	21
つかれ	ない	つかれた	mệt	13

	thêmます	thêmて	thêm nguyên dạng
つけます	つけます	つけて	つける
出かけます	出かけます	でかけて	でかける
できます	できます	できて	できる
出ます [きっとてんを～]	出ます	でて	でる
出ます [だいがくを～]	出ます	でて	でる
出ます [おつりが～]	出ます	でて	でる
止めます	止めます	とめて	とめる
寝ます	ねます	ねて	ねる
乗り換えます	のりかえます	のりかえて	のりかえる
始めます	はじめます	はじめて	はじめる
負けます	まけます	まけて	まける
見せます	みせます	みせて	みせる
見ます	みます	みて	みる
迎えます	むかえます	むかえて	むかえる
やめます [かいしゃを～]	やめます	やめて	やめる
忘れます	わすれます	わすれて	わされる

thể không		thể đã	nghĩa	bài
つけ	ない	つけた	bật (điện, máy điện hòa)	14
でかけ	ない	でかけた	ra ngoài	17
でき	ない	できた	có thể	18
で	ない	でた	ra, ra khỏi [quán giải khát]	13
で	ない	でた	ra, tốt nghiệp [đại học]	16
で	ない	でた	ra, đi ra [tiền thửa ~]	23
とめ	ない	とめた	dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỗ (ô-tô)	14
ね	ない	ねた	ngủ, đi ngủ	4
のりかえ	ない	のりかえた	chuyển, đổi (tàu)	16
はじめ	ない	はじめた	bắt đầu	14
まけ	ない	まけた	thua	21
みせ	ない	みせた	cho xem, trình	14
み	ない	みた	xem, nhìn, trông	6
むかえ	ない	むかえた	đón	13
やめ	ない	やめた	bỏ, thôi [việc công ty]	16
わすれ	ない	わされた	quên	17

Nhóm III

	thέ ます	thέ て	thέ nguyên dạng
案内します	あんないし ます	あんないして ます	あんないする
運転します	うんてんし ます	うんてんして ます	うんてんする
買い物します	かいものし ます	かいものし て	かいものする
来ます	き ます	きて	くる
結婚します	けっこんし ます	けっこんし て	けっこんする
見学します	けんがくし ます	けんがくし て	けんがくする
研究します	けんきゅうし ます	けんきゅうし て	けんきゅうする
コピーします	コピーし ます	コピーし て	コピーする
散歩します [こうえんを～]	さんぽし ます	さんぽし て	さんぽする
残業します	ざんぎょうし ます	ざんぎょうし て	ざんぎょうする
します	し ます	し て	する
修理します	しゅうりし ます	しゅうりし て	しゅうりする
出張します	しゅっちょうし ます	しゅっちょうし て	しゅっちょうする
紹介します	しょうかいし ます	しょうかいし て	しょうかいする
食事します	しょくじし ます	しょくじし て	しょくじする
心配します	しんぱいし ます	しんぱいし て	しんぱいする
説明します	せつめいし ます	せつめいし て	せつめいする
洗濯します	せんたくし ます	せんたくし て	せんたくする
掃除します	そうじし ます	そうじし て	そうじする
連れて来ます	つれてき ます	つれてきて ます	つれてくる
電話します	でんわし ます	でんわし て	でんわする
引っ越しします	ひっこし ます	ひっこし て	ひっこしする
勉強します	べんきょうし ます	べんきょうし て	べんきょうする
持って来ます	もってき ます	もってきて ます	もってくる
予約します	よやくし ます	よやくし て	よやくする
留学します	りゅうがくし ます	りゅうがくし て	りゅうがくする
練習します	れんしゅうし ます	れんしゅうし て	れんしゅうする

thẻ không		thẻ đã	nghĩa	bài
あんないし	ない	あんないした	hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường	24
うんてんし	ない	うんてんした	lái	18
かいものし	ない	かいものした	mua hàng	13
こ	ない	きた	đến	5
けっこんし	ない	けっこんした	kết hôn, lập gia đình, cưới	13
けんがくし	ない	けんがくした	thăm quan với mục đích học tập	18
けんきゅうし	ない	けんきゅうした	nghiên cứu	15
コピーし	ない	コピーした	copy	14
さんぽし	ない	さんぽした	đi dạo [ở công viên]	13
ざんぎょうし	ない	ざんぎょうした	làm thêm, làm quá giờ	17
し	ない	した	làm	6
しゅうりし	ない	しゅうりした	sửa chữa, tu sửa	20
しゅっちょうし	ない	しゅっちょうした	đi công tác	17
しょうかいし	ない	しょうかいした	giới thiệu	24
しょくじし	ない	しょくじした	ăn cơm	13
しんぱいし	ない	しんぱいした	lo lắng	17
せつめいし	ない	せつめいした	giải thích, trình bày	24
せんたくし	ない	せんたくした	giặt	19
そうじし	ない	そうじした	dọn vệ sinh	19
つれてこ	ない	つれてきた	dẫn đến	24
でんわし	ない	でんわした	gọi điện thoại	20
ひっこし	ない	ひっこしした	chuyển nhà	23
べんきょうし	ない	べんきょうした	học	4
もってこ	ない	もってきた	mang đến	17
よやくし	ない	よやくした	đặt chỗ, đặt trước	18
りゅうがくし	ない	りゅうがくした	du học	25
れんしゅうし	ない	れんしゅうした	luyện tập, thực hành	19

189

Cộng tác biên tập

田中よね Tanaka Yone

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty
Matsushita

牧野昭子 Makino Akiko

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm quốc tế Kansai của Quỹ Giao lưu quốc tế

重川明美 Shigekawa Akemi

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty
Matsushita

御子神慶子 Mikogami Keiko

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty
Matsushita

古賀千世子 Koga Chiseko

Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm lưu học sinh của Đại học Kobe Điều, phối
viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

石井千尋 Ishii Chihiro

Hội viên của Hiệp hội giáo viên tiếng Nhật

Chịu trách nhiệm biên dịch

五味政信 Giáo sư Gomi Masanobu

Trung tâm tiếng Nhật cho sinh viên nước ngoài, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản

Người dịch

ブー・トゥアン・カイ Tiến sĩ Vũ Tuấn Khải

Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ, Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản

Trang trí

田辺澄美 Tanabe Kiyomi

写真提供

オリオン / アマナイメージズ

栃木県

姫路市

広島県

鹿苑寺 (撮影: 柴田秋介)

にほんご しょきゅういち
みんなの日本語 初級 I
ほんやく ぶんぽうかいせつ こばん
翻訳・文法解説 ベトナム語版

2008年12月4日 初版第1刷発行

編著者 株式会社スリーエーネットワーク
発行者 小林卓爾
発行 株式会社スリーエーネットワーク
〒101-0064 東京都千代田区猿楽町2-6-3(松栄ビル)
電話 営業 03(3292)5751
編集 03(3292)6521
<http://www.3anet.co.jp>
印刷 萩原印刷株式会社

不許複製 ISBN978-4-88319-480-3 C0081

落丁・乱丁本はお取替えいたします。

初級日本語教材の定番 みんなの日本語シリーズ

みんなの日本語 初級 I

本冊	2,625円	漢字 英語版	1,890円
本冊・ローマ字版	2,625円	漢字 韓国語版	1,890円
翻訳・文法解説ローマ字版(英語)	2,100円	漢字練習帳	945円
翻訳・文法解説英語版	2,100円	漢字カードブック	630円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円	初級で読めるトピック25	1,470円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円	書いて覚える文型練習帳	1,365円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円	聴解タスク25	2,100円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円	教え方の手引き	2,940円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円	練習C・会話イラストシート	2,100円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円	導入・練習イラスト集	2,310円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円	CD	5,250円
翻訳・文法解説ロシア語版 第2版	2,100円	携帯用絵教材	6,300円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円	B4サイズ絵教材	37,800円
標準問題集	945円	会話ビデオ NTSC	10,500円
		会話ビデオ PAL	13,650円

みんなの日本語 初級 II

本冊	2,625円	漢字 英語版	1,890円
翻訳・文法解説英語版	2,100円	漢字 韓国語版	1,890円
翻訳・文法解説中国語版	2,100円	漢字練習帳	1,260円
翻訳・文法解説韓国語版	2,100円	初級で読めるトピック25	1,470円
翻訳・文法解説フランス語版	2,100円	書いて覚える文型練習帳	1,365円
翻訳・文法解説スペイン語版	2,100円	聴解タスク25	2,520円
翻訳・文法解説タイ語版	2,100円	教え方の手引き	2,940円
翻訳・文法解説ポルトガル語版	2,100円	練習C・会話イラストシート	2,100円
翻訳・文法解説インドネシア語版	2,100円	導入・練習イラスト集	2,520円
翻訳・文法解説ロシア語版 第2版	2,100円	CD	5,250円
翻訳・文法解説ドイツ語版	2,100円	携帯用絵教材	6,825円
標準問題集	945円	B4サイズ絵教材	39,900円
みんなの日本語初級 やさしい作文	1,260円	会話ビデオ NTSC	10,500円
		会話ビデオ PAL	13,650円

ホームページで
新刊や日本語セミナーを
ご案内しております

Minna no Nihongo II

みんなの 日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp



Minna no Nihongo II

みんなの 日本語

初級 II 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

